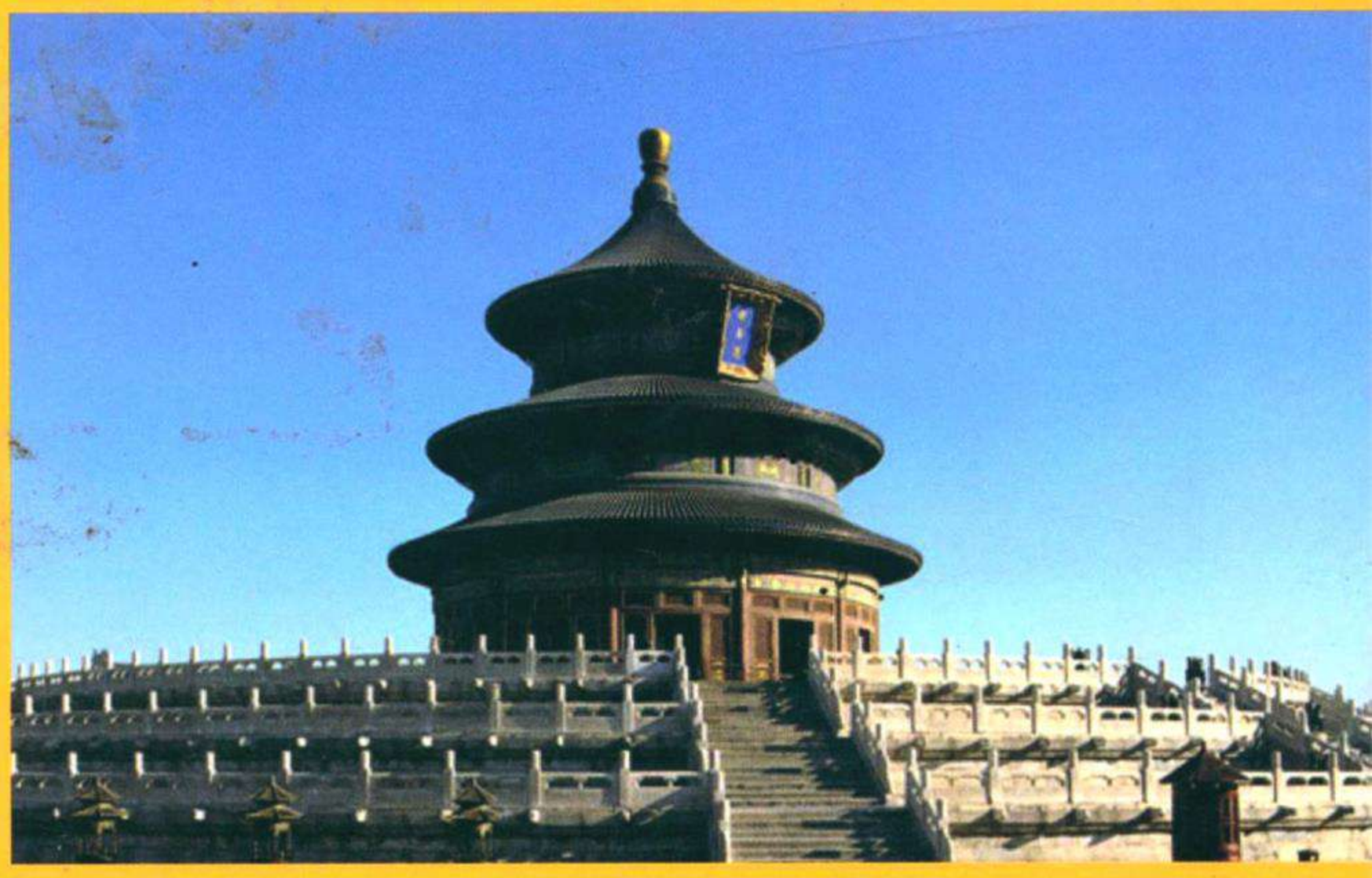
对外汉语本科系列教材

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN
ĐẠI HỌC HÀ NỘI
ĐẠI HỌC ĐẠI NAM



修订本

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第二册 下

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP 2
QUYỂN HẠ

4

PHIÊN BẢN MỚI

语言技能类 一年级教材

SÁCH BẢN QUYỀN

ĐH QG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP II - QUYỂN HẠ

4

Phiên Bản Mới

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

Công ty cổ phần sách MCBOOKS giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của MCBOOKS đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước bảo hộ Bản quyền sở hữu trí tuệ Berne.

Hiện nay có một số Trường và Trung tâm photo bộ sách này cho học viên dùng, như vậy là vi phạm luật bản quyền và sở hữu trí tuệ, làm ảnh hưởng đến uy tín của Trường mình và phương hại cho Công ty MCBOOKS.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm dạy tiếng Trung Quốc có nhu cầu đăng ký mua sách cho học viên. Công ty MCBOOKS sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT:04 37921466

-------- Chinese copyright © Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh ---------

Bản quyền tiếng Việt © Công ty cổ phần sách MCBooks

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (ĐẠI HỌC QUỐC GIA) - ĐẠI HỌC HÀ NỘI
ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第二册

下

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP II - QUYỂN HẠ

4

(Phiên bản mới nhất)

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

BAN BIÊN DỊCH

Chủ biên: Trần Thị Thanh Liêm

Hoàng Khải Hưng (Huang Ke Xing) - Hoàng Trà - Nguyễn Thuý Ngà
Nguyễn Hoàng Anh - Đỗ Thị Thanh Huyền - Đinh Thị Thanh Nga
Phạm Ngọc Hàm - Nguyễn Thị Thuý Hạnh - Trần Thị Thanh Mai
Đào Phong Lưu - Phạm Văn Quảy - Hoàng Văn Tuân
Trần Hoài Thu - Vũ Thị Thu Thuỷ - Nguyễn Thị Luyện
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** mới của tác giả Dương Ký Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh phát hành lần này được sửa đổi và bổ sung trên cơ sở của bộ **Giáo trình Hán ngữ** trước đây mà quý độc giả đã dùng do thạc sỹ tiếng Hán - Giảng viên chính Trần Thị Thanh Liêm chủ biên dịch và biên soạn bổ sung.

Giáo trình Hán ngữ mới với những thay đổi về thứ tự các bài học, phần giải thích, từ mới, nội dung ... đã được tác giả bổ sung và đổi mới, do vậy người học sẽ có thể tiếp thu những kiến thức mới hơn, hiệu quả hơn và thành tích học tập sẽ được nâng cao hơn ...

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản lần này gồm 3 tập (chia thành 6 cuốn)

Tập 1 có 30 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 15 bài

Tập 2 có 20 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 10 bài

Tập 3 có 26 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 13 bài

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản mới này gồm 76 bài với nội dung từ dễ đến khó. Bắt đầu từ luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán, từ đó tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng; cuối cùng là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của người học.

Mỗi bài học bao gồm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú thích
4. Ngữ pháp, ngữ âm
5. Luyện tập

Giáo trình Hán ngữ mới có 3300 từ mới. Phần bài khóa và nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài khóa bao gồm nhiều lĩnh vực trong đời sống hàng ngày, giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết đối với đất nước Trung Hoa.

Giáo trình được biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nêu rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

Để học hết giáo trình này này cần 600 tiết học, sau khi học hết sinh viên có thể tiến hành hội thoại thông thường và có thể đọc hiểu các bài văn đơn giản có sự hỗ trợ của từ điển.

Để giúp sinh viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc của tiếng Trung hiện đại, giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩnxác, diễn cảm các phần luyện tập, bài khóa và dẫn đọc các từ mới.

Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi những sai sót nhấtđịnh, rất mong đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để có thể đáp ứng nhu cầu của người học.

Ban biên dịch và biên soạn sách ngoại văn

Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm

Trưởng Ngành tiếng Trung - Trường Đại học Đại Nam Hà Nội

Contents 目录

第十一课 前边开过来一辆空车 BÀI 11: PHÍA TRƯỚC CÓ MỘT CÁI XE TRỐNG ĐANG ĐI TỚI (1)

一、课文 （一）前边开过来一辆空车

（二）年轻人打扮得越来越漂亮了

二、生词

三、注释 （一）四合院

（二）在家靠父母，出门靠朋友

四、语法 （一）人或事物的存在和出现：存现句

（二）变化的表达：“越来越……”和“越……越……”

五、练习

第十二课 为什么把“福”字倒贴在门上 BÀI 12: TẠI SAO LẠI DÁN CHỮ "PHÚC" NGƯỢC TRÊN CỬA (15)

一、课文 （一）我们把教室布置成了会场

（二）把对联贴在大门两边

（三）为什么把“福”字倒着贴在门上呢？

二、生词

三、注释 （一）过春节的时候，差不多家家都贴“福”字

（二）哦，可不是

四、语法 “把”字句（1）

五、练习

第十三课 请把护照和机票给我 BÀI 13: ĐƯA CHO TÔI HỘ CHIẾU VÀ VÉ MÁY BAY (31)

一、课文 （一）请把护照和机票给我
（二）你把灯打开
二、生词
三、注释 没有什么呀
四、语法 “把”字句（2）
五、练习

第十四课 我的腿被自行车撞伤了 BÀI 14: CHÂN CỦA TÔI BỊ THƯƠNG DO XE ĐẠP VA VÀO (46)

一、课文 （一）我的腿被自行车撞伤了
（二）钱包让小偷偷走了
二、生词
三、注释 （一）还好，骨头没被撞伤
（二）钱不多，才几十块钱
（三）你说倒霉不倒霉？
（四）可气不可气
四、语法 （一）被动意义的表达：“被”字句
（二）又
五、练习

第十五课 课京剧我看得懂，但是听不懂 BÀI 15: KINH KỊCH TÔI XEM HIỂU NHƯNG NGHE KHÔNG HIỂU (61)

一、课文 （一）京剧我看得懂，但是听不懂
（二）她有事，去不了
二、生词
三、注释 （一）脸谱
（二）古代

四、语法 （一）可能补语（1）
（二）动作能否发生或完成：动词＋得/不＋“了（liǎo）”
（三）空间能否容纳：动词＋得/不＋“下”
五、练习

第十六课 山这么高，你爬得上去吗 BÀI 16: NÚI CAO THẾ NÀY, BẠN CÓ LEO LÊN ĐƯỢC KHÔNG （79）

一、课文 （一）山这么高，你爬得上去吗
（二）我担心自己演不好
二、生词
三、注释 （一）世上无难事，只怕有心人
（二）加油
（三）没问题
四、语法 （一）可能补语（2）
（二）可能补语与状态补语
（三）只要……就……
五、练习

第十七课 我想起来了 BÀI 17: TÔI NHỚ RA RỒI （94）

一、课文 （一）我想起来了
（二）我们还想学下去
二、生词
三、注释 （一）要是让我们自己花钱可租不起
（二）我们公司是搞中外文化交流的。
四、语法 （一）动作结果的表达：趋向补语的引申用法
（二）只有……才……
五、练习

第十八课 寒假你打算去哪儿旅行 BÀI 18: KỲ NGHỈ ĐÔNG BẠN DỰ ĐỊNH ĐI ĐÂU DU LỊCH (1110)

一、课文 （一）吃什么都可以
（二）你是哪儿冷去哪儿啊
二、生词
三、注释 （一）“桂林山水甲天下”
（二）上有天堂，下有苏杭
四、语法 （一）疑问代词的活用
（二）两个动作同时进行：一边……，一边……
（三）连续动作的顺序：先……再（又），……然后……，最后……
五、练习

第十九课 有困难找警察 BÀI 19: CÓ KHÓ KHĂN TÌM CẢNH SÁT (1124)

一、课文 （一）有困难找警察
（二）我们把梅松竹叫做“岁寒三友”
二、生词
三、注释 （一）看样子他们是从农村来的。
（二）就像扶着自己的父母一样
四、语法 （一）无关联词语复句
（二）状态补语（二）
五、练习

第二十课 吉利的数字 BÀI 20: NHỮNG CON SỐ MAY MẮN (138)

一、课文 （一）吉利的数字
（二）宴会上的规矩
二、生词

三、注释 （一）相声
（二）什么话
（三）以后你有什么问题就来问我好了
（四）笑一笑，十年少
（五）“六”与“九”
四、语法 （一）反问句
（二）强调意义的表达：连……也/都……
（三）强调肯定：二次否定
五、练习

附 录 部分练习参考答案 PHỤ LỤC: ĐÁP ÁN BÀI TẬP (157)

词汇表 TỪ VỰNG (162)

Lesson 11

第十一课

BÀI 11

前边开过来一辆空车

PHÍA TRƯỚC CÓ MỘT CÁI XE TRỐNG ĐANG ĐI TỚI

一 课文 Kèwén ● Text - Bài đọc

（一）前边开过来一辆空车

（秋天的一天，田芳请张东、玛丽和麦克到家里做客……）

田芳：等车的人越来越多了，咱们还是打的去吧，别坐公共汽车了。

玛丽：好吧。你看，那边正好开过来一辆空车，就坐这辆吧。

（在出租车上）

玛丽：你家住的是四合院吗？

田芳：是啊。我家院子里种着一棵大枣树，树上结着很多红枣，远远儿地就能看见。一看见那棵大枣树就看到我家了。今天请你们尝尝我家的红枣，可甜了。

玛丽：我听说现在住四合院的越来越少了。

田芳：是。现在城市里大楼越盖越多，住宅小区也越建越漂亮。很多人都搬进楼房里去住了。我们院子里最近也搬走了五六家，明年我们家也要搬走了。

玛丽：那太遗憾了。

田芳：我虽然也舍不得离开我们家的小院，但还是希望快点儿搬进现代化的楼房里去住。

（二）年轻人打扮得越来越漂亮了

（圣诞节和新年快到了……）

王老师：同学们已经学了两个多月汉语了。今天，想请大家随便谈谈自己的感想和体会。有什么意见和建议也可以提。

玛　丽：刚来的时候，我不习惯北京的气候，常常感冒，现在越来越习惯了。

麦　克：我们的汉语越来越好，觉得越学越有意思了。

玛　丽：我的朋友越来越多了。

麦　克：朋友越多越好，“在家靠父母，出门靠朋友”嘛。

山　本：中国菜很好吃，我越吃越喜欢吃，所以也越来越胖了。

麦　克：我觉得人们的生活一天比一天丰富，年轻人越来越会打扮，打扮得越来越漂亮了。

玛　丽：圣诞节和新年快到了，不少商店都摆着圣诞树，装饰得非常漂亮，我看见很多中国人也买圣诞树和圣诞礼物。

麦　克：老师，我听说中国人也开始过圣诞节了，是吗？

王老师：一般家庭是不过圣诞节的。有的人过圣诞节，可能是喜欢圣诞节那种欢乐的气氛，孩子们能从爸爸妈妈那儿得到礼物，当然也很高兴。不过，中国最大的节日还是春节。

麦　克：老师，我建议，咱们开一个新年联欢会怎么样？

王老师：好啊！

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 做客		zuò kè	(tố khách)	to be a guest	làm khách
2. 越来越		yuèláiyuè	(việt lai việt)	more and more, increasingly	càng ngày càng
3. 打的		dǎ dí	(đả đích)	to take a taxi	đi xe tắc xi
4. 空	(形)	kōng	(không)	vacant; unoccupied	không, trống
5. 四合院	(名)	sìhéyuàn	(tứ hợp viện)	tranditional residential compound with houses around a square cou- rtyard; quadrangle	nhà tứ hợp viện (kiểu nhà vây quanh sân)
6. 院子	(名)	yuànzi	(viện tử)	yard	sân
7. 种	(动)	zhòng	(chủng)	to plant; to grow	trồng, cấy
8. 棵	(量)	kē	(khỏa)	(a classifier for plants, etc.)	cái (lượng từ của cây)

9. 枣	(名)	zǎo	(táo, tảo)	jujube;(Chinese) date	táo
10. 结	(动)	jiē	(kết)	to bear (fruit)	kết, ra (quả)
11. 尝	(动)	cháng	(thường)	to taste	thử, nếm
12. 甜	(形)	tián	(điềm)	sweet	ngọt
13. 越……越……		yuè…yuè…	(việt...việt...)	the more…the more…	càng...càng...
14. 盖	(动)	gài	(cái)	to construct; to build	làm, dựng, xây
15. 住宅	(名)	zhùzhái	(trú trạch)	residence; dwelling	nhà ở
16. 小区	(名)	xiǎoqū	(tiểu khu)	plot; estate	khu dân cư
17. 建	(动)	jiàn	(kiến)	to build; to construct	xây
18. 搬	(动)	bān	(ban)	to move	chuyển, dời
19. 遗憾	(形)	yíhàn	(di hám)	sorry; regretful	tiếc, đáng tiếc
20. 舍不得	(动)	shěbude	(xả bất đắc)	to be loath to use or part with; to grudge	không nỡ rời, tiếc rẻ không nỡ
21. 离开	(动)	líkāi	(li khai)	to leave	rời xa, rời bỏ
22. 现代化	(动、名)	xiàndàihuà	(hiện đại hóa)	to modernize; modernization	hiện đại hóa
23. 圣诞节		Shèngdàn Jié	(Thánh đán tiết)	Christmas; Christmas day	lễ Giáng Sinh
24. 新年	(名)	xīnnián	(tân niên)	New Year's Day and its following days	Năm mới
25. 随便	(副、形)	suíbiàn	(tùy tiện)	to do as one's please; casual; informal	tùy ý, dễ dàng
26. 感想	(名)	gǎnxiǎng	(cảm tưởng)	impressions; thoughts	cảm tưởng
27. 体会	(动、名)	tǐhuì	(thể hội)	to know from experience	hiểu biết
28. 意见	(名)	yìjiàn	(ý kiến)	opinion; different opinion	ý kiến
29. 建议	(名、动)	jiànyì	(kiến nghị)	proposal; suggestion; to propose; to suggest	đề nghị, kiếnnghị

30. 提	（动）	tí	(đề)	to raise; to bring up	nắm lấy, nhấc lên
31. 出门		chū mén	(xuất môn)	to leave home	đi ra
32. 人们	（名）	rénmen	(nhân môn)	people	mọi người, người ta
33. 丰富	（形）	fēngfù	(phong phú)	rich; plentiful	phong phú, dồi dào
34. 打扮	（动）	dǎnban	(đả ban)	to dress up; to make up	trang điểm, ăn vận
35. 装饰	（动、名）	zhuāngshì	(trang sức)	to decorate; decoration	trang trí
36. 礼物	（名）	lǐwù	(lễ vật)	gift; present	lễ vật, quà tặng
37. 欢乐	（形）	huānlè	(hoan lạc)	happy; joyous	hoan hỉ, vui mừng
38. 节日	（名）	jiérì	(tiết nhật)	commemoration day; festival; holiday	ngày lễ
39. 春节		Chūn Jié	(xuân tiết)	Spring Festival, the 1st day of the 1st mouth of the Chinese lunar cal- endar	Tết nguyên đán
40. 开	（动）	kāi	(khai)	to hold (a meeting, symposium, etc.)	khai hội, mở tiệc
41. 联欢会	（名）	liánhuānhuì	(liên hoan hội)	get-together; party	bữa tiệc

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）四合院 Tứ hợp viện

四周由平房围成的院子。北京人过去大都住在四合院里。

A compound of houses around a square courtyard. Most of the Beijing residents lived in *siheyuan* in the past.

Nhà một tầng bao quanh sân . Người Bắc Kinh xưa thường sống ở Tứ hợp viện

（二）在家靠父母，出门靠朋友 Ở nhà dựa vào bố mẹ, ra ngoài dựa vào bạn bè

这句话的意思是：在家的时候依靠父母，离家在外时依靠朋友。

This sentence means: At home one relies on (needs the help of) parents; away

Ý nghĩa của câu này là: Khi ở nhà dựa vào bố mẹ, khi ra ngoài dựa vào bạn bè.

四 语法 Yǔfǎ ● Grammar - Ngữ pháp

(一) 人或事物的存在和出现：存现句 Câu tồn hiện / câu tồn tại

Indicating the existence and emergence of someone or something: The existence-emergence sentence

Biểu thị sự tồn tại và xuất hiện của người và sự vật: câu tồn tại.

处所词 + 动词 + 助词/补语 + 名词

Location words + Verb + Particle/Complement + Noun

Từ chỉ nơi chốn + động từ + trợ từ/bổ ngữ + danh từ

(1) 楼下上来一个人。

(2) 前面开过来一辆出租车。

(3) 门前种着一棵树。

(4) 树上开着很多花。



存现句多用于对客观事物的描述，句中宾语是未知信息，是不确指的。所以，不能说：

An existence-emergence sentence is usually used to describe an objective entity. The object in the sentence is nonspecific. Therefore, we cannot say:

Câu tồn tại thường dùng để miêu tả sự vật khách quan, tân ngữ trong câu là những thông tin chưa rõ, chưa xác định. Cho nên, không thể nói:

* 楼上下来了王老师。

(二) 变化的表达："越来越……" 和 "越……越……"

Indicating a change: 越来越……(more and more . . .) and 越……越……(the more . . . the more . . .)

Biểu đạt sự thay đổi: "越来越. . . . . " "越. . . . . 越. . . . . "

"越来越……" 表示事物的程度随时间的发展而变化。

"越…越…" is used to indicate that something changes in degree with the progress of time.

Biểu thị mức độ của sự vật thay đổi theo thời gian.

(1) 课文越来越难。

(2) 年轻人越来越会打扮了。

(3) 来中国学习汉语的人越来越多。

“越……越……”表示程度随条件的变化而变化。

“越……越……” is used to indicate that something changes in degree with the change of condition.

“越. . . . . 越. . . . . ” biểu thị mức độ thay đổi tùy theo điều kiện.



(4) 城市里大楼越盖越多了。

(5) 他的汉语越说越好。

(6) 你看，雨越下越大了。

“越……越……”已含有程度高的意义。因此不能再用程度副词来修饰谓语。

“越…… 越 ……” implies a sense of “being high in degree”, and therefore, the predicate of the sentence may not be modified by an adverb of degree, e. g.

“越. . . . . 越. . . . . ”đã bao hàm ý nghĩa mức độ cao, bởi vậy không thể dùng thêm phó từ để tu sức cho vị ngữ.

(7) 这本书我越看越喜欢。

不能说：＊这本书我越看越很喜欢。

五 练习 Liànxí ● Exercises - Bài tập

❶ 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

yuànzi	yuánzǐ	dǎban	dǎ fān
suíbiàn	suīrán	chū mén	chǔfèn
fùmǔ	fúwù	hǎochī	hǎoshì
huānlè	huàn le	qìfēn	qìfèn

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc

别等了	别说了	别吃了	别喝了	别去了
别吵了	别睡了	别找了	别写了	别看了
随便说	随便谈	随便坐	随便要	随便喝
过生日	过寒假	过暑假	过新年	过春节
越来越热	越来越冷	越来越好	越来越流利	
越来越有意思	越来越喜欢	越来越高兴	越来越习惯	
越学越有意思	越写越好	越跳越高	越跑越快	
越练越熟	越说越流利	越说越高兴	越好越贵	

2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

(1) 前边开过来一辆空车。

前边	跑过来	一个人
301 房间	搬走了	一个学生
我们班	来了	一个新同学
树上	掉下来	很多苹果
我们院里	搬走了	五六家
树上	落下来	几片红叶

(2) 她家门前种着一棵树。

树上	结	很多红枣
门上	贴	一个双喜字
书架上	摆	很多书
院子里	种	一些花
楼前边	停	几辆车
墙上	挂	很多照片

(3) 现在住四合院的人越来越少了。

天气	冷
天气	暖和
学过的生词	多
我觉得	有意思
我对这儿的气候	习惯
人们的生活	丰富

(4) 年轻人越打扮越漂亮了。

她	长	好看
她的汉语	说	好
这儿的高楼	盖	多
雨	下	大
风	刮	大

❸ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks
Chọn từ trống

A. 越来越　四合院　尝尝　着　节日　靠　欢乐　越……越……

(1) 我家院子里种_____很多花。

(2) 我觉得北京的_____是一种建筑文化。

(3) 这种建筑现在_____少了。

(4) 汉语_____学_____难，也_____学_____有意思。

(5) 我们全家_____父亲一个人工作生活。

(6) 这是我做的菜，请您_____。

(7) 中国最大的_____还是春节。

(8) 有些人过圣诞节可能是因为喜欢那种_____的气氛。

B. 睡着　贴着　放着　摆着　挂着　停着　种着　写着

(1) 会议中心前边_____很多花。

(2) 树下_____几辆车。

(3) 墙上_____一个双喜字。

(4) 床上_____一个孩子。

(5) 屋子里_____两个书架。

(6) 这本书上没有_____名字，不知道是谁的。

(7) 桌子上_____一瓶花。

(8) 教室里_____两张地图。

4 完成句子　Complete the fol owing sentences　Hoàn thành câu

A. 越来越……

(1) 出院后，她的身体_____了。

(2) 城市的汽车_____了，城市交通_____了。

(3) 冬天快来了，天_____了。

(4) 我对这儿的生活_____了。

(5) A：你的发音_____了。

B：谢谢。可是我觉得语法_____了。

(6) 来中国学汉语的外国人_____。

B. 越……越……

(1) 你看，外边的雪_____。

(2) 她的汉语_____了。

(3) 这本书很好，我_____。

(4) “出门靠朋友”，朋友_____。

(5) 我觉得她_____。

❺ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 教室里跑出来了麦克。

_____

(2) 很多同学坐着在草地上。

_____

(3) 车里坐在我和一个朋友。

_____

(4) 前边开过来他坐的汽车。

_____

(5) 我们班来了这个新老师。

_____

(6) 我的汉语越来越很流利了。

_____

(7) 这个歌我越听越很喜欢。

_____

(8) 在床上他坐着看报纸。

_____

❻ 根据实际情况回答下列问题

Answer the questions according to actual situations

Trả lời câu hỏi dưới đây theo tình hình thực tế

(1) 你家的门前种着什么？

(2) 教学楼门口停着什么?

(3) 你房间的墙上挂着什么?

(4) 你的桌子上放着什么?

(5) 你宿舍的窗户 (chuānghu: windows) 上挂着窗帘 (chuānglián: windows sill) 没有?

(6) 你的窗台上摆着什么?

(7) 你的书架上放着什么?

(8) 你们教室的墙上挂着什么?

7 综合填空 Fill in the blanks Điền trống

昨天我们到田芳家去做客。去的时候，雨下①_____很大，不过我们一到田芳家雨就停了。

田芳家住②_____一个四合院里。院子里种着一棵枣树，还种着很多花，有红的，有黄的，非常漂亮。他们家的院子不太大，但是很干净，也很安静。

田芳的爸爸妈妈一看我们来了，就走出来笑着说："欢迎你们来我家做客，请到屋里坐吧。"

田芳给我们介绍了她的爸爸妈妈。

我知道田芳的爸爸妈妈都是大学教授。田芳的爸爸说，你们就叫我们田老师和黄老师吧。黄老师热情③_____给我们倒茶，请我们吃水果。她说，你们跟田芳是同学，又是好朋友，到这儿来就像到自己家里一样，不要客气。

田芳说，先参观参观我爸爸的书房吧。她领着我们走进了她爸爸的书房。房间不太大，周围摆着几个大书架。书架里放着很多书，有中文的，也有外文的，有文学、历史方面的，也有政治、哲学方面

的。我看④_____一下，很多书我都不知道，我只认识鲁迅、毛泽东和邓小平的名字，因为我在国内时读过他们的书，当然是翻译成英文的。窗前是一张写字台，写字台旁边放着一台新电脑，电脑还开⑤_____呢。

沙发后面的墙上挂着几幅字画，田芳指着这些字画给我们介绍说："这是徐悲鸿画的画儿，那是郭沫若写的字。"田芳问我，你知道徐悲鸿和郭沫若是谁吗？我说不知道。我对中国了解得太少了。

田芳告诉我，徐悲鸿是中国有名的画家，郭沫若是中国有名的历史学家。

田芳说："这些书和字画都是我爷爷留给我们的。"

参观⑥_____书房，田芳说："我们到客厅坐一会儿吧，你们不是想学包饺子吗？今天，我爸爸妈妈请你们吃饺子。"

我们走进客厅的时候，田芳的爸爸妈妈正准备包饺子呢。她爸爸说："你们坐着聊天吧，我们两个包就行了。"田芳说："我们一起来吧，麦克和玛丽还想学学呢。"

我们洗了手就开始包饺子。

来中国以后我吃过一两次饺子，但没有包⑦_____饺子，这是第一次。我不会包，包了半天才包了一个，田芳说我包的饺子像小老鼠，说得大家都笑了。

我们大家一边包一边聊天，很热闹。我很喜欢这种欢乐的家庭气氛。

饺子端出来⑧_____。今天的饺子真好吃，我吃了二十多个。

吃完饺子，我们又坐了一会儿，就对两位老师说，我们该走了，谢谢你们，我们过得很愉快。两位老师一直送我们走出大门，对我们说："欢迎你们常来玩儿。"

⑧ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán

富 棵 越 扮 盖 搬 随 甜 圣 诞 装 饰

Lesson 12

第十二课　为什么把“福”字倒贴在门上

BÀI 12　TẠI SAO LẠI DÁN CHỮ “PHÚC” NGƯỢC TRÊN CỬA

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）我们把教室布置成了会场

圣诞节和新年快到了，我们班准备在圣诞节前举行一个联欢晚会，请老师们也来参加。晚会上我们要唱中文歌，用汉语讲故事，表演节目，品尝各国的特色菜。班长要求我们那天把自己亲手做的菜带到晚会上来，让大家品尝。

玛丽说：“我们最好借一个大教室，把它布置成会场。”

前天，我们找到管理员，告诉了她借教室的事，她答应把那个大教室借给我们。昨天下午服务员把教室打扫了一下儿，把门和窗户也都擦得干干净净的。

我们把桌子摆成了一个大圆圈，爱德华把“圣诞—新年快乐”几个大字贴在了黑板上。

李美英说，晚会上她要和几个同学唱歌，跳舞，所以把音响也搬到教室里来了。爱德华昨天从商店买回来一棵圣诞树，我们把它摆在

了教室的前边，用彩灯和彩带把它装饰得非常漂亮。

安娜是我们班最小的同学，她的生日正好是十二月二十五号，所以同学们还为她准备了一份生日礼物和一个生日蛋糕，但是我们还没把这事告诉她，我们想，到晚会上再把生日礼物拿出来送给她，给她一个惊喜，让她在中国过一个快乐的生日。

我们把教室布置好以后，请老师来看了看，老师高兴地说："你们把教室布置得真漂亮！"

为了开好这个联欢会，同学们都认真地做了准备。明天晚上六点钟，我们的晚会就要开始了，欢迎大家来参加。

（二）把对联贴在大门两边

（春节前，王老师和夫人高老师也在布置他们的家……）

高老师：哎，这幅画挂在什么地方比较好？

王老师：我想把它挂在中间。对了，小林还没把水仙花送来吧？

高老师：已经送来了，我把它摆在卧室里了。你来看，开得可好了。

王老师：把它摆在客厅里比较好。我把"福"字贴在门上吧。

高老师：把你写的对联也贴上去吧。（读对联）"新年新春吉祥，百行百业……"你是不是把"兴"字也写成"旺"字了？

王老师：哦，可不是嘛，写错了。应该是"新年新春吉祥，百行百业兴旺"。

（三）为什么把“福”字倒着贴在门上呢？

（麦克看见王老师家门上贴着对联，就问田芳……）

麦克：田芳，这就是你说的对联吗？

田芳：是啊。

麦克：门上这个字怎么念？

田芳：你仔细看看，认识不认识？

麦克：没学过。

田芳：这不是幸福的“福”字吗？过春节的时候，差不多家家都贴“福”字。

麦克：这是幸福的“福”字？为什么把“福”字倒着贴在门上呢？

田芳：这样，人们一看见就会说“福倒了”，听声音就是“福到了”。

麦克：哦，那我也去买一些“福”字来，把它倒着贴在门上、床上、桌子上、椅子上、沙发上、冰箱上、洗衣机上、空调上……等着幸福来找我。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 品尝	（动） pǐncháng	(phẩm thưởng)	to taste	nếm, thưởng thức
2. 特色	（名） tèsè	(đặc sắc)	salient feature; hallmark (or quality)	sắc thái riêng
3. 亲手	（副） qīnshǒu	(thân thủ)	with one's own hands; in person; oneself	tự tay, đích thân

4. 最好	(副)	zuìhǎo	(tối hảo)	had better; it would be best	tốt nhất
5. 把	(介)	bǎ	(bả)	(used when the object is placed before the verb, and is the recipient of the action)	cầm, nắm giữ
6. 它	(代)	tā	(tha)	it	nó (dùng cho đồ vật, con vật)
7. 布置	(动)	bùzhì	(bố trí)	to fix up; to arrange; to decorate	bố trí, sắp xếp
8. 会场	(名)	huìchǎng	(hội trường)	place for a meeting	hội trường
9. 管理员	(名)	guǎnlǐyuán	(quản lý viên)	janitor in an organization	nhân viên quản lý
管理	(动)	guǎnlǐ	(quản lý)	to manage	quản lý
10. 告诉	(动)	gàosu	(cáo tố)	to tell; to inform; to let know	bảo, nói
11. 答应	(动)	dāying	(đáp ứng)	to agree; to comply with; to answer	đáp ứng, đồng ý
12. 打扫	(动)	dǎsǎo	(đả tảo)	to sweep; to clean	quét tước, thu dọn
13. 窗户	(名)	chuānghu	(song hộ)	window	cửa sổ
窗	(名)	chuāng	(song)	window	cửa sổ
14. 擦	(动)	cā	(sát)	to wipe clean with a rag or tower	cọ, lau, chùi
15. 桌子	(名)	zhuōzi	(trác tử)	table; desk	cái bàn
16. 圆圈	(名)	yuánquān	(viên khuôn)	circle; ring	vòng tròn
17. 黑板	(名)	hēibǎn	(hắc bản)	blackboard	bảng đen
18. 音响	(名)	yīnxiǎng	(âm hưởng)	stereo set including tape recorder, record player, radio, loudspeaker, etc.	loa, dàn âm thanh
19. 彩灯	(名)	cǎidēng	(thái đăng)	colored lights	đèn điện, đèn màu
20. 彩带	(名)	cǎidài	(thái đới)	colored ribbon or streamer	dây màu
21. 惊喜	(名)	jīngxǐ	(kinh hỉ)	an unexpected pleasant surprise	niềm vui bất ngờ
22. 宾馆	(名)	bīnguǎn	(tân quán)	hotel	khách sạn, nhà nghỉ
23. 夫人	(名)	fūren	(phu nhân)	wife	phu nhân, vợ

24. 幅	(量) fú	(bức)	(a classifier for painting, etc.)	bức, tấm (tranh)
25. 水仙	(名) shuǐxiān	(thủy tiên)	narcissus	thủy tiên, hoa thủy tiên
26. 开	(动) kāi	(khai)	to bloom	nở (hoa)
27. 福	(名) fú	(phúc)	luck; happiness; good forture; blessing	hạnh phúc
28. 字	(名) zì	(tự)	word; character	chữ
29. 对联	(名) duìlián	(đối liên)	rantithetical couplet	câu đối
30. 新春	(名) xīnchūn	(tân xuân)	(new) spring; spring time	tân xuân, mùa xuân
31. 吉祥	(形) jíxiáng	(cát tường)	auspicious; lucky	vận may, tốt lành
32. 行业	(名) hángyè	(hàng nghiệp)	trade; profession	nghề nghiệp
33. 兴旺	(形) xīngwàng	(hưng vượng)	prosperous	thịnh vượng
34. 哦	(叹) ò	(nga)	(expressing realization and understand-ing) Oh! I see.	à, ồ
35. 可不是	(副) kěbúshì	(khả bất thị)	right; exactly (expressing agreement)	đúng thế, đúng vậy
36. 仔细	(形) zǐxì	(tử tế)	careful; carefully	ti mi, kỹ lưỡng
37. 认识	(动) rènshi	(nhận thức)	know; recognize	quen, biết, nhận thức
38. 声音	(名) shēngyīn	(thanh âm)	voice; sound; vocality	tiếng, âm thanh
39. 椅子	(名) yǐzi	(ỷ tử)	chair	ghế
40. 幸福	(形) xìngfú	(hạnh phúc)	happiness	hạnh phúc
41. 倒	(动) dào	(đảo)	inverted; upside down	đảo, ngược
42. 沙发	(名) shāfā	(sa phát)	sofa	sô pha, sa lông
43. 冰箱	(名) bīngxiāng	(băng tương)	refrigerator	tủ lạnh
44. 洗衣机	(名) xǐyījī	(tẩy y cơ)	washing machine	máy giặt
45. 空调	(名) kōngtiáo	(không điều)	air-conditioner; air-condition	điều hòa

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 过春节的时候，差不多家家都贴“福”字

Vào dịp Tết nguyên đán hầu như mọi nhà đều treo chữ “Phúc”

汉语中有些单音节名词也可以重叠使用，重叠以后表示“每”的意思。例如：

Some monosyllabic Chinese words can be reduplicatedtoo. The reduplicated form means “every”. Examples:

Trong tiếng Hán có một số danh từ đơn âm tiết có thể lặp lại khi sử dụng, sau khi lặp lại biểu thị ý nghĩa “mỗi” / “mọi”. Ví dụ:

家家 = 每家　过春节的时候，差不多家家都贴对联。

天天 = 每天　我天天都坚持锻炼一个小时。

人人 = 每人　人人都要遵守交通规则。

(二) 哦，可不是 Oh, exactly/you've said it. Ồ, đúng thế

“哦”叹词，表示醒悟，领会。

“哦” is an interjection indicating sudden realization or understanding.

“Ồ” là thán từ, biểu thị ý nghĩa tỉnh ngộ, thức tỉnh, lĩnh hội.

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

“把”字句 (1) 把-sentence (1) Câu chữ “把”

“把”字句是介词“把”及其宾语在句子中作状语的动词谓语句。

把-sentence is a type of structure unique to the Chinese language. The preposition “把” and its object combine to function as an adverbial in a sentence in which the verb is the predicate.

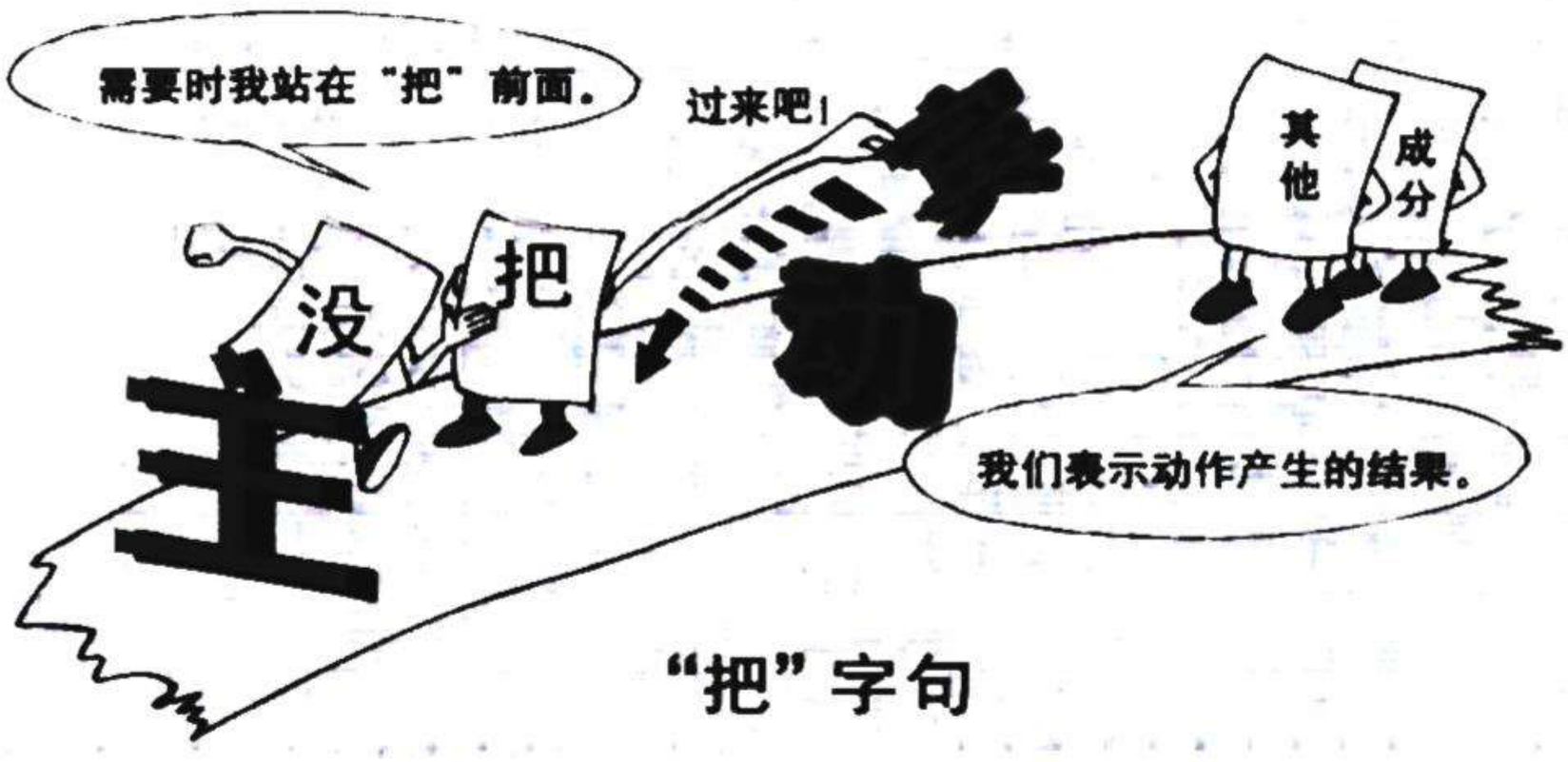
Câu chữ “把” là câu vị ngữ động từ có giới từ “把” và tân ngữ của nó làm trạng ngữ.

汉语句子的谓语动词与结果补语是紧密结合在一起的。中间不能再插入其他成分。当谓语动词带“在”、“到”、“给”和“成”等作结果补语时，它们的宾语必须紧随其后。而谓语动词本身如有宾语，则这个宾语既不能置于动词之后，也不能置于结果补语之后，更不能置于“动词 + 在/到/给/成”的宾语之后。因此，必须用“把”将谓语动词的宾语提到动词前边，组成“把”字句。

The predicate-verb in a Chinese sentence is often closely linked with a complement indicating a result. Usually no other elements can be inserted in between. When a predicate-verb takes "在"、"到"、"给" and "成" as its complement (of result), its object must immediately follow. If the predicate-verb itself has an object, this object cannot be placed after the verb, nor can it be placed after the complement of result or after the object of "Verb + 在/到/给/到". Therefore, we have to use the word "把" and put the object of the predicate-verb before the verb, to form a 把-sentence. (Please look at the examples below.)

Trong một câu tiếng Hán, động từ vị ngữ và bổ ngữ kết quả kết hợp chặt chẽ với nhau, ở giữa không thể xen các thành phần khác. Khi động từ vị ngữ kết hợp với các bổ ngữ chỉ kết quả như "在"、"到"、"给" và "成" thì tân ngữ của chúng sẽ đứng ngay phía sau. Nếu động từ vị ngữ mang tân ngữ, thì tân ngữ này không được đặt sau động từ, cũng không được đặt sau bổ ngữ chỉ kết quả, và càng không thể đứng sau tân ngữ của kết cấu "động từ + 在/到/给/到". Bởi vậy, buộc phải dùng "把" để đưa lên tân ngữ trước vị ngữ động từ, tạo thành câu chữ "把".

"把"的作用就是"提宾"。提宾的目的是为了保持句子的平衡。因为在汉语的动词谓语句中，动词后边的成分不能太长、太复杂。而动词前面的状语可以很长、也可以很复杂。



"把"字句

The function of "把" is tomove the position of the object (from behind the main verb to the front of it). The purpose of this is to keep the sentence in good balance. In a sentence with a verb as the predicate, the elements following the verb cannot be too long or too complex; however, the adverbial before the verb can be long and complex.

Chữ "把" có tác dụng "đưa tân ngữ lên trước". Mục đích là nhằm đảm bảo sự cân bằng trong câu. Bởi vì trong câu vị ngữ động từ, các thành phần đứng sau động từ không được quá dài, quá phức tạp, nhưng trạng ngữ trước động từ có thể dài và phức tạp.

这类“把”字句表达通过动作使某确定事物（“把”的宾语）发生某种变化或产生某种结果。这种变化和结果一般是位置的移动、从属关系的转移和形态的变化等。

This type of 把-sentence is used to express the changes or the results brought about on the object of “把” through an action. These changes or results usually involve the changes in position, in dependence relationship or in condition.

Câu chữ “把” biểu thị thông qua động tác làm cho sự vật được xác định (tân ngữ của “把”) phát sinh sự biến đổi hoặc kết quả nào đó. Sự biến đổi hay kết quả này thường là sự chuyển dời vị trí; sự chuyển dịch trong quan hệ phụ thuộc hay sự biến đổi về mặt hình thái.

“把”字句的结构是：

The structure of 把-sentence is:

Kết cấu cơ bản của câu chữ “把”:

（主语）+把+宾语+动词+在/到/给/成+宾语+（了）

（Subject）+把+ Object + Verb +在/到/给/成+Object +（了）

Chủ ngữ + 把 + Tân ngữ + Động từ + 在/到/给/成 +tân ngữ +(了)

(1) 我把毛衣放到箱子里去了。

不能说：＊我放毛衣到箱子里去了。

(2) 她把花儿摆在卧室里了。

不能说：＊她摆花儿在卧室里了。

(3) 我把作业交给老师了。

不能说：＊我交作业给老师了。

(4) 她把这篇课文翻译成了英文。

不能说：＊她翻译这篇课文成英文了。

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

xīngwàng	xìng Wáng	bùzhì	búshì
dǎsǎo	dàsǎo	pǐncháng	píngcháng
xìngfú	xīnkǔ	jíxiáng	jìxiàng

（2）朗读　Read out the following phrases　Đọc rõ ràng

把那瓶花放在桌子上　　把名字写在本子上
把书摆在书架上　　把对联贴在门两边
把车开到学校去　　把菜放到冰箱里
把椅子搬到楼上　　把她送到机场
把教室借给我们　　把照片寄给妈妈
把作业交给老师　　把信带给王老师
把生词翻译成英语　　把小说拍成电影
把美元换成人民币　　把教室布置成会场

❷ 替换　Substitution exercises　Bài tập thay thế

（1）A：把这瓶花 摆在哪儿？

B：把它摆在客厅里吧。

这张照片	挂	墙上
这幅画儿	挂	书房里
这张“福”字	贴	门上
车	停	门口
这些电话号码	写	本子上
这些书	放	书架上

（2）她把音响搬到了教室。

妈妈	送	医院
毛衣	放	箱子里
车	开	学校
孩子	带	国外
照片	放	书里
花	摆	客厅

(4) 把这件礼物 送给安娜。

这张照片	交	王老师
这张光盘	寄	弟弟
这本书	还	图书馆
这块蛋糕	送	女朋友
这些东西	带	我妈妈
这些钱	借	他

(5) A：你是不是想把这个教室 布置成会场？

B：对。（我想把教室 布置成会场。）

这个句子	翻译	英文
这本小说	拍	电影
这个屋子	布置	卧室
这本书	做	光盘
这个故事	写	一本书

❸ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền trống

对联 品尝 摆 倒 幅 最好 打扫 亲手

(1) 这是我亲手做的家乡菜，请您_____一下。

(2) 上课以前_____把课文和生词都预习一下。

(3) 我们把房间_____一下吧。

(4) 把“福”字_____着贴，我觉得很有意思。

(5) 这件棉袄是妈妈_____给我做的，不是买的。

(6) 把这瓶鲜花_____在客厅里吧。

(7) 把这_____画挂在那边墙上。

(8) 把买来的_____贴在大门两边吧。

4 用“在、到、给、成”填空 Fill in the blanks with “在”, “到”, “给” or “成”

Dùng “在”, “到”, “给” or “成” điền trống

(1) 请帮我把这封信翻译_____英文，好吗？

(2) 我要把这块蛋糕送_____朋友作生日礼物。

(3) 我把她送_____机场就回来了。

(4) 把这幅画挂_____那儿不太好。

(5) 把这张桌子搬_____外屋去吧。

(6) 你把我的护照放_____哪儿了？

(7) “眼睛”的“睛”左边是“目”，你把它写_____“日”了。

(8) 我的发音还不太好，常常把“是不是”说_____“四不四”。

5 根据划线部分用疑问代词提问

Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts

Đặt câu hỏi cho từ gạch chân

例：我把自行车放在门口了。

→ 你把自行车放在什么地方了（哪儿）了？

(1) 我把钥匙放在大衣口袋里了。

→

(2) 我把那本书借给玛丽了。

→

(3) 她已经把礼物寄给男朋友了。

→

(4) 她打算把买来的画挂在宿舍的墙上。

→

(5) 麦克还没把这封信翻译成了英文呢。

→

(6) 把你的手机号给我写在这儿吧。

→

(7) 我想把这张照片送给她。

→

(8) 咱们把这棵树种在院子里吧。

→

6 把下列肯定句改成否定句 Change the following into negative sentences

Chuyển câu khẳng định sang câu phủ định

例：他已经把书还给我了。

→ 他没把书还给我。

(1) 他把那张画挂在大厅里了。

→

(2) 我把那本词典放在书架上了。

→

(3) 他把新买的 DVD 放在书柜里了。

→

(4) 玛丽把自行车放在楼前边了。

→

(5) 我已经把作业交给老师了。

→

(6) 我想把这些钱借给他。

→

(7) 他要把这篇文章翻译成中文。

→

(8) 我把那些日元都换成人民币了。

→

7 造“把”字句 Make 把-sentences Dùng từ cho sẵn đặt câu chữ“把”

(1) 书　　放　　书架

(2) 椅子　　搬　　楼上

(3) 车　　停　　家门口

(4) 画儿　　挂　　墙

(5) 作业　　交　　老师

(6) 礼物　　送　　安娜

(7) 照片　　寄　　朋友

(8) 句子　　翻译　　汉语

(9) 美元　　换　　人民币

❽ 改错句　Correct the sentences　Sửa câu sai

(1) 我在书包里把词典放了。

(2) 我应该送这个礼物给她。

(3) 我用了两天的时间翻译这篇小说成英文。

(4) 我常常把晚饭吃在饭店里。

(5) 我挂新买的画儿在宿舍的墙上。

(6) 我已经寄那张照片给妈妈了。

❾ 遇到下列情况怎么说（用“把”字句）

What should you say in the following situations（using 把-sentences）

Dùng câu chữ “把” nói theo tình huống

(1) 你买了一幅画，想挂在屋子里，你怎么和家人商量挂在什么地方？

(2) 你想借你同学的手机用一下，怎么对他说？

(3) 你在旅馆，要去住的房间，让服务员搬箱子到房间去。

(4) 你想买一个手机，让营业员拿给你看看。

(5) 玛丽要去医院看安娜，你想请玛丽带一束（shù：bunch）鲜花儿给她。

(6) 在出租车里，你告诉司机在你的宿舍门口停车。

10 读后说　Read and express　Đọc xong nói

爸爸带着三岁的儿子坐火车去看奶奶。在火车上，儿子喜欢把头伸到窗外去。爸爸对他说："儿子，小心点儿，别把头伸到窗外去。"可是男孩不听爸爸的话，还是把头伸到窗外。这时爸爸悄悄地把儿子的帽子摘了下来，放在自己身后，然后对他说："你看，风把你的帽子刮跑了。"儿子急得哭了，哭着要他的帽子。

爸爸说："好，你对着窗口吹一口气，帽子就回来了。"

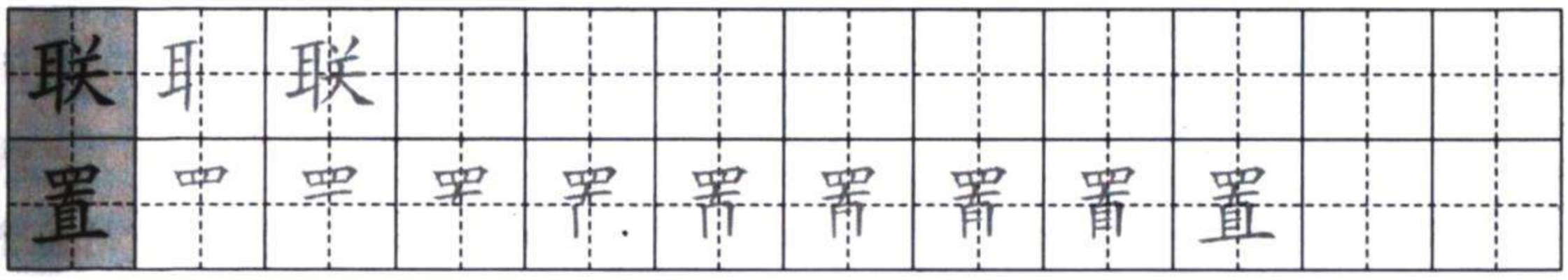
儿子就对着窗口吹了一口气，爸爸很快把帽子戴到他的头上。

儿子笑了，他想，这太有意思了，就一下子把爸爸的帽子摘了下来，扔到车窗外边去了，然后高兴地对爸爸说："爸爸，快！现在该你吹气了。"

补充词语　Supplemen tary words　Từ bổ sung

伸	shēn	to strench out	thò ra, duỗi ra
悄悄	qiāoqiāo	sneakly	lặng lẽ
帽子	màozi	hat	cái mũ
摘	zhāi	to take off; to remove	hái, tháo, gỡ
吹气	chuī qì	to give a puff	thổi (một hơi)

11 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán



诉	丶	讠	诉	诉							
管	⺮	⺮	⺮	⺮	管						
理	王	理									
擦	一	扌	扌	扌	扩	按	按	按	按	擦	
圜	冂	冂	圜	圜							
板	木	板									
窗	丶	丶	宀	宀	宓	宓	宓	宵	窗	窗	
祥	丶	礻	礻	祥	祥						
旺	日	旺									
幸	土	土	土	幸							
福	丶	礻	礻	礻	礻	祎	福				

Lesson 13

第十三课

请把护照和机票给我

BÀI 13

ĐƯA CHO TÔI HỘ CHIẾU VÀ VÉ MÁY BAY

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）请把护照和机票给我

（关建平和妻子夏雨一起坐飞机去国外旅行，夏雨是第一次乘飞机……）

关建平：（对夏雨）我们先去办理登机手续，把行李托运了。

服务员：请把护照和机票给我。

哪个箱子要托运？把它放上去吧。这是登机牌，请拿好。

关建平：谢谢。

……



（夏雨通过安全检查门时，安全检查门发出响声……）

服务员：你口袋里装的是什么？

夏　雨：没有什么呀！

服务员：请把口袋里的东西都掏出来。

夏　雨：啊，是几把钥匙和两个硬币。

服务员：好了。请进去吧。

（在飞机上）

关建平：把手提包放进行李箱里去吧。

夏　雨：等一下儿，先把相机拿出来，我想在飞机上照两张照片。

（关建平把相机从手提包里拿出来）

关建平：给你。对了，相机里还没有电池呢，我先把电池装上。

……

[redacted]（二）你把灯打开[redacted]

（夏雨把小桌下边的画报抽出来看）

夏　雨：这里边有点儿暗。

关建平：你把灯打开。

夏　雨：开关在哪儿呢？

关建平：在座位的扶手上。

空　姐：飞机马上就要起飞了，请把安全带系好，把手机关上

……

夏　雨：我还不会系安全带呢。

关建平：把这个插头往里一插就行了。

夏　雨：怎么打开呢？

关建平：把卡子扳一下儿就打开了。

夏　雨：啊，打开了。你看，咖啡都凉了，快把它喝了吧。

（关建平把小桌下边的画报抽出来，不小心把杯子碰倒了）

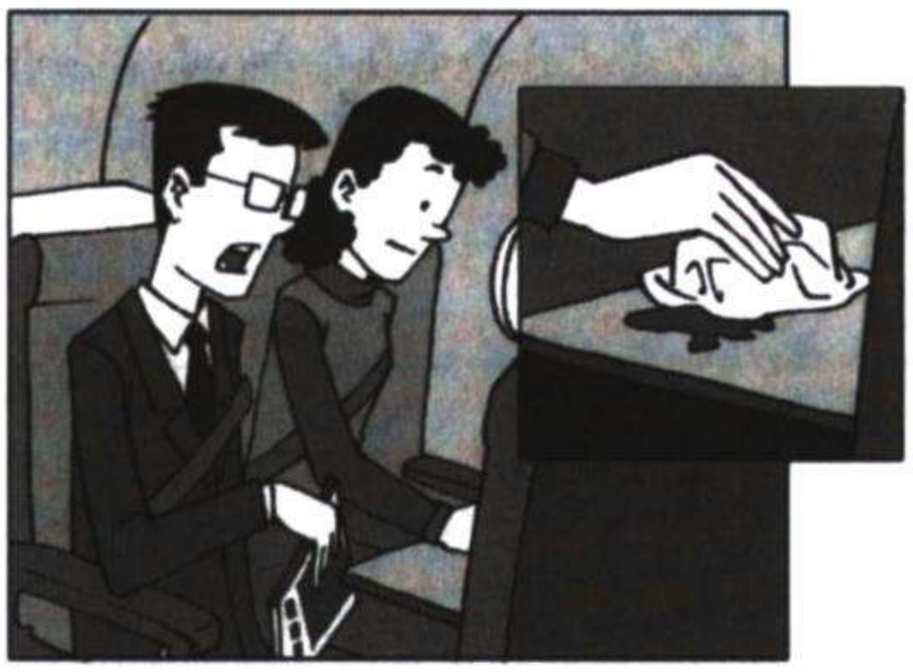
夏　雨：哎呀！

关建平：怎么了？

夏　雨：你把杯子碰倒了，咖啡全洒了。

关建平：快拿纸把它擦擦。

……



二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 国外	（名）	guówài	(quốc ngoại)	overseas; abroad	nước ngoài
2. 乘	（动）	chéng	(thừa)	to ride in; to travel by	đáp, cưỡi, đi (xe)
3. 办理	（动）	bànlǐ	(biện lí)	to handle; to go through	xử lý, giải quyết
4. 登机		dēng jī	(đăng cơ)	to board a plane	lên máy bay
5. 手续	（名）	shǒuxù	(thủ tục)	procedures; formalities	thủ tục
6. 行李	（名）	xíngli	(hành lý)	baggage; luggage	hành lý
7. 托运	（动）	tuōyùn	(thác vận)	to consign for shipment; to check	gửi vận chuyển
8. 机票	（名）	jīpiào	(cơ phiếu)	air ticket	vé máy bay
票	（名）	piào	(phiếu)	ticket	phiếu, vé
9. 登机牌	（名）	dēngjīpái	(đăng cơ bài)	boarding card	thẻ lên máy bay
10. 通过	（动）	tōngguò	(thông qua)	to pass through	thông qua
11. 安全	（形、名）	ānquán	(an toàn)	safe; safety	an toàn
12. 发	（动）	fā	(phát)	to produce (sound, etc.)	phát, phát ra
13. 响声	（名）	xiǎngshēng	(hưởng thanh)	sound; noise	tiếng, tiếng vang

14. 装	（动）	zhuāng	(trang)	to install; to pack; to hold	sắp xếp, đựng
15. 硬币	（名）	yìngbì	(ngạch tệ)	coin	tiền kim loại
16. 掏	（动）	tāo	(đào)	to draw out; to pull out; to fish out	móc
17. 画报	（名）	huàbào	(họa báo)	pictorial	họa báo, báo hình
18. 暗	（形）	àn	(âm)	dim; dark	tối, u ám, âm u
19. 开关	（名）	kāiguān	(khai quan)	switch	công tắc, khóa
20. 扶手	（名）	fúshǒu	(phù thủ)	armrest	tay vịn
21. 空姐	（名）	kōngjiě	(không thư)	air hostess	tiếp viên hàng không
22. 起飞	（动）	qǐfēi	(khởi phi)	to take off	cất cánh
23. 系	（动）	jì	(hệ)	to button up; to tie; to fasten	buộc, thắt
24. 安全带	（名）	ānquándài	(an toàn đái)	safety belt; seat belt	dây an toàn
带	（名）	dài	(đái)	belt	dây, đai
25. 卡子	（名）	qiǎzi	(tạp tử)	buckle	cái kẹp
26. 扳	（动）	bān	(bản)	to change the direction of a fixed ob- ject; to turn	bẻ, gấp
27. 插头	（名）	chātóu	(sáp đầu)	plug	phích cắm, đầu cắm
28. 凉	（形）	liáng	(lương)	cool	nguội, lạnh, mát
29. 小心	（形、动）	xiǎoxīn	(tiểu tâm)	cautious; to be careful	cẩn thận
30. 杯子	（名）	bēizi	(bôi tử)	cup	cái cốc, cái ly
31. 洒	（动）	sǎ	(sái)	to spill	rơi, vãi, rắc

专名 Zhuānmíng **Proper Name** **Tên riêng**

关建平 Guān Jiànpíng Guan Jianping (name of a Chinese) Quan Kiến Bình (tên riêng)

三 注释 Zhùshì ● Notes - Chú thích

没有什么呀 There isn't anything (particular) **Không có gì cả**

句中的“什么”不表示疑问而表示不肯定的事物。

“什么” in this sentence does not express inquisitiveness, but refers to something the speaker is not sure of.

Từ “什么” trong câu không biểu thị nghi vấn mà biểu thị một sự việc không chắc chắn.

四 语法 Yǔfǎ ● Grammar - Ngữ pháp

把字句 (2) 把-sentence (2) **Câu chữ “把” (2)**

使用“把”字句的要求 Some conditions for using the 把-sentence
Những yêu cầu dùng câu chữ “把”

❶ 主语一定是谓语动词所示动作的发出者。例如：

The subject must be the agent of the act the predicate indictes, e. g.

Chủ ngữ nhất định là người thực hiện động tác mà động từ vị ngữ biểu thị. Ví dụ:

(1) 我把照相机给姐姐了。(“照相机”是“我”“给”姐姐的。)

(2) 她把药喝了。(“药”是“她”“喝”的。)

❷ “把”的宾语同时也是谓语动词涉及的对象，而且必须是特指的。这种特指可以是明指，也可以是暗指。所谓“明指”是宾语前有“这”、“那”或定语等明显的标记；暗指是宾语前没有这些标记，但在说话人脑子里想的是特定的人或物，在一定的语境中，听话人清楚说话人的所指。例如：

The object of “把” must be at the same time the recipient of the act the predicate indicates, and must be definite, i. e. with a specific reference. This specific reference may be clearly stated by using the determiners “这” and “那” or an attribute before the object, or implied, i. e. the speaker, as well as the listener, knows exactly what is being referred to in the context, e. g.

Tân ngữ của chữ “把” đồng thời cũng là đối tượng liên quan của động từ vị ngữ, và phải là đặc chỉ. Loại đặc chỉ này có thể là chỉ rõ cũng có thể là ám chỉ. Cái gọi là “chỉ rõ” là tân ngữ có “这”, “那” hoặc dấu hiệu rõ như định ngữ: ám chỉ là trước tân ngữ không có những dấu hiệu đó, nhưng người hoặc sự vật mà người nói nghĩ tới được người nghe hiểu rõ nhờ ngữ cảnh.

Ví dụ:

(3) 你把昨天的作业做完了吗？

(4) 你把护照和机票给我

❸ 动词后面一定有其他成分，说明动作产生的结果或影响。所谓“其他成分”是指：了、重叠动词、动词的宾语和补语等。例如：

There must be some other elements following the verb to indicate the result or effect of the act. These “other elements” may be 了, a reduplicated verb, the object and complement of the verb, etc., e. g.

Phía sau động từ nhất định phải có thành phần khác, nói rõ kết quả hoặc ảnh hưởng do động tác phát sinh. Cái gọi là “thành phần khác” là: 了, động từ lặp lại, tân ngữ hoặc bổ ngữ của động từ .

Ví dụ:

(5) 把要托运的行李放上来吧。(7) 你把卡子按一下儿。

(6) 请把窗户开开。 (8) 我把桌子擦擦。

❹ 否定副词“没（有）”或能愿动词应放在“把”的前边，不能放在动词的前边。例如：

The negation adverb “没（有）” and modal verbs are placed before “把”. They cannot be placed before the verb, e. g.

Phó từ phủ định “没” hoặc động từ năng nguyện cần đặt trước câu chữ “把”, không thể đặt trước động từ. Ví dụ:

(9) 你没把口袋里的东西都掏出来。

不能说：＊你把口袋里的东西没都掏出来。

(10) 你要把口袋里的东西都掏出来。

不能说：＊你把口袋里的东西要都掏出来。

五 练习 Liànxí ● Exercises - Bài tập

❶ 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

jīpiào	xìpiào	tuōyùn	duōyún
xíngli	xīnlǐ	dēng jī	dēngjì
shǒuxù	shǒuxí	jiǎnchá	jiānchá

（2）朗读　Read out the following phrases　Đọc

把空调开开　　把电视开开　　把窗户开开

把手机开开　　把安全带系好　　把领带系好

把护照放好　　把衣服穿好　　把机票给我

把书给我　　把作业给我　　把钱给我

把箱子放上去　　把行李放上去　　把相机拿出来

把手机拿出来　　把电池装上　　把衣服穿上

把相机拿上　　把伞带上　　把卡子扳一下儿

把门关一下儿　　把杯子碰倒了　　把自行车碰倒了

替换　Substitution exercises　Bài tập thay thế

（1）把机票和护照给我。

作业本	老师
那件礼物	安娜
这件红毛衣	妹妹
这本词典	弟弟
这张照片	朋友

（2）请把灯开开。

窗户	打开
箱子	打开
电视	打开
手机	关上
空调	关上

（3）A：你把电池 装上了没有？

B：还没有呢。

作业	做完
晚饭	做好
行李	准备好
插头	插上
生词	记住

(4) 快把咖啡喝了吧。

作业	做
衣服	洗
药	吃
这本书	还
这些美元	换

(5) 把卡子 扳一下儿。

这张报	看
门	关
这件衣服	洗
今天的生词	预习
昨天的语法	复习

(6) A：你把照相机 拿出来了没有？

B：没有。（我没有把照相机 拿出来。）

机票	放进去
插头	插进去
包裹	取回来
信	发出去
手机	拿出来

❸ 选词填空　Choose the right words to fill in blanks
Chọn từ điền trống

登机　放　装　倒　出来　系　屋子　插　把

(1) 请_____机票和护照给我看一下儿。

(2) 把要托运的行李_____上去吧。

(3) 先生，请把_____牌拿出来。

(4) 小心，别把茶杯碰_____了。

(5) 帮我把手机从提包里拿_____。

(6) 我给你把电池_____上。

(7) _____里有点儿热，快把空调开开吧。

(8) 飞机要起飞了，请大家把安全带_____上。

(9) 把这个插头_____进去就行了。

❹ 填上合适的动词或补语　Fill in blanks with proper verbs or complements
Điền động từ hoặc bổ ngữ thích hợp.

(1) 你把这几件衣服给我洗_____。

(2) 师傅，请把这辆车_____。

(3) 希望大家把新课_____。

(4) 你要想办法把他找_____。

(5) 我已经把那本书_____图书馆了。

(6) 我把手提包放_____了。

(7) 你去银行把这些钱取_____。

(8) 请把这张桌子搬到楼_____。

(9) A：你把机票订_____了吗？

B：还没有呢。

(10) A：你把作业_____老师了没有？

B：我昨天就_____了。

5 把括号里的词语加在适当的位置上

Put the words given in the brackets in the proper place

Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp

(1) A 他 B 没把我的车 C 修好呢，我们打的 D 去吧。（还）

(2) A 我 B 把这件事 C 告诉他，你也别 D 告诉他，好吗？（不想）

(3) 生词 A 这么多，我不知道 B 才能 C 把这些生词 D 都记住。（怎样）

(4) 接到电话以后，他就开 A 车到 B 机场 C 接朋友去 D。（了）

(5) 我 A 把今天的课文 B 再 C 复习复习，有的地方我 D 还不太懂。（想）

(6) 现在 C 把书 D 打开，请 A 先 B 听我说。（不要）

6 用“把”字句完成会话 Complete the dialogue with “把” sentence

Dùng câu chữ “把” hoàn thành hội thoại

(1) A：安全带怎么系？

B：_____。

(2) A：照相机里的电池没电了。

B：_____。

(3) A：把酒杯碰倒了，酒洒了一桌子。

B：没关系，

(4) A：空调开得太大了，我觉得有点儿冷。

B：

(5) A：外边刮大风了。

B：窗户还开着呢。

⑦ 把下列肯定句改成否定句 Change the following into negative sentences

Chuyển câu khẳng định sang câu phủ định

例：我把衣服洗完了。

→ 我没把衣服洗完。/我还没把衣服洗完呢。

(1) 我把伞放在车里了。

(2) 她把电脑关上了。

(3) 我已经把书还给图书馆了。

(4) 我记得你已经把手机拿出来了。

(5) 我已经把那些照片寄回去了。

(6) 我把钥匙从车上拔下来了。

(7) 他把相机忘在家里了。

(8) 他们已经把鲁迅的这篇小说拍成电影了。

❽ 改错句　Correct thesentences　Sửa câu sai

(1) 请你把一本画报给我看看。

(2) 以前我没把天安门看见过。

(3) 外边很冷，快把大衣穿穿。

(4) 我来中国以后，很把朋友想。

(5) 他把五瓶啤酒能喝完。

(6) 你知道，我很把我的狗喜欢。

(7) 我看见玛丽把宿舍进去了。

(8) 我没把中国来以前不会说汉语。

❾ 遇到下列情景用“把”字句怎么说

What should you say in the following situations (Using “把” sentences)

Dùng câu chữ “把” nói theo tình hình

(1) 屋子里太热，你想请服务员把空调开开。

(2) 老师要你把作业本子给他，你还没有做完，怎么对老师说?

(3) 你去银行换钱，小姐问你换什么钱，你怎么说?

(4) 在火车上，一位老人想把他的提包放在行李架上，但他自己不能放上去，你要帮助他，怎么说?

10 综合填空 Fill in the blanks Điền trống

找　钱

下班以后，天都快黑①_____，我想顺便买点菜带回家，就向一个菜摊走去。卖菜的是一个小伙子。问了价钱以后，我拿起一把菜，对他说："②_____这些菜给我称一下儿。"

"您给三块吧！"他称了以后说。

"给，找吧。"我给了他一张十元的钱。

"您没零钱吗？"他问。

"没有了，就这一张。"

他找了半天，才把一把零钱放③_____我手里说："您数一数够吗？"

我接过钱没有数，往口袋里一塞，拿起菜，骑上车就走了。

骑了一会儿，我忽然觉得不对，就想，他找了我多少钱啊，我从车上下④_____。从口袋里把钱拿出来认真地数⑤_____数，小伙子找我了97元，多找给我90块钱。

还回去不回去呢？已经走这么远了……

就在我这么想的时候，脸上马上觉得发热。我怎么会有这种不好的想法，我的心也变坏了吗？

想到这儿，就立刻骑上车回去找那个卖菜的小伙子。

天已经黑了。我远远看见那个小伙子正准备走，就跑过去⑥_____

他叫住："喂，等一下。"

"怎么了？"小伙子问我。

"你把钱找错了。"

"少找了吗？"

"不，你多找了。"

“不会吧?”

“怎么不会呢，你把我给你的十块钱看⑦_____一百块的了。”我说，“给，这是你多找的九十块钱。”我把多找的钱还给他。

他有点儿不太相信地把钱接过⑧_____，很快，就感激地对我说：“谢谢了！大哥，谢谢你了！你真是好人。”

我没有说话，骑上车就走了。这时，我心里才觉得轻松了。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 价钱	jiàqián	price	giá tiền
2. 称	chēng	weigh	cân
3. 零钱	língqián	small change	tiền lẻ
4. 塞	sāi	fill in	nhét vào
5. 相信	xiāngxìn	believe	tin tưởng
6. 感激	gǎnjī	be thankful	cảm kích
7. 轻松	qīngsōng	light; not feel nervous	thoải mái, nhẹ nhàng

写汉字 Learn to write Viết chữ Hán



栗
乘
登
续
顶
牌
洒
调

Lesson 14

第十四课

BÀI 14

我的腿被自行车撞伤了

CHÂN CỦA TÔI BỊ THƯƠNG DO XE ĐẠP VA VÀO

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

（一）我的腿被自行车撞伤了

罗兰：你的腿怎么了？

玛丽：星期天我骑车上街的时候，被一个小伙子撞倒了，从车上摔下来把腿摔伤了。

罗兰：要紧吗？

玛丽：流了一点儿血，不要紧。

罗兰：还疼吗？

玛丽：还有点儿疼。

罗兰：伤着骨头了没有？

玛丽：我被撞倒后，小伙子马上叫了辆出租车，把我送到了医院。大夫给我检查了一下，还好，没伤着骨头。

罗兰：那个小伙子是哪儿的？

玛丽：是外语大学的学生。昨天他还来看过我。他也觉得挺不

好意思的。我说，没什么，你又不是故意的。

罗兰：街上人多车也多，骑车上街的时候，一定要特别小心

玛丽：可不是！

（二）钱包让小偷偷走了

（大山遇到了不少倒霉事……）

大　山：真倒霉！

爱德华：怎么了？

大　山：唉，别提了，我的钱包让小偷偷走了。

爱德华：丢了多少钱？

大　山：钱不多，才几十块钱。但我最近遇到好几件倒霉事

爱德华：都遇到什么倒霉事了？

大　山：我刚买了一辆自行车，就叫人骑走了，到现在也没回来。

爱德华：你还等着给你送回来呀？

大　山：上星期跟朋友一起去长城，出发时天气好好的，没到，刚到就下雨了。雨下得还特别大，我们又没带伞，个个都淋得像落汤鸡似的，衣服全都湿透了。天我坐出租车要去“首都剧场”，差点儿被司机拉“首都机场”。他说我的音发得不准，把“剧场”说“机场”了。你说可气不可气？

爱德华：怎么倒霉的事都让你碰上了？

大　山：所以，前几天我遇到一个算命的，就叫他给我算

一下。

爱德华：结果怎么样？

大　山：他说我今年运气不太好，明年就好了。为了感谢他，我给了他一百块钱。朋友们都说我傻，花钱受骗。没想到，那天跟大家一起去爬山，因为在山上抽烟，又被公园管理员罚了五十块钱。你说倒霉不倒霉？

爱德华：要是山上的树被你烧着，就更倒霉了。

大　山：你说得也对。所以从下星期起，我决定把烟戒掉，不抽了。

爱德华：为什么从下星期开始呢？

大　山：我的烟还能抽到下星期，要是不抽完就浪费了。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 腿	（名）	tuǐ	(thối)	leg	đùi, chân
2. 上街		shàng jiē	(thượng nhai)	to go to the street	ra phố, lên phố
3. 被	（介）	bèi	(bị)	by	bị, được
4. 撞	（动）	zhuàng	(chàng)	to knock; to collide	va, chạm, đụng
5. 倒	（动）	dǎo	(đảo)	to fall; to topple; to tumble down	ngã, đổ
6. 伤	（动）	shāng	(thương)	to hurt; to wound	tổn thương, bị thương
7. 流	（动）	liú	(lưu)	to shed; to flow	chảy, di động
8. 血	（名）	xiě	(huyết)	blood	máu
9. 要紧	（形）	yàojǐn	(yếu khẩn)	serious	quan trọng, nghiêm trọng
不要紧		bú yàojǐn	(bất yếu khẩn)	not serious; it doesn't matter; never mind	không nghiêm trọng
10. 骨头	（名）	gǔtou	(cốt đầu)	bone	xương

11. 不好意思		bù hǎo yìsi	(bất hảo ý tứ)	to feel embarrassed	xấu hổ, ngại
12. 故意	(副)	gùyì	(cố ý)	on purpose	cố tình
13. 唉	(叹)	ài	(ái)	(expressing sadness or regret)	thán từ
14. 钱包	(名)	qiánbāo	(tiền bao)	wallet; purse	ví tiền
15. 让	(介)	ràng	(nhượng)	by	để, để cho
16. 小偷	(名)	xiǎotōu	(tiểu thâu)	thief	kẻ cắp
17. 偷	(动)	tōu	(thâu)	to steal	trộm, cắp
18. 遇到	(动)	yùdào	(ngộ đáo)	to come across;to run into	gặp phải
19. 叫	(介)	jiào	(khiếu)	by	kêu, gọi, bảo
20. 淋	(动)	lín	(lâm)	to pour; to drench	thấm ướt, dầm
21. 落汤鸡	(名)	luòtāngjī	(lạc thang kê)	(of a person) like a drenched chick-en; to be soaked through	(ướt như) chuột lột
22. …似的	(助)	shìde	(tự đích)	like…; as if	như, tựa như
23. 湿	(形)	shī	(thấp)	wet; moist; damp; humid	ẩm, ướt
24. 透	(形)	tòu	(thấu)	completely;to the extreme	thấm, xuyên qua
25. 首都	(名)	shǒudū	(thủ đô)	capital (of a country)	thủ đô
26. 剧场	(名)	jùchǎng	(cơ trường)	theater; odeum	kịch trường, nhà hát
27. 司机	(名)	sījī	(tư cơ)	driver	tài xế
28. 拉	(动)	lā	(lạp)	to pull; to transport	lôi, kéo, đưa
29. 机场	(名)	jīchǎng	(ky trường)	airport; airfield	sân bay
30. 可气	(形)	kěqì	(khả khí)	annoying	đáng giận
31. 算命		suàn mìng	(toán mệnh)	to tell sb's fortune (superstition)	bói toán
32. 运气	(名)	yùnqi	(vận khí)	luck	vận mệnh, số phận
33. 傻	(形)	shǎ	(sỏa)	brainless; foolish; stupid	ngốc
34. 花	(动)	huā	(hoa)	to spend	dùng thời gian, chi tiêu
35. 受骗		shòu piàn	(thụ biển)	to be deceived (or fooled; cheated; taken in)	bị lừa

受	(动)	shòu	(thụ)	to receive; to suffer	bị, chịu
骗	(动)	piàn	(biển)	to cheat	lừa gạt
36. 抽烟		chōu yān	(trừu yên)	to smoke	hút thuốc
37. 罚	(动)	fá	(phạt)	punish; fine	phạt, xử phạt
38. 烧	(动)	shāo	(thiêu)	to set fire to; to burn; to cook; to heat	đốt, thiêu
39. 戒烟		jiè yān	(giới yên)	to give up smoking	cai thuốc lá
40. 浪费	(动)	làngfèi	(lãng phí)	to waste	lãng phí

专名 Zhuānmíng **Proper name** **Tên riêng**

大山	Dàshān	Dashan (name of a person)	Đại Sơn (tên riêng)

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 还好，骨头没被撞伤 I was lucky, my bone was not hurt. Vẫn tốt, không bị thương phần xương.

副词“还”用在形容词前，表示从好的方面说，情况或程度勉强过得去。

The adverb “还” is used before an adjective to mean a certain condition or degree is passable, considered positively, e. g.

Phó từ “还” đặt trước hình dung từ, biểu thị xét trên phương diện tốt, tình hình hoặc mức độ nào đó miễn cưỡng có thể chấp nhận được.

(1) A：最近身体怎么样?

B：还好。

(2) 屋子不太大，打扫得还干净。

(二) 钱不多，才几十块钱 not too much, only a few tens. Tiền không nhiều, chỉ có mấy chục tệ.

副词“才”还可以表示数量小，次数少。

The adverb “才” may also emphasize limitedness in number, quantity, and number of times.

Phó từ “才”còn có thể biểu thị số lượng nhỏ, tần xuất thấp.

(1) 我们班才五个女同学。

(2) 我才去过两次。

（三）你说倒霉不倒霉？ Don't you think I was unlucky? Bạn bảo có đen đủi không?

汉语用“你说”加一个问句，表示征询对方的意见。

“你说” plus a question indicates an inquiry of the other side's opinion.

Trong Hán ngữ dùng từ “你说” thêm trước vào câu hỏi, biểu thị trưng cầu ý kiến đối phương.

（四）可气不可气 Isn't it annoying Có bực mình hay không?

“可”是前缀。“可 + 动词”，表示应该、值得，构成形容词。与表示心理状态的单音节动词组合。例如：

“可” is a prefix. “可 + Verb” means “should”, worth (doing). It can be combined with monosyllabic verbs describing psychological states to form adjectives, e. g.

“可” là tiền tố. “可 + động từ” tạo thành hình dung từ biểu thị “nên” “đáng”. Thường kết hợp với động từ tâm lý đơn âm tiết. Ví dụ:

可气、可喜、可怕、可爱、可笑、可疑

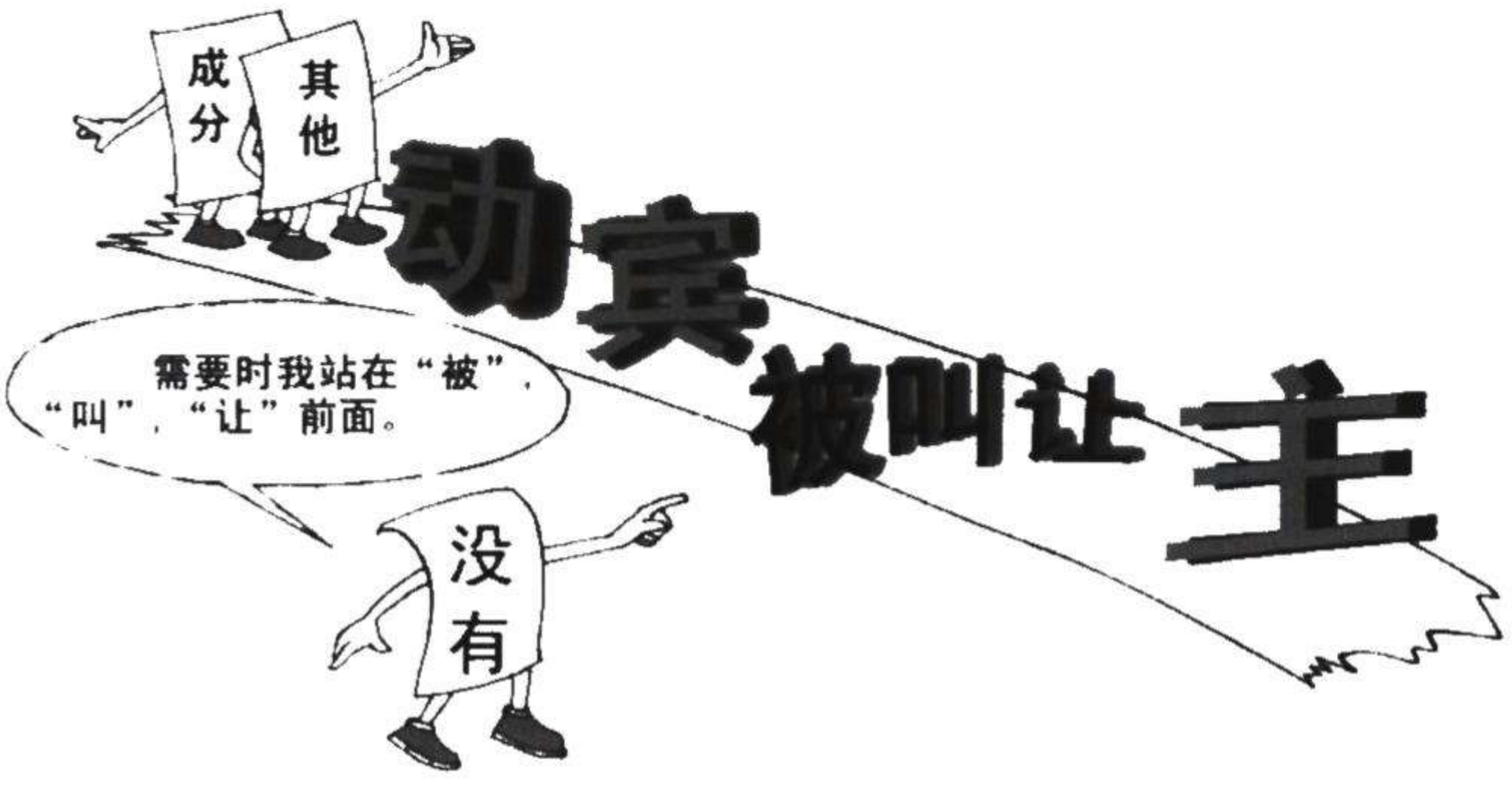
四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

（一）被动意义的表达：“被”字句 Indicating passive meaning: 被-sentence Biểu đạt ý nghĩa bị động: Câu chữ 被

“被”字句是介词“被”及其宾语作状语来表示被动意义的动词谓语句。

A 被-sentence is used to express a passive meaning, with the preposition “被” and its object as adverbial in the sentence.

Câu chữ “被” là câu vị ngữ động từ, trong đó giới từ “被 ” cùng với tân ngữ của nó làm trạng ngữ để biểu thị ý nghĩa bị động.



“被”字句的结构形式是：

The structure of a “被” sentence is:

Hình thức kết cấu của câu chữ 被

主语 + 被（叫/让） + 宾语 + 动词 + 其他成分

Subject + 被（叫/让） + Object + Verb + Other elements

Chủ ngữ + 被（叫/让） + tân ngữ + động từ + thành phần khác

（1）我的钱包被小偷偷走了。　　（3）我的照相机让弟弟摔坏了。

（2）我的自行车叫麦克骑去了。　（4）她的骨头没有被撞伤。

不需强调施事者时，“被”字的宾语可以省略。例如：

When the agent of an act needs not be emphasized, the object of “被” may be o- mitted, e. g.

Khi không cần nhấn mạnh người thực hiện, tân ngữ của chữ “被” có thể lược bỏ. Ví dụ:

（5）我的钱包被偷了。

（6）他被淋成了落汤鸡了。



口语中，一般用介词“让”、“叫”、“给”来替代“被”。用“让”、“叫”时，后边必须有宾语（施事者）。例如：

In spoken language “被” is often replaced by the prepositions of “让”, “叫” and “给”. When “让” and “叫” is used, the object (agent) must be given, e. g.

Trong khẩu ngữ thông thường dùng giới từ “让”, “叫”, “给”để thay thế “被”. Khi dùng “让”, “叫” thì đằng sau nhất định phải có tân ngữ. Ví dụ:

（7）我的词典叫玛丽借去了。　　（8）我的车让弟弟开走了。

不能说：＊我的词典叫借去了。　　不能说：＊我的车让开走了。

否定副词或能愿动词要放在“被（叫、让）”的前面，不能放在动词的前面。否定句尾，不允许出现“了” 例如：

The negation adverbs and modal verbs are placed before "被（叫，让）"; they cannot be placed after the verb. In a negative sentence, "了" is not allowed to appear at the end of the sentence, e. g.

Phó từ phủ định hoặc động từ năng nguyện phải "被（叫，让）", không được đặt trước động từ. Cuối câu phủ định không cho phép "了" xuất hiện. Ví dụ:

（9）还好，骨头没有被车撞伤。

不能说：＊还好，骨头被车没有撞伤了。

（10）我的车没有叫他借走。

不能说：＊我的车叫他没有借走。

（二）又 again Lại

副词"又"强调否定的语气。例如：

The adverb "又" connotes an emphatic tone of negation, e. g.

Phó từ "又" nhấn mạnh ngữ khí phủ định. Ví dụ:

（1）你又不是故意的。

（2）雨下得特别大，我们又没带雨伞。

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

gǔtou	kǔtóu	xiǎoxīn	xiàoxīn
yùdào	yǔdiào	kěqì	kèqi

2）朗读 Read out the followingphrases Đọc thành tiếng

丢了钱包	丢了东西	丢了护照	丢了自行车
浪费钱	浪费时间	浪费水	浪费电
差点儿撞伤	差点儿撞坏	差点儿丢了	差点儿忘了
被人偷了	被人骗了	让车撞了	让雨淋了

❷ 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

(1) A：怎么了？

B：我的腿被自行车撞伤了。

眼镜让我摔坏	
钱包让小偷偷走	
汽车让人撞坏	
衣服被雨淋湿	
咖啡让我碰洒	

(2) A：骨头被撞伤了没有？

B：没有。（骨头没被撞伤。）

头	撞伤
腿	撞伤
汽车	撞坏
钱	偷走
手机	摔坏

(3) A：把你的车借给我用用，好吗？

B：对不起，我的车叫朋友骑去了。

相机	拿走
汽车	开走
摄像机	拿走
手机	借去
词典	借去

(4) A：听说他被公司派到中国去工作了。

B：是。

她被学校送到国外去留学
他被送到医院去
他被自行车撞伤
麦克的钱包被小偷偷走
这本小说被拍成电影
这本小说被翻译成英文

❸ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền trống

故意　偷　淋　要紧　骗　丢　罚　叫　撞　给

(1) 真倒霉，刚买的自行车就被小偷_____走了。

(2) 因为没带雨伞，被_____得象落汤鸡似的。

(3) 因为行李超重（chāozhòng：overweight），被机场_____了一百多块钱。

(4) A：真对不起！

B：没什么，你又不是_____的。

(5) A：你的腿怎么了？

B：让自行车_____了一下。

(6) A：她的伤_____吗？

B：不要紧，骨头没被碰伤。只是流了一点儿血。

(7) 他被那个算命的_____走了一百块钱。

(8) A：你的提包呢？

B：提包让我不小心_____了。

(9) A：把你的车借_____我用用好吗？

B：我的车_____张东借去了。

❹ 用“被、叫、让”改写下列句子

Rewrite the following sentences with “被” “叫” and “让”

Dùng các từ “被， 叫， 让” viết lại các câu sau.

(1) 一个姑娘捡到我的钱包以后，给我送来了。

_____

(2) 他不小心把杯子打碎了。

_____

(3) 大风把树上的苹果刮掉了。

_____

(4) 风把这棵小树都刮倒了。

_____

(5) 玛丽把我的书借去了。

_____

(6) 她把那些旧杂志都卖了。

_____

❺ 遇到下列情况时怎么说（用上“被/叫/让”）

What should you say in the following situations（using “被”，“叫” or “让”）

Dùng các từ“被/叫/让”nói theo tình huống sau:

(1) 下课后，你发现同桌把你的书拿走了，把他的书给你留下了。

(2) 滑冰时把腿摔伤了，同学问你怎么了。

(3) 不小心把杯子碰到地上摔破了，妈妈问你，你怎么回答?

(4) 去看电影时才发现把票忘在家里了。朋友问你，你怎么说?

(5) 朋友从外边回来，衣服都被淋湿了，你请他把衣服换下来，怎么说?

6 改错句　Correct the sentences　Sửa câu sai

(1) 我的衣服都让雨湿了。

(2) 真对不起，你的照相机让我坏了。

(3) 他的自行车被我买了。

(4) 我也差点儿被自行车撞。

(5) 钥匙被我忘拔下来了。

(6) 我们班好几个同学都被感冒了。

(7) 我们刚到公园就被天下雨了。

(8) 今天的作业被我没做完。

7 综合填空　Fill in the blanks　Điền vào chỗ trống

我被解雇了

“你还①_____那家花店工作吗?”

“不了，我②_____老板炒鱿鱼了。”

“为什么?”

“每次给人家送花之前，我得在每束花里放上一③_____卡片，上次，我把两张卡片放错了。”

“你是怎么放④_____?”

“我⑤_____送到婚礼上去的花里放上了一张‘致以深深的哀

悼'；而那张新婚贺卡却被我放到了送给葬礼的花里去了。"

"上面写的什么?"

"祝你们⑥_____新的家幸福快乐!"

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 解雇	jiěgù	to fire; to discharge	thải hồi, sa thải
2. 炒鱿鱼	chǎo yóuyú	(of squid) roll up when being cooked, like rolling up one's quit to prepare for departure; to be fired; be sacked	đuổi việc
3. 卡片	kǎpiàn	card	tấm phiếu, tấm card
4. 哀悼	āidào	to lament for sb. s' death; to feel and show grief for	truy điệu
5. 葬礼	zànglǐ	funeral	tang lễ

⑧ 读后说　Read and express　Đọc và nói

去医院看朋友

已经好几天没看见李美英来上课了。听玛丽说她住院了。我忙问，她得了什么病？玛丽说，她得了重感冒，上星期就住院了。

今天下午，我和玛丽带着鲜花和水果坐车去看她。

一走进病房，就看见李美英正躺着看书呢。病房里很干净，也很安静。桌子上摆着一个花瓶，花瓶里插着一束鲜花。花瓶旁边放着一本汉语词典。

看见我们进来，李美英很快地从床上坐起来，笑着说："谢谢你们来看我。"

我问："好点儿了吗?"

她说："好多了。已经不发烧了。"

"吃东西怎么样?"

"还好。不过，我不太习惯这儿的饭菜，油太多。"

我说："你真用功，病着还这么努力地学习。"

她问我们："今天学到十四课了吧?"

"十四课已经学完了，该学十五课了。"

她说："我真想今天就出院。可是大夫说最少还要休息一个星期。真急人!"

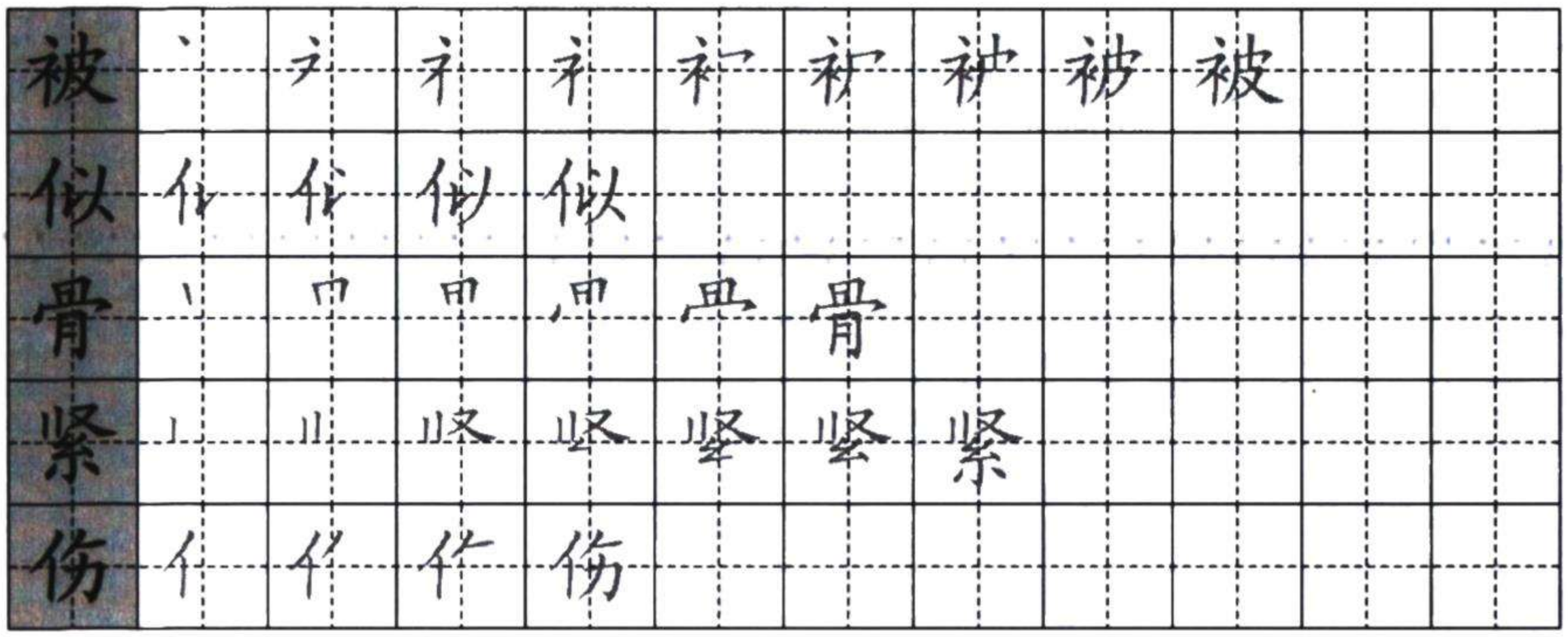
"不用着急，还是要听大夫的话，好了再出院。"

李美英说："老师昨天下午也来看我了，还带来了给我做的面条，老师说，我出院后，给我补课。"

快五点了，我们对李美英说："我们该走了，你好好休息吧!"她要下楼送我们，我说："你快回去吧，小心别再着凉!"她拉着我们的手说："谢谢你们来看我!"

下了楼，我回过头去看时，见她还在阳台上站着，挥手向我们告别。

❾ 写汉字　Learnto write　Viết chữ Hán



腿
街
偷
骗
浪
费
遇
傻
罚
戒

Lesson 15

第十五课

BÀI 15

京剧我看得懂，但是听不懂

KINH KỊCH TÔI XEM HIỂU NHƯNG NGHE KHÔNG HIỂU

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）京剧我看得懂，但是听不懂

玛丽：你看过京剧吗？

山本：看过一次。

玛丽：看得懂吗？

山本：看得懂，但是听不懂。看了演出能猜得出大概的意思。

玛丽：我也是，一点也听不懂演员唱的是什么，只是觉得很热闹。

山本：我觉得京剧唱得特别好听，武打动作也很精彩。我还喜欢京剧的脸谱，京剧用各种脸谱来表现人物的社会地位和性格，十分有趣。

玛丽：京剧的服装也很美，我想买一套带回国去。

山本：你怎么这么喜欢京剧呢？

玛丽：我受中文老师的影响，他是一个京剧迷。我想，京剧是中国的传统艺术，要把汉语学好，也应该多了解一些中国文化。

山本：要是有时间的话，咱们一起去看一次，好吗？

玛丽：好啊。

[redacted]（二）她有事，去不了[redacted]

昨天我给山本打电话，约她晚上一起去看京剧。但是她说晚上有事，去不了。所以我们就决定今天晚上去。

我们是下午五点半出发的。正是上下班时间，路上人多车也多。公共汽车上不去，我们只好打的。我担心买不到票，山本说，票好买，肯定买得到。

山本希望能买到前十排的。因为她的眼睛不太好，坐得太远看不清楚。但是，前十排的票都卖完了，没买到，我们买的是十二排的。

这个剧场不大，估计坐不下一千人。离开演还有十多分钟，人差不多都坐满了。

我买了一张说明书。上面全是中文，没有英文，我看不懂。山本看了看说："这是一个古代神话故事。说的是天上一个仙女，很羡慕人间的生活，就偷偷来到人间，跟一个小伙子结了婚。后边的内容我也看不懂。不过，不用担心，看不懂说明书，一定看得懂表演。"

看完以后，我大概看懂了这个故事。我对山本说，以后周末，我们还来看吧，京剧真有意思。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 演出	(动、名)	yǎnchū	(diễn xuất)	to perform; performance	diễn xuất, biểu diễn
2. 猜	(动)	cāi	(xai)	to guess	đoán
3. 演员	(名)	yǎnyuán	(diễn viên)	actor; actress	diễn viên
4. 武打	(名)	wǔdǎ	(vũ đả)	acrobatic fighting	múa võ
5. 动作	(名)	dòngzuò	(động tác)	movement; motion	động tác
6. 精彩	(形)	jīngcǎi	(tinh thái)	wonderful	đặc sắc
7. 脸谱	(名)	liǎnpǔ	(kiểm phổ)	facial makeup	kiểu vẽ mặt, vẽ mặt
8. 表现	(动)	biǎoxiàn	(biểu hiện)	to show; to display; to mani- fest	biểu hiện
9. 人物	(名)	rénwù	(nhân vật)	character	nhân vật
10. 社会	(名)	shèhuì	(xã hội)	society	xã hội
11. 地位	(名)	dìwèi	(địa vị)	status	địa vị, vị trí
12. 性格	(名)	xìnggé	(tính cách)	temperament; disposition; character	tính cách
13. 十分	(副)	shífēn	(thập phân)	quite	rất, vô cùng
14. 有趣	(形)	yǒuqù	(hữu thú)	interesting; amusing	thú vị, lí thú
15. 服装	(名)	fúzhuāng	(phục trang)	clothing	trang phục
16. 影响	(动、名)	yǐngxiǎng	(ảnh hưởng)	to influence; influence	ảnh hưởng
17. 传统	(名、形)	chuántǒng	(truyền thống)	tradition; traditional	truyền thống
18. 艺术	(名)	yìshù	(nghệ thuật)	art	nghệ thuật
19. 了解	(动)	liǎojiě	(liễu giải)	to understand; to comprehend	hiểu rõ, tìm hiểu
20. …的话	(助)	dehuà	(...đích đại)	(used at the end of a condition- al clause)	...dùng sau câu biểu thị giả thiết
21. 约	(动)	yuē	(ước)	to make an appointment in ad- vance; to invite in advance	hẹn, mời

22. 了	（动）	liǎo	(liễu)	to finish; to end; to complete (used in conjunction with 得 or 不 after a verb to express possi- bility)	xong, rồi
23. 决定	（动、名）	juédìng	(quyết định)	to decide; decision	quyết định
24. 上下班		shàng xià bān	(thượng hạ ban)	to go to work and get off work	đi làm và tan làm
25. 担心		dān xīn	(đảm tâm)	to be anxious about; to take sth. to heart; to worry oneself about	lo lắng
26. 肯定	（形、动）	kěndìng	(khẳng định)	definitely; to affirm; to confirm	khẳng định
27. 排	（量）	pái	(bài) (classifier)	row; line	hàng, loạt, băng
28. 估计	（动）	gūjì	(cô kế)	to reckon; to estimate	áng chừng, phỏng đoán
29. 下	（动）	xià	(hạ) (used after a verb indicating room or space		xuống
30. 开演	（动）	kāiyǎn	(khai diễn)	(of play; movie, etc.) to be- gin	bắt đầu biểu diễn
31. 满	（形）	mǎn	(mãn)	full; filled	đầy
32. 说明书	（名）	shuōmíngshū	(thuyết minh thư)	manual; brochure	bản thuyết minh
说明	（名、动）	shuōmíng	(thuyết minh)	explanation; to explain; to il- lustrate	thuyết minh
33. 古代	（名）	gǔdài	(cổ đại)	ancient	cổ đại
34. 神话	（名）	shénhuà	(thần thoại)	mythology; myth	thần thoại
35. 天上	（名）	tiānshàng	(thiên thượng)	sky; heaven	trên trời
36. 仙女	（名）	xiānnǚ	(tiên nữ)	angel; female celestial	tiên nữ
37. 羡慕	（动）	xiànmù	(tiễn mộ)	to admire; to envy	ngưỡng mộ

38. 人间	名	rénjiān	(nhân gian)	world; human world	nhân gian, trần gian
39. 偷偷	副	tōutōu	(thâu thâu)	stealthily; do a thing covertly	lén lút, vụng trộm
40. 内容	名	nèiróng	(nội dung)	content; essence	nội dung

三 注释 Zhùshì ○ Notes - Chú thích

(一) 脸谱 facial makeups Mặt nạ

中国京剧和其他戏曲中角色脸上画的各种图案，用来表现人物的性格和特点

The characters in Peking Opera and other forms of Chinese drama have various patterns painted on their faces to show their temperaments and characteristics.

Trong kinh kịch Trung Quốc và các hình thức kịch truyền thống, trên mặt các diễn viên vẽ rất nhiều hình vẽ để biểu hiện tính cách và đặc điểm của nhân vật

(二) 古代 ancient times Cổ Đại

距离现在较远的时代。区别于“近代”和“现代”。汉语里“古代”指1840以前，“近代”指1840～1919年，“现代”则指1919～1949年，“当代”指目前这个时代。

The distant past from now. It is distinguished from "modern times" and "the contemporary age". In Chinese "古代" refers to the years before 1840. "近代" refers to the years between 1840 - 1919. "现代" refers to the years between 1919 - 1949 and "当代" refers to the current era.

Là thời đại cách hiện tại tương đối xa (phân biệt với "Cận đại" là "Hiện đại"). Trong tiếng Hán "Cổ đại" chỉ những năm trước 1840. "Cận đại" chỉ từ năm 1840 đến năm 1919, "Hiện đại" chỉ từ năm 1919 đến năm 1949, "Đương đại" là thời đại bây giờ.

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar - Ngữ pháp

(一) 可能补语（1） The complement of potentiality（1） Bổ ngữ khả năng (1)

可能补语表示主客观条件能否允许进行某种动作或实现某种结果和变化。

A complement of potentiality indicates whether a condition (subjective or objective) allows an act to take place, or an effect or change to be realized.

肯定式：V + 得 + 结果补语/趋向补语

The affirmative form: Verb + 得 + Complement of result/ Complement of direction

B thể khẳng định: Động từ +得 + Bổ ngữ kết quả/bổ ngữ xu hướng

(1) A：我们现在去买得到票吗？

B：别担心，买得到。

(2) A：晚上七点以前你回得来吗？

B：回得来。

否定式：V + 不 + 结果补语/趋向补语

The negative form: Verb + 不 + Complement of result/ Complement of direction

Thể phủ định: Động từ + 不 + Bổ ngữ kết quả/Bổ ngữ xu hướng

(3) A：今天的作业一个小时做得完吗？

B：今天的作业太多，一个小时做不完。



看 得 见



听 得 见



看 不 见



听 不 见

正反疑问句形式：肯定式 + 否定式？

The affirmative-negative question form: Affirmative form + Negative form?

Câu hỏi chính phản: Khẳng định + Phủ định?

(4) 老师的话你听得懂听不懂？

(5) 你不戴眼镜看得见看不见？

(6) 现在去，晚饭前回得来回不来？

交际中用得较多的是可能补语的否定形式。肯定形式主要用来回答可能补语的提问，表示不太肯定的推测。例如：

The negative form of the complement of result is used more often in daily communications. The affirmative form is mainly used to answer the questions posed by the complement and indicate a conjecture or an indirect negation, e. g.

Trong giao tiếp bổ ngữ khả năng được dùng nhiều ở dạng phủ định, còn hình thức khẳng định chủ yếu dùng để trả lời câu hỏi của bổ ngữ khả năng, biểu thị sự phán đoán chưa khẳng định chắc chắn. Ví dụ:

(7) 我一点儿也听不懂他唱的是什么。

(8) 她晚上有事去不了。

(9) 我的眼睛不太好，坐得太远看不清楚。

(10) A：这个故事你看得懂看不懂?

B：看得懂。

(11) 我们去看看吧，也许买得到。

使用可能补语时要清楚主客观条件。例如：

When using the complement of potentiality, one must have clear knowledge about the conditions, e. g.

Khi sử dụng bổ ngữ khả năng, điều kiện chủ quan, khách quan phải rõ . Ví dụ:

(12) 我没有钥匙，进不去。

(13) 作业不多，一个小时做得完。

动词带宾语时，可以放在补语后，也可以置于动词前作主语。不能放在动词和补语之间。

If the verb takes an object, the object can be placed after the complement or before the verb as a subject, but it cannot be placed between the verb and the complement.

Khi động từ mang tân ngữ, thì tân ngữ có thể đặt sau bổ ngữ, cũng có thể đặt trước động từ, làm chủ ngữ, không thể đặt giữa động từ và bổ ngữ.

(14) A：你听得懂老师的话吗？/老师的话你听得懂吗?

B：我听得懂。

(15) A：你看得清楚地图上的字吗？/地图上的字你看得清楚吗?

B：我没戴眼镜，看不清楚。

需要特别提醒的是：带可能补语的句子表示可能，所以不能用于“把”字句。

A special reminder: Sentence with complement of potentiality indicates only possibility; therefore it cannot use 把 structure.

Đặc biệt chú ý trong bổ ngữ khả năng là: câu mang bổ ngữ khả năng biểu thị khả năng thì không thể dùng câu chữ "把".

不能说：＊我把老师的话听不懂。

＊她把这个箱子提不动。

（二）动作能否发生或完成：动词＋得/不＋"了（liǎo）"

Indicating whether an act is able to take place or complete: Verb ＋得/不 ＋ "了（liǎo）"

Động tác có thể phát sinh hoặc hoàn thành hay không: Động từ＋得/不 ＋ "了（liǎo）"

表示动作行为能否发生。例如：

Indicating whether an act is to take place, e. g.

Biểu thị động tác hành vi có thể phát sinh hay không. Ví dụ:

（1）A：明天参观，你去得了吗？

B：我明天有事，去不了。

（2）A：他自己走得了吗？

B：他腿摔伤了，自己走不了。



表示动作行为能否完成（"了"有"完"的意思）。

Indicating whether an act is able to finish. "了" conveys a sense of "完"（fin-ish, complete, etc）, e. g.

Biểu thị động tác hành vi có hoàn thành hay không. "了" có nghĩa là "完" (hoàn thành, xong)

(3) A：你吃得了这么多饺子吗？

B：吃得了。/吃不了。

(4) 坐飞机去用不了三个小时就



(三) 空间能否容纳：动词＋得/不＋“下”

Whether the space is able to accommodate：Verb ＋得/不 ＋“下”

Không gian có chứa đủ hay không: Động từ＋得 / 不 ＋“下”



(1) A：这个剧场坐得下一千人吗？

B：这个剧场太小，坐不下。

(2) A：把我的毛衣装进去吧。

B：这个包太小，毛衣太大了，装不下。

比较：能愿动词“能”、“可以”和可能补语的用法

Compare：The usage of the modal verbs “能”, “可以” and the complement of potentiality

So sánh: Cách dùng của động từ năng nguyện “能”、“可以”và bổ ngữ khả năng.

当表示行为者的自身能力或条件允许与否时，可以用“能/不能＋动”也可以用可能补语。例如：

When indicating someone is able to do something, or a condition permits someone to do something, both “能/不能 ＋ Verb” and the complement can be used, e. g.

Khi biểu thị năng lực tự thân của người thực hiện hành vi hoặc điều kiện cho phép hay không “能/不 能 + Động từ” cũng có thể dùng bổ ngữ khả năng. Ví dụ:

(3) 今天我有时间，能去。

也可以说：今天我有时间，去得了。

(4) 今天我没有时间不能去。

劝止某种动作行为发生时，只能用“不能 + 动”的形式。

When trying to dissuade someone from doing something, we can only use the pattern “不能 + Verb”.

Khi ngăn ngừa động tác hành vi nào đó phát sinh, chỉ có thể dùng hình thức “不能 + Động từ”.

(5) 那儿太危险，你不能去。

不能说：＊那儿太危险，你去不了。

(6) 这东西不是你的，你不能拿。

不能说：＊这东西不是你的，你拿不了。

当表示主客观条件不具备时，一般只用可能补语。

When indicating the conditions are not sufficient, we normally use the complement only.

Biểu thị điều kiện chủ quan, khách quan không đầy đủ, thường chỉ dùng bổ ngữ khả năng.

(7) 东西太多了，你拿不了。

不能说：＊东西太多了，你不能拿。

(8) 屋子里太黑，我看不见。

不能说：＊屋子里太黑，我不能看见。

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dìwèi	tǐhuì	yǒuqù	yǒu qì
yìshù	yīshù	gūjì	gùjì
yǐngxiǎng	yìnxiàng	zhǐshì	zhīshi

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

看得见	看不见	听得懂	听不懂	看得清楚	看不清楚
去得了	去不了	吃得了	吃不了	来得了	来不了
买得到	买不到	做得到	做不到	看得到	看不到

坐得下　坐不下　装得下　装不下　放得下　放不下

上得去　上不去　进得去　进不去　出得去　出不去

❷ 替换　Substitution exercises　Bài tập thay thế

(1) A：你看得懂这个句子吗？

B：看得懂。

听	懂	老师的话
看	懂	这篇课文
看	见	上面的字
听	见	我的声音

(2) A：你看得见地图上的字吗？

B：我眼睛不好，看不见/看不清楚。

前面的人	天太黑
前边那座桥	离得太远
这本词典上的字	字太小
说明书上的字	我没戴眼镜
那辆汽车	雾太大

(3) A：火车票 买得到买不到？

B：买得到。

飞机票	买
张大夫	请
我要的光盘	找
这本书	借
中文广播	听

(4) A：上得去吗？

B：车上人太多，上不去。

进	没有钥匙
下	前边没有路
过	没有桥
出	前边堵车
回	买不到机票

(5) A：你去得了吗？

B：我有事，去不了。

来	我没有时间
吃	菜太多了
吃	菜太辣了
拿	东西太多
参加	我身体不舒服

(6) A：这个剧场 坐得下坐不下五百人？

B：这个剧场太小，坐不下。

这个教室	坐	二十个人
这个房间	住	两个人
那个屋子	放	这张桌子
这张纸	写	四个大字
这个书架	摆	这些书

❸ 选词填空　Choose the right words to fill in blanks
Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

A. 肯定　影响　估计　性格　内容　只是　担心　艺术　武打　只好

(1) 我最喜欢看他演的＿＿＿＿＿＿片。

(2) 我喜欢她那活泼开朗的＿＿＿＿＿＿。

(3) 你请假去旅行，老师＿＿＿＿＿＿不准。

(4) 因为太晚了，没有公共汽车了，＿＿＿＿＿＿打的去。

(5) 京剧是中国的传统＿＿＿＿＿＿，听说年轻人不太喜欢。

(6) 她是受姐姐的＿＿＿＿＿＿才来中国学汉语的。

(7) 我＿＿＿＿＿＿对京剧感兴趣，但不会唱。

(8) 她现在还不来，我＿＿＿＿＿＿是遇到什么事了。

(9) 不用＿＿＿＿＿＿，妈妈的病很快就会好的。

(10) 这本书的＿＿＿＿＿＿怎么样？

B.

(1) 请代我＿＿＿＿＿＿你爸爸妈妈问好。

A. 给　　B. 把　　C. 被　　D. 向

(2) 她现在不在办公室，她家里有电话，你把电话＿＿＿＿＿＿。

A. 到她家里去打吧　　B. 去她家里打吧

C. 打到她家里去吧　　D. 打去她家里吧

(3) 我看《北京青年报》＿＿＿＿＿＿有一张照片，很像你。

A. 里　　B. 中　　C. 上　　D. 下

(4) 昨天晚上我一直学习到很晚才睡，只＿＿＿＿＿＿。

A. 睡觉了四五个小时　　B. 四五个小时睡觉

C. 睡了四五个小时觉　　D. 睡四个五个小时觉

(5) 这篇课文比较难，我_____。

A. 看得不懂　B. 不看懂　C. 看得懂　D. 看不懂

(6) A：我现在能进去找他吗？

B：对不起，他正在上课，现在还_____。

A. 进不去　B. 不能进去　C. 进得去　D. 进得不去

4 用下列词组填空 Fill in the blanks with the following phrases
Dùng cụm từ dưới đây điền vào chỗ trống

看不懂　看得完　拿不了　放不下　参加得了

买得到　坐不下　听不懂　出不去　起得来

(1) 这本书很好，我也想买一本，还_____吗？

(2) 玛丽，明天晚上我们准备举行圣诞晚会，你_____吗？

(3) 我们明天早上六点出发，你_____吗？

(4) 东西太多了，她一个人_____，你去帮帮她吧。

(5) 从这儿_____，我们走那个门吧。

(6) 房间太小，_____那么多人。

(7) 书太多了，家里的书架已经_____了。

(8) 老师的话我听得懂，但是还_____中文广播。

(9) 这么多的书，你_____吗？

(10) 我的汉语水平很低，还_____中文小说。

5 完成句子 Complete the following sentences　Hoàn thành câu

例：A：明天去得了公园吗？

B：要是下雨的话，就去不了了。

(1) A：这本书图书馆借得到借不到？

B：_____，借不到。

(2) A：我想看这个展览，不知道票买得到买不到？

B：_____，买不到。

(3) A：你星期天回得来吗？

B：_____，回得来。

(4) A：明天我们去看展览，你跟我们一起去吧。

B：_____，可能去不了。

(5) A：晚上一起去饭店吃饭，六点以前你回得来回不来？

B：_____，回不来。

(6) A：黑板上的字你看得清楚看不清楚？

B：_____，看不清楚。

❻ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 中文广播说得太快了，我不能听懂。

_____

(2) 今天的作业太多了，我做到十点也不做完。

_____

(3) 你把中文小说看得懂看不懂？

_____

(4) 因为买不了机票，今天我不能回去。

_____

(5) 我把今天的作业做得完。

_____

(6) 刚来中国时，我一句汉语也没听懂。

_____

(7) 这些菜你吃得完吃得不完？

_____

(8) 这个包放得不下这么多书。

---

7 遇到下列情况怎么说（用“动词 + 可能补语”） What should you say in the following situations (Using "Verb + Complement of potentiality")

Dùng kết cấu "Động từ + Bổ ngữ khả năng" nói theo các tình huống sau

(1) 朋友请你去参加一个舞会，你有事不能去，怎么跟朋友说?

(2) 踢球时腿摔伤了，不能去上课了，你打电话向老师请假，怎么说?

(3) 买了很多东西，从出租车上下来以后，自己拿不了，正好看见麦克过来，你怎么请他帮你拿?

(4) 上听力课时你的耳机没有声音，怎么对老师说?

8 综合填空 Fill in the blanks Điền trống

南辕北辙

这是中国古代的一个故事。

前边跑过来了一辆马车，①_____坐着一个大富翁，后面放着一个大箱子，前面还坐着一个赶车的。赶车的不停地赶着马，马车跑②_____飞快。

路上走过来一位老人。老人挑着水。

大富翁看见这位老人，③_____叫赶车的停下车，想向老人要点儿水喝。

老人问他们要到什么地方去，富翁大声地说："我们要到楚(Chǔ)国去。"

老人一听就笑了，他对富翁说："你们走错了，楚国在南边，应该往南走，怎么往北走呢?"

富翁说："没关系，你看，我的马跑得很④_____。"

老人又说："你的马跑得再快，⑤_____这不是去楚国的路。马跑得越快离楚国越远。"

"没问题。"大富翁指着车上的箱子说："您看，这个大箱子里装很多钱呢。"

"你有很多钱，可是走的方向不对，是到不了楚国的。"

大富翁又指着赶车的说："你看我这个车夫，身强力壮，赶车的术也特别好。"

老人觉得这位先生简直不懂道理，⑥_____，说："你的车夫不错。可是，楚国在南边，你非要他赶着车往北跑，⑦_____能得了楚国呢?"

大富翁听了老人的话，不高兴地说："我们已经走⑧_____好百里路了，怎么能再往回走呢?"

说完他就让赶车的继续赶着车一直往北跑去，车越跑越快，一会就看不见了。

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 南辕北辙	nán yuán běi zhé	to try to go south by driving the chariot to the north – act in opposite to one's goal	nghĩ một đằng làm một nẻo
2. 赶	gǎn	to drive	đuổi theo, đánh xe
3. 挑	tiāo	to carry (or tote) on the shoul- der with a pole	gánh, lựa
4. 富翁	fùwēng	rich man	phú ông
5. 身强力壮	shēn qiáng lì zhuàng	(of a person) strong and tough	khỏe mạnh, cường tráng
6. 技术	jìshù	technique	kỹ thuật
7. 道理	dàolǐ	truth; reason; principle	đạo lý
8. 继续	jìxù	to go on; to continue	tiếp tục

9 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

猜 脸 社 性 格 艺 术 决 担 肯 估 计 羡 慕

Lesson 16

第十六课

BÀI 16

山这么高，你爬得上去吗

NÚI CAO THẾ NÀY, BẠN CÓ LEO LÊN ĐƯỢC KHÔNG

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）山这么高，你爬得上去吗

（王老师和林老师跟同学们一起去爬山……）

林老师：王老师，咱们怎么上山？坐缆车上去还是爬上去？

王老师：别坐缆车了。跟同学们一起爬上去吧。

林老师：这座山很高啊，你爬得上去吗？

（老师和同学们一起爬山……）

林老师：美英，我看你累得都喘不上气来了，还爬得动吗？

李美英：爬得动。

林老师：别着急，一步一步地往上爬，爬不动的时候就休息一会儿。走，咱们一起爬，要坚持到底，坚持就是胜利。

王老师：刚爬一会儿就出了一身汗，我休息一会儿再接着爬，比不了你们年轻人啦。

……

李美英：啊，看，王老师也爬上来了。

王老师：麦克，别从那儿上，太危险了。要注意安全。

麦　克：知道了。

[redacted]（二）我担心自己演不好[redacted]

（同学们都在积极准备节目，参加联欢会……）

林老师：爱德华，咱们班参加联欢会的节目准备得怎么样了？

爱德华：大家都在积极地准备呢。

林老师：你表演什么节目？

爱德华：我和麦克说个相声。可是总记不住台词，正背台词呢。

林老师：背会了吗？

爱德华：快了。山本，你们的小话剧呢？

山　本：我们也正在排练呢。有的音我发不准，我请田芳一句一句地给我纠正。

林老师：谁跟你一起表演？

山　本：原来是玛丽，可是玛丽的腿受伤了，参加不了了。我请罗兰跟我一起表演。

罗　兰：我担心自己演不好。

林老师：要有自信，相信自己能演好。

山　本：只要我们好好儿练，就一定能演好。“世上无难事，

只怕有心人”嘛！

罗　兰：我一定努力，争取演出成功。

山　本：老师，您也给我们表演个节目吧。

林老师：我准备了一首歌，不过，很长时间没唱了，恐怕唱不好。

山　本：这个地方这么小，坐得下二百多人吗？

林老师：联欢会在楼下小礼堂举行，那儿能坐下三四百人呢。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 缆车	（名）	lǎnchē	(lãm xa)	cable car	xe cáp, cáp treo
2. 喘气		chuǎn qì	(suyễn khí)	to breathe	thở dốc
3. 动	（动）	dòng	(động)	to move	di động, lay động
4. 到底	（动）	dàodǐ	(đáo để)	to the end; to the finish	rốt cuộc
5. 胜利	（动）	shènglì	(thắng lợi)	victory	thắng lợi
6. 加油		jiā yóu	(gia du)	Come on! to make more efforts	cố lên, cố gắng
7. 出汗		chū hàn	(xuất hãn)	to sweat	ra mồ hôi
汗	（名）	hàn	(hãn)	sweat	mồ hôi
8. 身	（名）	shēn	(thân)	body	thân thể
9. 接着	（动）	jiēzhe	(tiếp trước)	after that; and then; to follow (an action)	tiếp tục, tiếp theo
10. 危险	（形、名）	wēixiǎn	(nguy hiểm)	dangerous; danger	nguy hiểm
11. 比	（动）	bǐ	(tỷ)	to compare	so sánh, sánh (với)

12. 积极	(形)	jījí	(tích cực)	active	tích cực
13. 相声	(名)	xiàngsheng	(tướng thanh)	cross-talk; comic dialogue	tấu, tấu hài
14. 台词	(名)	táicí	(đài từ)	actor's lines	lời thoại
15. 背	(动)	bèi ·	(bối)	to recite from memory; to learn by heart	học thuộc, cõng
16. 话剧	(名)	huàjù	(thoại kịch)	drama; stage play	kịch nói
17. 排练	(动)	páiliàn	(bài luyện)	to rehearse	tập (kịch, biểu diễn)
18. 受伤		shòu shāng	(thụ thương)	to be injured; to be wounded	bị thương
19. 纠正	(动)	jiūzhèng	(củ chính)	to correct	sửa chữa, uốn nắn
20. 演	(动)	yǎn	(diễn)	to play; to act; to perform	diễn
21. 只要…就…		zhǐyào…jiù…	(chỉ yếu...tựu)	if only; as long as	chỉ cần...sẽ (thì)
22. 世上	(名)	shìshàng	(thế thượng)	in the world; on earth	ở đời, trên thế giới
23. 无	(动)	wú	(vô)	have not	không có
24. 怕	(动)	pà	(phạ)	to fear; to be afraid of	sợ, sợ hãi
25. 心	(名)	xīn	(tâm)	heart	tim, tư tưởng
26. 自信	(形)	zìxìn	(tự tin)	self-confident; confident	tự tin
27. 相信	(动)	xiāngxìn	(tương tín)	to believe	tin tưởng
28. 争取	(动)	zhēngqǔ	(tranh cử)	to strive for; to try to realie	tranh thủ
29. 恐怕	(副)	kǒngpà	(khủng phạ)	be afraid of; probably; maybe	sợ rằng, có lẽ
30. 首	(量)	shǒu	(thủ)	(a classifier for song poem etc)	bài (lượng từ của bài hát)

专名 Zhuānmíng **Proper name** Tên riêng

李美英	Lǐ Měiyīng	Lee Meeyoung (name of a Korean)	Lý Mỹ Anh

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）世上无难事，只怕有心人

Nothing in the world is difficult for one who sets his mind on it.

Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền

汉语谚语。意思是，只要按照自己的目标努力去干，肯动脑筋想办法，就一定能克服困难，获得成功。

Chinese proverb. It means that if one sets his/her mind on a goal and strives hard for it, he/she will surely overcome all difficulties and eventually succeed.

Ngạn ngữ tiếng Hán, ý nghĩa là: chỉ cần cố gắng làm theo mục tiêu của bản thân, cố gắng động não nghĩ ra biện pháp thì chắc chắn có thể khắc phục được khó khăn, đạt được thành công.

（二）加油 Come on! Cố lên

进一步努力。Make more efforts. Used to encourage someone to try harder.

Cố gắng hơn nữa

（三）没问题 No problem. Không vấn đề

没有困难，能够做到。用于表达鼓励、同意等。

It means "not too difficult". Used to express encouragement or agreement, etc.

Không có khó khăn gì, có thể làm được. Dùng để biểu đạt sự khích lệ, đồng ý.

（1）A：一个小时做得完吗？

B：没问题。

（2）A：老师，我能学好汉语吗？

B：没问题，你一定能学好。

（3）A：你能帮我办件事吗？

B：没问题。

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

（一）可能补语（2） The complement of potentiality（2） Bổ ngữ kha năng (2)

1. 动词＋得/不＋动 Verb ＋得 /不 ＋动 Động từ + 得 /不 ＋动

动词“动”作可能补语表示动作能否使人或物移动位置。例如：

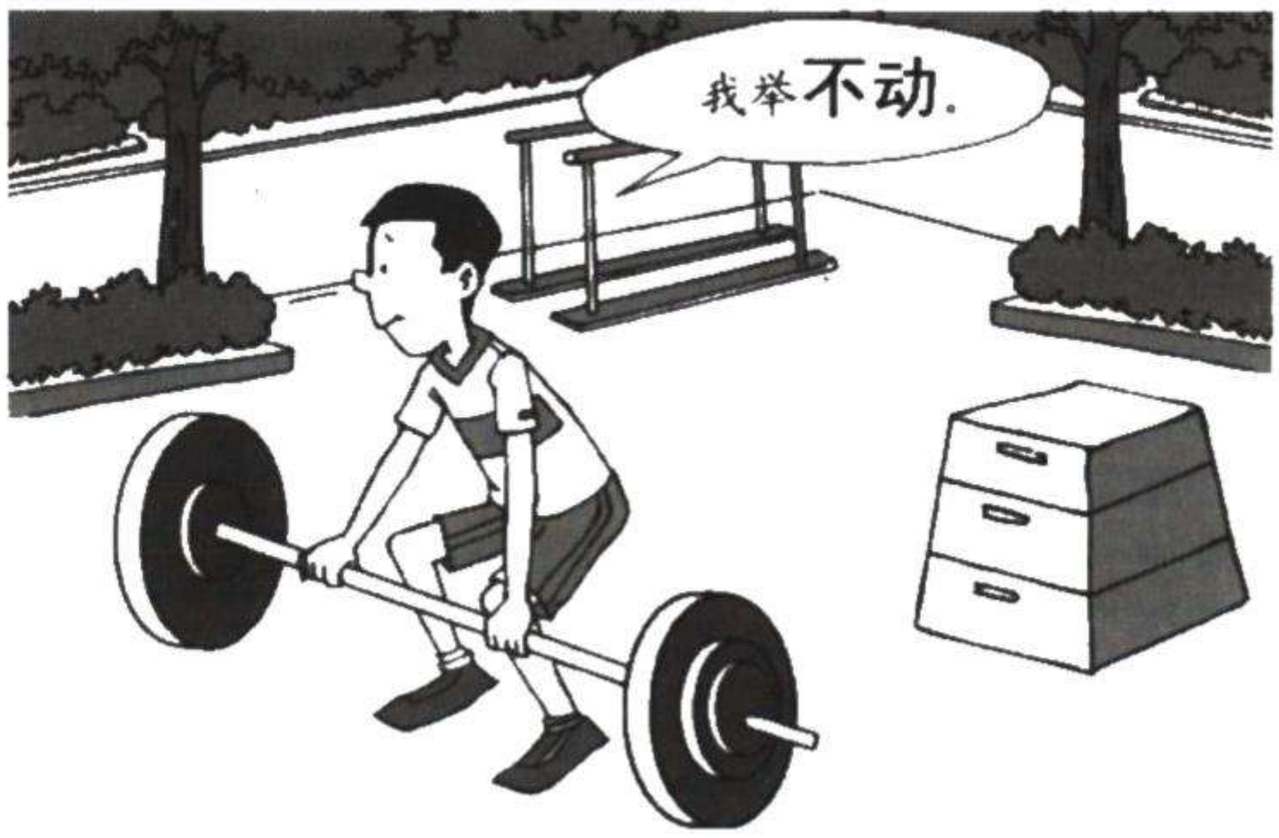
The verb “动” as a complement of potentiality indicateswhether an act is able to change the position of someone or something, e. g.

Động từ “动” làm bổ ngữ khả năng biểu thị động tác có làm cho người hoặc vật thay đổi vị trí được hay không. Ví dụ:

(1) A：你一个人搬得动吗？

B：这张桌子不重，我搬得动。

(2) 已经爬了半个小时了，我有点儿爬不动了。



② 动词 + 得/不 + 好　Verb + 得/不 + 好　Động từ + 得/不 + 好

形容词“好”作可能补语表示动作能否达到完善，令人满意。例如：

The adjective “好” as a complement of potentiality indicates whether an act can be satisfactorily accomplished, e. g.

Hình dung từ “好” làm bổ ngữ khả năng biểu thị động tác có đạt tới mức hoàn thiện, làm cho mọi người vừa lòng hay không. Ví dụ:

(1) 我担心这个节目演不好。

(2) 要相信自己学得好。

③ 动 + 得/不 + 住　Verb + 得/不 + 住　Động từ + 得/不 + 住

动词“住”作可能补语表示动作能否使某事物固定或存留于某处。例如：

The verb “住” as a complement of potentiality indicates whether an actionis able to make something fixed or stay in one place, e. g.

Động từ “住” làm bổ ngữ khả năng biểu thị động tác có làm cho sự vật nào đó cố định hoặc lưu lại ở vị trí nào đó hay không. Ví dụ:

(1) A：你一天记得住二十个生词吗？

B：我想记得住。

(2) 他的车停不住了。

（二）可能补语与状态补语

The complement of potentiality vsthe complement of state

Bổ ngữ khả năng và bổ ngữ trạng thái

1. 可能补语表示可能实现的结果，而状态补语表示业已实现的结果。前者的句重音在动词上；而后者的句重音在状态补语上。例如：

The complement of potentiality indicates a potentially possible result; the complement of state indicates a result that has already existed. The sentence stress for the former falls on the verb; forthe latter on the complement, e. g.

Bổ ngữ khả năng biểu thị kết quả có thể thực hiện được, còn bổ ngữ trạng thái biểu thị kết quả đã được thực hiện. Trọng âm câu của trường hợp trước rơi vào động từ, còn trọng âm câu của trường hợp sau rơi vào bổ ngữ trạng thái. Ví dụ:

（1）他′演得好这个节目。（可能补语，可能但无结果。）

（2）这个节目他演得′好。（状态补语，评价、称赞已有结果。）

2. 否定式不同。

The negative forms differ. Hình thức phủ định khác nhau.

（1）这个节目她担心演不好。（可能补语）

（2）这个节目她演得不好。（状态补语）

3. 正反疑问句的形式不同。

Their affirmative-negative question forms also differ.

Hình thức câu hỏi chính phản khác nhau.

（1）这个节目她演得好演不好？（可能补语）

（2）这个节目她演得好不好？（状态补语）

4. 可能补语能带宾语，状态补语不能带宾语。

A complement of potentiality may take an object; a complement of state can not

Bổ ngữ khả năng có thể mang tân ngữ, bổ ngữ trạng thái không mang được tân ngữ.

（1）我演不好这个节目。（可能补语）

不能说：＊他演得不好这个节目。（状态补语

（三）只要……就……　. . . as long as. . . ; if only　Chỉ cần... sẽ (thì)...

“只要……就……”连接一个条件复句　“只要”引出一个必要的条件；“就”（都）后边是这个条件所产生的结果　例如：

“只要…就…” links a conditional complex ssentence. “只要” introduces the

condition; what follows "就"（都）is the result this condition brings about, e. g.

"只要……就……" liên kết câu phức có điều kiện."只要" nêu lên điều kiện tất yếu ; phía sau "就"（都）là kết quả sinh ra từ điều kiện đó. Ví dụ:

（1）只要努力，就一定能学好。

（2）只要她知道，就一定会来。

五 练习 Liànxí ● Exercises - Bài tập

❶ 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

xiāngxìn	xiānjìn	wèntí	wényì
shènglì	shēngyi	jiūzhèng	qiúzhèng
shìshàng	shíshàng	zìxì	cíxìng

（2）朗读 Read out the followingphrases Đọc thành tiếng

爬得上去	爬不上去	回得来	回不来
坐得下	坐不下	演得好	演不好
唱得好	唱不好	说得好	说不好
爬得动爬不动		走得动走不动	
搬得动搬不动		跑得动跑不动	
记得住记不住		接得住接不住	
坐得下坐不下		装得下装不下	

❷ 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

（1）A：你爬得上去吗?

B：我爬得/不上去。

搬	进去
开	过去
放	进去
拿	下来
走	回去

(2) A：还爬得动爬不动？

B：爬得动。/爬不动了。

骑	搬	提
拿	走	跑

(3) A：走得动吗？

B：太累了，我走不动了。

骑	风太大
提	这个箱子太重
跑	跑得时间太长了
拿	这些书很重
开	汽车坏了

(4) A：课文的生词你记得住记不住？

B：生词 太多，记不住。

这个音	发	好	太难
这些词	记	住	不常用
这首歌	唱	好	很难
太极拳	打	好	太难
沙发	搬	动	太重了

(5) A：你的车找到了没有？

B：没有，我想找不到了。

钱包	护照
钥匙	照相机
手机	摄像机

(6) A：我担心自己演不好。

B：只要好好练，就一定演得好。

唱	画
学	写
打	说

选词填空 Choose the right words to fill in blanks
Chọn từ điền trống

加油　动　联欢会　积极　相信　放　下　怕　演　纠正　背

(1) 我累得一点儿也走不_____了。

(2) 我不_____他说的话。

(3) A：在比赛时不停地喊“_____！_____！”的那些人叫什么？

B：叫拉拉队（lālāduì：cheering squad；rooters）。

(4) 上课的时候要_____回答老师的问题。

(5) 星期六晚上，我们班开了一个_____，我在会上_____了一个节目。

(6) 老师常常要求我们把课文背下来，可是，我不喜欢_____课文。

(7) 房间太小，坐不_____这么多人。

(8) 她常_____我的发音错误。

(9) 书太多了，家里的书架已经 _____不下了。

(10) 不少同学的问题是_____说错，学习外语一定不要_____说错，越 _____说错越不敢说，也就越不会说。

❹ 选择词语填空 Choose the right phrases to fill in the blanks

Chọn các cụm từ dưới đây điền vào chỗ trống

学得了	学不了	记得住	记不住
修不好	修不了	上得去	上不去
用得了	用不了	找得到	找不到
走得动	走不动	搬得动	搬不动
参加得了	参加不了	放不进去	放得进去
爬得上去	爬不上去		

(1) 一天我_____那么多生词。

(2) 他没去过那儿，肯定_____。

(3) 我们一年_____五千个词。

(4) 从这儿到天津坐火车_____三个小时。

(5) 这辆车人太多，_____了，我们再等一辆吧。

(6) 你这台电视机太旧了，可能_____了，换一台新的吧。

(7) 他感冒了，明天的运动会可能_____。

(8) 我们休息休息吧，我_____。

❺ 完成会话 Complete the following dialogues

Hoàn thành hội thoại

(1) A：明天的晚会你能参加吗？

B：我能参加。

A：罗兰呢？

B：她可能_____。

A：为什么？

B：她去大同了，明天_____。

(2) A：请你填一下这张表。

B：对不起，有没有法文的，汉语的我_____。

A：英文的你填得了吗？

B：英文的我也_____。

A：那怎么办呢？

⑥ 改错句　Correct the sentences　Sửa câu sai

(1) 门太小了，这个沙发搬得不进去。

_____

(2) 今天我们见面得了吗？

_____

(3) 这个书架我们两个抱不动。

_____

(4) 你要的菜太多了，我们肯定吃得不了。

_____

(5) 天太黑了，我什么都不看见。

_____

(6) 这个包放得不下这么多书。

_____

7 遇到下列情况怎么说？（用“动词 + 可能补语”） What should you say in the following situations (Using "Verb + Complement of potentiality")

Dùng kết cấu "động từ + Bổ ngữ khả năng" nói theo các tình huống sau

(1) 一个女同学拿了很多东西，你想帮助她拿，怎么说？

(2) 想把一个冰箱搬出去，你一个人搬不动，想请朋友帮忙，怎么说？

(3) 老师说明天要听写 25 个生词，你觉得太多，记不住，怎么说？

(4) 去邮局给国内的朋友寄书，你想知道什么时候能收到，怎么问？

(5) 你穿二十六号的鞋（xié：shoe），售货员给你了一双二十五号的鞋，你怎么说？

8 读后说 Read and express Đọc và nói

画蛇添足

从前，有几个人得到了一壶酒。他们谁都想喝这壶酒，可是这壶酒只够一个人喝，给谁喝呢，半天决定不了。一个人说：“这样吧，我们每个人都在地上画一条蛇。谁先画完，这壶酒就给谁喝。”

大家都同意他的办法，于是就在地上画了起来。

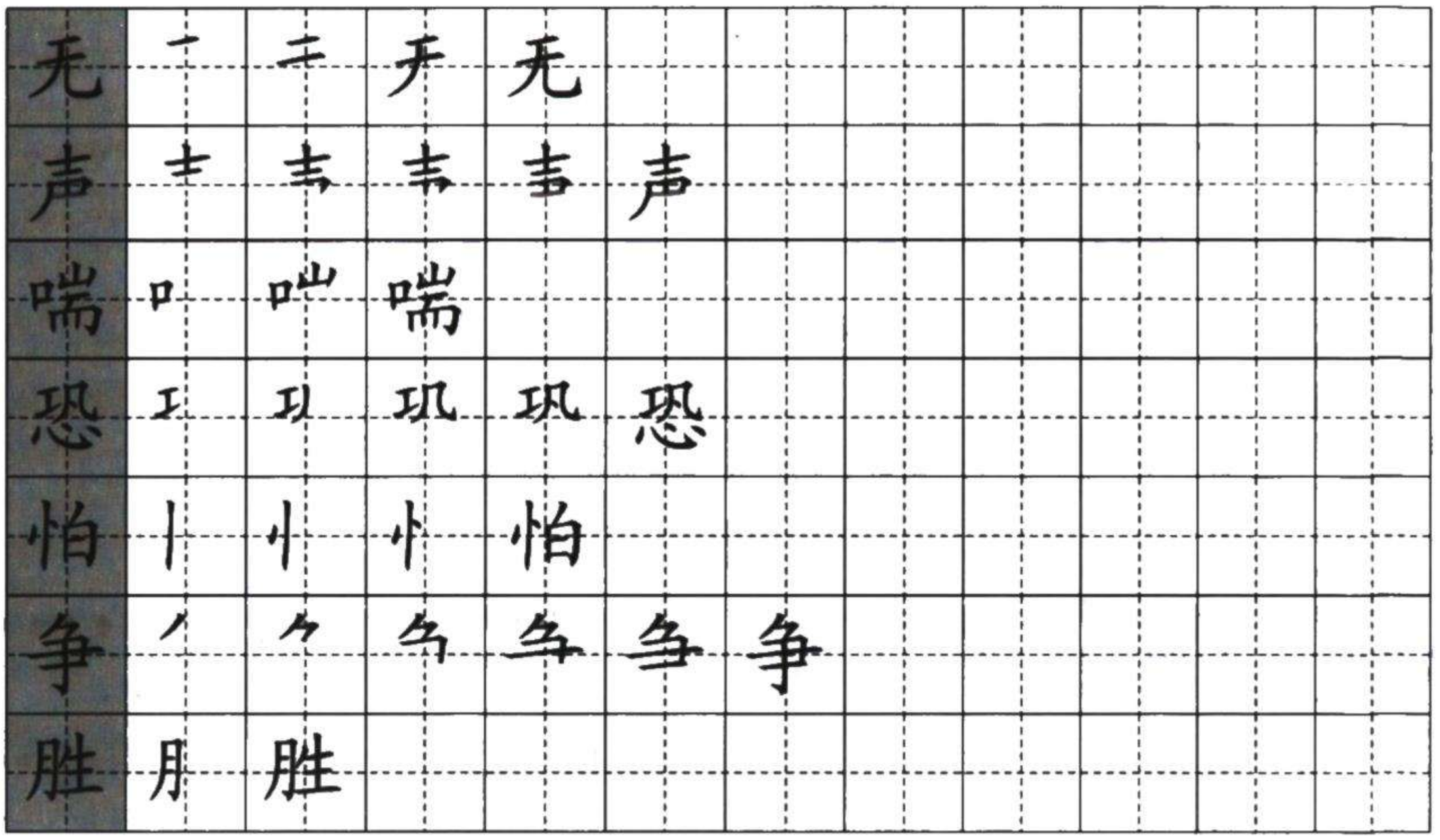
有一个人很快把蛇画好了。他看别人还都没有画完，就左手拿起酒壶，右手又画起来，还得意地说：“你们画得太慢了！你们看我，还能给蛇添上几只脚呢。”

当他正在给蛇画脚的时候，另一个人也把蛇画好了，就把酒壶拿了过去，说：“蛇是没有脚的，你给它画上了脚，就不是蛇了。所以，第一个画完蛇的是我，不是你！”说完就把酒喝了。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 画蛇添足	huà shé tiān zú	to draw a snake and add feet to it – ruin the effect by adding sth. superfluous	(thành ngữ) vẽ rắn thêm chân
蛇	shé	snake	rắn
添	tiān	to add	thêm, cho thêm
2. 壶	hú	pot; kettle	cái bình, cái lọ
3. 同意	tóngyì	to agree	đồng ý
4. 得意	déyì	pleased with oneself; proud of oneself	đắc ý

⑨ 写汉字 Learn to write character. The order of strokes Viết chữ Hán



危	ノ	ク	户	产	危							
险	阝	阝	阝	阝	险	险	险					
积	丿	二	千	禾	禾	和	积					
底	广	庐	底	底	底	底						
背	北	背										
纠	纟	纟	纠									

Lesson 17

第十七课

BÀI 17

我想起来了

TÔI NHỚ RA RỒI

一 课文 Kèwén ● Text - Bài đọc

（一）我想起来了

（一天，王老师突然接到一个电话，原来是他三年前的学生打来的。）

海　伦：喂，是王老师吗？

王老师：是，你是……

海　伦：老师，你听得出来我是谁吗？

王老师：你是……对不起，声音有点儿熟，但一下子想不起来是谁了。

海　伦：我是你三年前的学生，老师还参加过我的婚礼呢。

王老师：啊，我想起来了，海伦！你现在在哪儿？

海　伦：我就在北京。

王老师：你是怎么知道这个电话号码的？

海　伦：是罗兰告诉我的。

王老师：是吗？你是来旅行的吗？

海　伦：不是。我是应国际广播电台的邀请来北京工作的。

王老师：要呆多长时间？

海　伦：我跟他们签了两年的合同。

王老师：保罗呢？

海　伦：保罗也来了。他在北京的一家中外合资公司工作。老师，我们想请您来我家做客。

王老师：好啊。

海　伦：不知道您星期六下午有没有空儿？

王老师：这个星期六下午可以。

海　伦：那我让保罗开车去接您。您还住在原来的地方吗？

王老师：不，我早就搬家了，搬到学校附近一个新建的住宅小区了。我告诉你，你把我的地址记下来。保罗来的时候，给我来个电话，我去门口接他。

海　伦：好的。

[redacted]（二）我们还想学下去[redacted]

（在海伦家……）

海　伦：老师，您喝点儿什么？茶还是咖啡？

王老师：我茶和咖啡都喝不了，一喝晚上就睡不着觉。就喝点儿水吧。你们这儿真不错！

海　伦：这是保罗的公司给我们租的房子。要是让我们自己花钱可租不起。

王老师：保罗，你们公司的业务是什么？

保　罗：我们公司是搞中外文化交流的。公司成立不久，业务也刚开展起来。

海　伦：老师，我和保罗的工作都需要用汉语，所以打算继续学下去。我们想利用在北京工作的机会把汉语学好。

王老师：你们俩原来都学得不错，有一定的基础，坚持学下去的话，一定能学好。

海　伦：时间过得真快！离开中国都三年多了。刚回国的时候，还常听听录音，读读课文。后来因为忙，也没坚持下来。很长时间不说，汉语差不多都忘光了，要用的时候，好多词都想不起来了。

王老师：是。学外语，只有坚持下去，多听、多说、多练才能学好。

海　伦：我们还想请老师业余教我们，不知道老师能不能抽出时间来。

王老师：我工作比较忙，抽不出时间来。你们打算怎么学？

海　伦：白天我们都没有时间，只有晚上才抽得出时间。要是老师同意的话，我们想到老师家里去上课。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 突然	（形、副）	tūrán	(đột nhiên)	sudden; suddenly	đột nhiên, đột ngột
2. 熟	（形）	shú	(thục)	familiar	quen, biết, thông thạo
3. 一下子		yíxiàzi	(nhất hạ tử)	in a short while; all at once; all of a sudden	loáng một cái, vèo một cái, thoáng qua
4. 应	（动）	yìng	(ứng)	to accept (an invitation); to be invited	nhận (lời mời)
5. 国际	（名）	guójì	(quốc tế)	international	quốc tế
6. 广播	（名）	guǎngbō	(quảng bá)	broadcast	phát thanh

7. 电台	(名)	diàntái	(điện đài)	radio station	đài
8. 邀请	(动、名)	yāoqǐng	(yêu thỉnh)	to invite; invitation	mời
9. 呆	(动)	dāi	(ngai)	to stay	ở lại, lưu lại
10. 签	(动)	qiān	(tiềm, tiêm)	to sign	ký
11. 合同	(名)	hétong	(hợp đồng)	contract	hợp đồng
12. 中外		zhōng-wài	(trung- ngoại)	China and foreign country	Trung quốc và nước ngoài
13. 合资	(动)	hézī	(hợp tư)	joint-venture	hợp tác đầu tư
14. 空儿	(名)	kòngr	(không)	free time; empty space	thời gian trống
15. 地址	(名)	dìzhǐ	(địa chỉ)	address	địa chỉ
16. 业务	(名)	yèwù	(nghiệp vụ)	business	nghiệp vụ
17. 搞	(动)	gǎo	(cảo)	to do; to engage in	làm
18. 交流	(动)	jiāoliú	(giao lưu)	to communicate	giao lưu
19. 成立	(动)	chénglì	(thành lập)	to set up; to found	thành lập
20. 不久	(名)	bùjiǔ	(bất cửu)	soon; before long; not long after	không lâu
21. 开展	(动)	kāizhǎn	(khai triển)	to start; to launch	mở ra, triển khai
22. 继续	(动)	jìxù	(kế tục)	to continue; to go on with	tiếp tục
23. 一定	(形)	yídìng	(nhất định)	proper; due; fair	nhất định
24. 基础	(名)	jīchǔ	(cơ sở)	foundation; basis	cơ sở
25. 只有…才…		zhǐyǒu…cái…	(chỉ hữu...tài...)	only if; provided that	chỉ có...mới...
26. 光	(形)	guāng	(quang)	used up; empty	nhẵn bóng hết sạch
27. 抽	(动)	chōu	(trừu)	to find (time)	rút (thời gian)
28. 同意	(动)	tóngyì	(đồng ý)	to agree	đồng ý

专名 Zhuānmíng **Proper names** Tên riêng

1. 海伦	Hǎilún	(Hải Luân)	Helen	He len
2. 保罗	Bǎoluó	(Bảo La)	Paul	Paul

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）要是让我们自己花钱可租不起 Nếu chúng em tự bỏ tiền chắc không thuê nổi

“租不起”的意思是因价钱贵而不能租，肯定形式是“租得起”。

“租不起” means “cannot **afford**”. **The affirmative form is “租得起”.**

Ý nghĩa của “租不起” là do **giá cả cao mà không** thuê được, hình thức khẳng định “租得起”.

（二）我们公司是搞中外文化交流的

动词“搞”有”办、干、**做”等意思。**

The verb “搞” means “**办（do，handle），干（do），做（do）**”.

Động từ “搞” có ý nghĩa là “**办，干，做 làm**

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

（一）动作结果的表达：趋向补语的引申用法

Indicating the result of an act: the extended use of the complements of direction

Biểu đạt kết quả động tác: cách dùng mở rộng của bổ ngữ xu hướng

汉语动词的趋向补语大都有引申意义，表示动作行为的结果。

Most complements of direction of Chinese verbs have extended meanings, i. e. to indicate the results of the act

Bổ ngữ xu hướng của động từ trong Hán ngữ phần nhiều có ý nghĩa mở rộng, biểu thị kết quả của động tác, hành vi.

❶ 动词 + 起来 Verb + 起来 Động từ + 起来

表示动作开始并继续。例如：

Indicating an act begins and continues, e. g.

Biểu thị động tác bắt đầu và tiếp tục. Ví dụ:

（1）笑起来、下起来、打起来、跑起来、开展起来

（2）她说得大家都笑起来了。

（3）刚才还是晴天，突然下起雨来了。

“想 + 起来”的意思是：恢复记忆。例如：

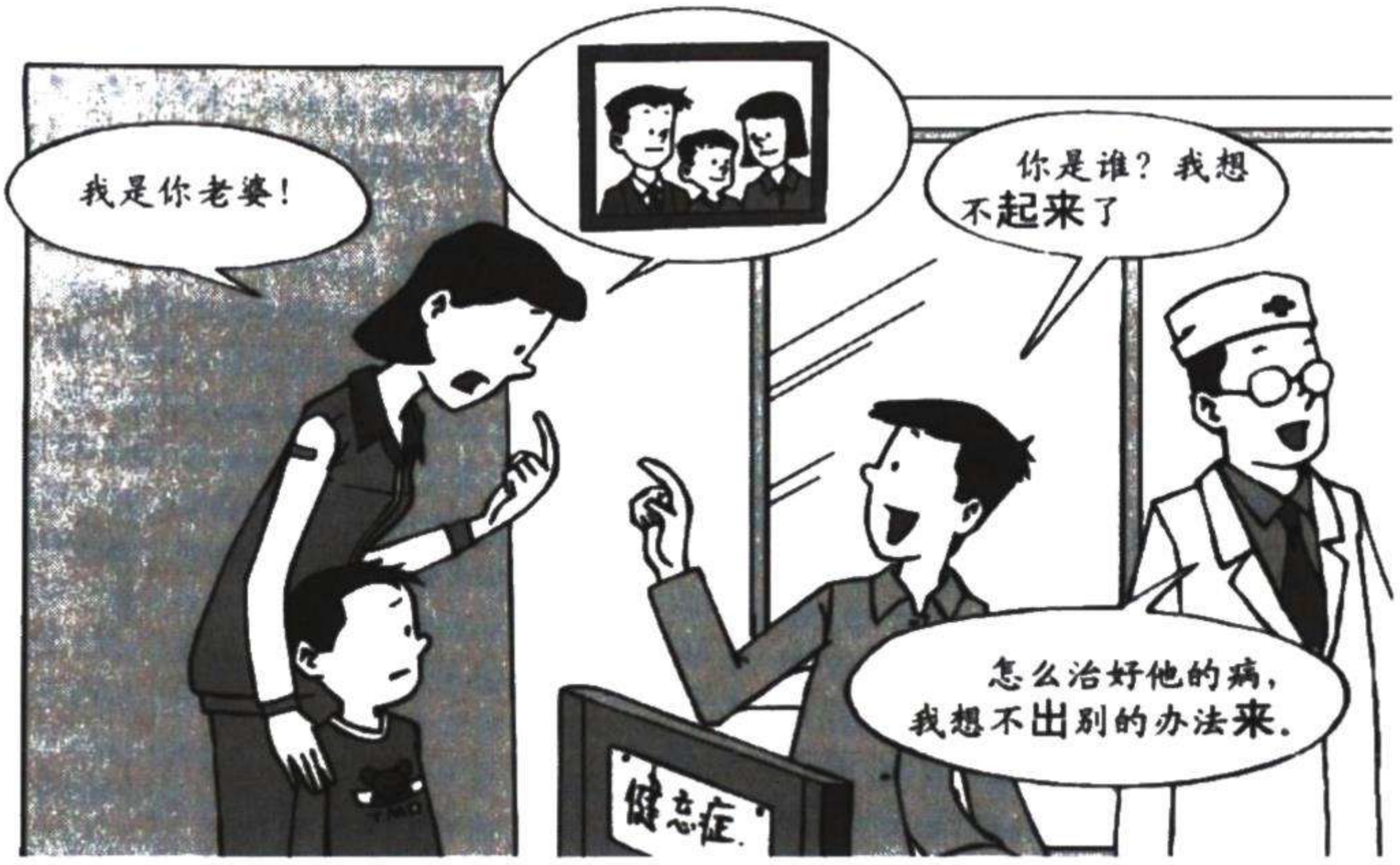
“想 + 起来” means “call to mind” or “remember”, e. g.

Ý nghĩa “想 + 起来” là: khôi phục ký ức. Ví dụ:

（4）啊！我想起来了，钥匙还在楼下自行车上插着呢，忘了拔下来了。

（5）我想起来了，这个地方我们来过。

(6) 我们在一起学习过，但是她叫什么名字我想不起来了。



❷ 动词 + 出来　Verb + 出来　Động từ + 出来

表示辨认或动作使事物从无到有或由隐蔽到显露。例如：

Indicating the revelation or emergence of something through recognition or act, e. g.

Biểu thị sự nhận rõ hoặc động tác làm cho sự vật từ không đến có hoặc từ ẩn đến hiện. Ví dụ:

(1) 听出来、看出来、喝出来、洗出来、画出来、写出来

(2) 这道题我做出来了。

(3) A：这是什么茶你喝得出来吗？

B：我喝不出来。

(4) 我看出来了，这是王老师写的字。

(5) 我们照的照片洗出来了。

“想出来”的意思是：大脑产生新的想法。例如：

“想出来” means “think out”, “think up”, e. g.

Ý nghĩa “想出来” là: trong đầu nảy sinh ra ý kiến mới. Ví dụ:

(6) 他想出来了一个办法。

(7) 这个方法是谁想出来的？

(8) A：我们怎么办呢？



B：我也想不出办法来。

比较：“想起来”和“想出来”

Compare：“想起来” and “想出来”

So sánh: “想起来” và “想出来”

“想起来”：大脑原有的信息忘记了，后经过回忆又恢复了记忆。

“想起来” means to recall something forgotten.

“想起来” thông tin vốn có của đại não đã quên mất, sau khi hồi tưởng đã nhớ lại.

“想出来”：大脑里原来没有的信息，经过思考产生了。宾语一般是“办法”、“主意”、“意见”等。

“想出来” means “to think up”, i. e. to create something in the mind. Its object is usually such words as “办法” (way, method), “主意” (decision), “意见” (opinion), etc.

“想出来” tin tức vốn không có trong đại não, qua suy nghĩ mà có, tân ngữ thông thường là “办法”,“主意”,“意见”...

(6) 想起来了，我把钥匙放在提包里了。

(7) 我想不起来把那本书借给谁了。

(8) A：我怎么办呢，你能帮我想出一个好办法吗?

B：我也想不出好办法来。

❸ 动词 + 下去　Verb + 下去　Động từ + 下去

表示正在进行的动作继续进行。例如：

Indicating something one is doing will continue, e. g.

Biểu thị tiếp tục động tác đang tiến hành. Ví dụ:

(1) 学下去、说下去、读下去、做下去、干下去、住下去

(2) 明年，我还想继续在这儿学下去。

(3) 让他说下去。

(4) 这件事我们准备坚持做下去。

④ 动词 + 下来　Verb + 下来　Động từ + 下来

表示动作使事物固定或动作（状态）从过去继续到现在。例如：

Indicating something is recorded in a given manner, or an act (state) continued from the past to the present, e. g.

Biểu thị động tác làm cho sự vật cố định hoặc hoạt động (trạng thái) trước đây tiếp diễn đến thời điểm hiện tại. Ví dụ:

(1) 记下来、写下来、照下来、画下来、拍下来、坚持下来

(2) 我已经把他的地址和电话号码记下来了。

(3) 应该把这儿的风景照下来。

(4) 请大家把黑板上的句子记下来。

(5) 后来因为忙，我没有坚持下来。

（二）只有……才……　only (by)... can... Chi có... mới...

“只有……才…….”连接一个条件复句。“只有”表示必需的条件，“才”表示在这一条件下出现的情况或产生的结果。例如：

“只有…才…” links a conditional complex sentence. “只有” indicates a necessary condition; “才” indicates the consequence or result under the stated condition, e. g.

“只有…才…” liên kết câu phức điều kiện. “只有” biểu thị điều kiện cần phải có “才” biểu thị tình hình xuất hiện hoặc kết quả có được trong điều kiện đó. Ví dụ:

(1) 只有努力学习才能得到好成绩。

(2) 学外语，只有多听、多说、多练才能学好。

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

① 语音　Phonetics　Ngữ âm

(1) 辨音辨调　Pronunciations and tones　Phân biệt âm, thanh điệu

shēngyīn　　shēnyǐng　　gàosù　　gāosù

guójì	guójí	tūrán	hūrán
hézī	hézi	chénglì	chéngyī
jìxù	jíxū	tóngyì	tǒngyī

(2) 朗读 Read out the followingphrases Đọc thành tiếng

花钱	花时间	租汽车	租房子
租不起	买不起	住不起	上不起
看出来了	没看出来	听出来了	没听出来
吃出来了	没吃出来	喝出来了	没喝出来
想起来了	没想起来	想出来了	没想出来
记下来了	没记下来	背下来了	没背下来
学不下去了	干不下去了	背不出来了	读不出来了
吃得出来吃不出来		想得出来想不出来	
看得出来看不出来		听得出来听不出来	

❷ 替换 Substitutions Bài tập thay thế

(1) A：你听得出来这是谁唱的歌吗?

B：我听不出来。

听	我是谁
看	他是哪国人
看	照片上的人是谁
吃	这是什么肉
喝	这是什么茶

(2) A：你还想学下去吗?

B：对！我还想继续学下去

干　　写

做　　住

搞　　研究

(3) A：这套房子怎么样?

B：这套房子太贵了，我租不起。

这种汽车　　买

这件礼物　　买

这个饭店　　住

这个大学　　上

坐飞机　　坐

(4) A：你把他的电话号码 记下来了吗?

B：记下来了。

黑板上的句子　　写

这张图　　画

那儿的风景　　拍

这个节目　　录

她的地址　　记

(5) 想起来了，她叫安娜

我把护照放在大衣口袋里了

我把那本书借给玛丽了

这个地方我们前年来过

这个人我见过

这个电影我看过

(6) 只有多听多说才能学好汉语

坚持学下去	能学好汉语
坚持下去	会成功
通过托福考试	能去美国留学
针灸	能把这种病治好
你去	能把他叫来

❸ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền trống

A. 邀请　离开　抽　熟　成立　搞　呆　签　继续　花

(1) 这个声音我听起来很_____，但是一下子想不起来是谁了。

(2) 你打算在中国_____多长时间？

(3) 国外一个大学想_____我去工作。

(4) 去加拿大工作的合同_____了没有？

(5) 她准备_____三年时间把这本书翻译出来。

(6) 我觉得_____中外文化交流工作很有意思。

(7) 他们公司刚_____不久，很多业务还没有开展起来。

(8) 回国后我还要_____学下去，要是不坚持学下去的话，学过的也会忘记的。

(9) 我想_____空儿回家去看看妈妈，我已经有几年没回过家了。

(10) 在家的时候想出来，但是一_____家就想家。

B.

(1) 他说明年还要在这个学校_____。

A. 学下去　　B. 学下来

C. 学起来　　D. 学上来

(2) 他的电话号码是多少，我_____了。

A. 想不起来　　B. 想不出来

C. 想起来　　D. 想出来

(3) 你_____了没有，这是谁唱的歌？

A. 听起来　　B. 听出来

C. 听不出来　　D. 听起来

(4) 我_____了，我看过她演的电影。

A. 想起来　　B. 想出来

C. 想不起来　　D. 想不出来

(5) 她难过得_____了。

A. 说不上来　　B. 说不下去

C. 说不下来　　D. 说不出来

(6) 你_____了吗？这是什么茶？

A. 喝得出来　　B. 喝不下去

C. 喝不出来　　D. 喝出来

(7) 这儿风景真美，快把它_____吧。

A. 拍进来　　B. 拍下来

C. 拍下去　　D. 拍出来

(8) 一看到他那样子，大家就都_____。

A. 笑了起来　　B. 笑了一下

C. 笑了出来　　D. 笑了一会儿

(9) 你能_____她是哪国人吗？

A. 看得出来　　B. 看得过来

C. 看得起来　　D. 猜得到

(10) 我也_____好办法。

A. 想出来　　B. 想不起来

C. 想不出来　　D. 想不到

❹ 按照例句做练习，并说出句子在什么情况下用

Practice after the models and then tell in what situations they are used

Làm bài tập theo mẫu, đồng thời nêu rõ tình huống sử dụng của câu nói.

例1：A：把它拍下来吗？　　A：你把它拍下来了没有？

B：拍下来吧。　　B：拍下来了。

照　画　录　写　记

例2：A：听出来了吗？

B：听不出来。

看　猜　吃　喝　想

❺ 在下列情况下怎么说（用“动词＋趋向补语”）　What should you say in the following situations（using “Verb + Complement of direction”）

Dùng từ kết cấu “Động từ + Bổ ngữ xu hướng”nói theo các tình huống sau

(1) 在一次会上，一个多年不见的同学走过来，跟你握手，但是

你认不出来他是谁了。

同学：还认识我吗？

A：对不起，_____。

(2) 朋友请你吃饭，一个菜很好吃，朋友问你，是什么菜，你吃得出来吗。你吃不出来，怎么回答？

A：_____。

(3) 老师让你们听写，但是你觉得老师念得太快，有两个句子没有写下来……

老师：都写下来了吗？

A：_____。

(4) 去洗照片，你希望一个小时以后能洗出来，怎么问？

A：_____？

B：没问题，洗得出来。

(5) 听到一个小提琴曲，朋友问你听得出来这是什么曲子吗？你怎么回答？

A：_____。

改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 他照起来的照片很好看。

_____

(2) 我把这个词查不出来。

_____

(3) 因为家里没有钱，没办法让我继续下去学习了。

_____

(4) 我想不出来她叫什么名字了。

_____

(5) 他想起来了一个办法。

_____

(6) 这件事我不想告诉她，但是她已经把这件事知道了。

_____

❼ 综合填空　Fill in the blanks　Điền từ trống

司马光砸缸

这是中国古时候的故事。

有一天，司马光和小朋友们在院子里玩，院子里有个大水缸，水缸里装满了水，他们玩得正高兴的时候，一个小朋友不小心掉①＿＿＿＿水缸里去了，一个孩子看见了，就大声喊了②＿＿＿＿＿：“救人啊！救人啊！有人掉到水缸里③＿＿＿＿＿了。”有的孩子吓得哭了④＿＿＿＿来。司马光看到这种情况，很快想⑤＿＿＿＿了一个好办法。他连忙搬起一块石头，跑了过来，向着水缸砸去，一下子⑥＿＿＿＿水缸砸破了。水缸里的水都流了⑦＿＿＿＿＿来。掉在水缸里的小朋友得救了。

看到从水缸里爬出来的小朋友，大家都笑了⑧＿＿＿＿……

❽ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán

突												
资												
邀												

陈	阝	阝	阝	阝	陈						
播	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	播		
址	土	圵	圵	圵	址						
搞	扌	扌	扌	扌	搞	搞					
基	一	廿	廿	甘	甘	甘	其	基			
础	石	石	石	石	石	础					
继	纟	纟	继								
租	禾	禾	禾	禾	禾	禾	和	和	和	租	

Lesson 18

第十八课 寒假你打算去哪儿旅行

BÀI 18 KỲ NGHỈ ĐÔNG BẠN DỰ ĐỊNH ĐI ĐÂU DU LỊCH

一 课文 Kèwén ● Text - Bài đọc

（一）吃什么都可以

麦　克：我有点儿饿了，想吃点儿什么，你呢？

玛　丽：我又饿又渴。咱们去饭馆吧。

（在饭馆）

麦　克：你吃点儿什么？

玛　丽：你点吧，什么都可以。

服务员：你们两位要点儿什么？

麦　克：小姐，你们这儿有什么好吃的菜？什么好吃我们就吃什么。

服务员：我们这儿什么菜都好吃啊。

麦　克：是吗？把你们这儿最好吃的菜给我们来两个。

服务员：这儿的辣子鸡丁和糖醋鱼都不错。

麦　克：那就一样来一个吧。我们喝点儿什么呢？

玛　丽：随便。你说喝什么就喝什么吧。

（二）你是哪儿冷去哪儿啊

田中：时间过得真快，下周考完试就要放寒假了。

麦克：是啊，寒假你有什么打算吗？

田中：学校要组织留学生去外地旅行，谁都可以报名，你报名吗？

麦克：我听谁说过这件事。不过我想自己去旅行。

田中：去哪儿？

麦克：哈尔滨。

田中：哈尔滨？你是哪儿冷去哪儿啊。现在那儿白天已经零下二十多度了。

麦克：听说哈尔滨的冰灯冰雕很好看，我想去看看。

田中：你想怎么去？

麦克：除了骑自行车以外，怎么去都行。

田中：你又开玩笑。

麦克：要是买不到火车票就坐飞机去。你的计划呢？

田中：我打算先去西安看看碑林和兵马俑，再到重庆，从重庆坐船游览长江三峡，然后去苏州、杭州，最后去桂林和云南。

麦克：田芳说，苏州、杭州很美。

田中："上有天堂，下有苏杭"嘛。你去过桂林吗？听说"桂

林山水甲天下”，风景像画儿一样，美极了。

麦克：没有。我对云南少数民族的风俗很感兴趣。要是有机会一定去看看。你的旅行路线很好，不过要花多少钱啊。

田中：是公司要求我利用假期一边旅行一边考察的。

麦克：原来你是公费旅行啊。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 饿	（形、动）	è	(ngã)	hungry; to starve	đói
2. 渴	（形）	kě	(khát)	thirsty	khát
3. 点(菜)	（动）	diǎn（cài）	(điểm thái)	to order dishes (in a restaurant)	gọi món
4. 好吃	（形）	hǎochī	(hảo ngật)	delicious; good to eat	ngon miệng
5. 辣子鸡丁		làzi jīdīng	(lạt tử kê đinh)	chicken dices with chilli	gà xào ớt
6. 糖醋鱼		táng cù yú	(đường thố ngư)	fish in sweet and sour sauce	cá chua ngọt
7. 周	（名）	zhōu	(chu)	week	tuần
8. 放假		fàng jià	(phóng giả)	to have a vacation	nghỉ
9. 寒假	（名）	hánjià	(hàn giả)	winter vacation	nghỉ đông
10. 外地	（名）	wàidì	(ngọai địa)	other parts of the country	ngoại tỉnh
11. 零下	（名）	língxià	(linh hạ)	below zero	dưới không
12. 冰灯	（名）	bīngdēng	(băng đăng)	ice lantern	băng đăng
13. 冰雕	（名）	bīngdiāo	(băng điêu)	ice sculpture; ice carving	điêu khắc, trên băng
14. 开玩笑		kāi wánxiào	(khai ngoạn tiếu)	to crack a joke	nói đùa
玩笑	（名）	wánxiào	(ngoạn điếu)	joke	trò vui đùa
15. 计划	（动、名）	jìhuà	(kế hoạch)	to plan; plan	kế hoạch

16. 兵马俑	（名）	bīngmǎyǒng	(binh mã dũng)	terracotta warriors	tượng binh mã
17. 船	（名）	chuán	(thuyền)	boat; ship	thuyền
18. 游览	（动）	yóulǎn	(du lãm)	to go sight-seeing	du lịch, ngao du
19. 峡	（名）	xiá	(hạp, hiệp)	gorge	khe núi
20. 天堂	（名）	tiāntáng	(thiên đường)	paradise; heaven	thiên đường
21. 山水	（名）	shānshuǐ	(sơn thủy)	mountains and rivers; scenery	cảnh non nước
22. 甲	（名）	jiǎ	(giáp)	first; number one	đứng đầu, đệ nhất
23. 天下	（名）	tiānxià	(thiên hạ)	the world or China	thiên hạ
24. 少数	（名）	shǎoshù	(thiểu số)	minority	thiểu số
25. 民族	（名）	mínzú	(dân tộc)	nationality	dân tộc
26. 风俗	（名）	fēngsú	(phong tục)	custom	phong tục
27. 路线	（名）	lùxiàn	(lộ tuyến)	route	tuyến (du lịch)
28. 一边…一边…		yìbiān…yìbiān…	(nhất biên ...nhất biên)	at the same time	vừa...vừa
29. 考察	（动）	kǎochá	(khảo sát)	to inspect; to make an on-the-spot investigation	khảo sát
30. 公费	（名）	gōngfèi	(công phí)	at public expense	công phí

专名 Zhuānmíng **Proper Names** **Tên riêng**

1. 碑林	Bēilín	Forest of Steles (in Xi'an City)	Bi Lâm (Rừng bia)
2. 重庆	Chóngqìng	Chongqing (a metropolis in China)	Trùng Khánh
3. 长江	Cháng Jiāng	the Chang Jiang (Yangtze) River	Trường Giang
4. 三峡	Sānxiá	the Three Gorges (in Sichuan Province)	Tam Hiệp
5. 苏州	Sūzhōu	Suzhou (a city in Jiangsu Province)	Tô Châu
6. 杭州	Hángzhōu	Hangzhou (the capital of Zhejiang Province)	Hàng Châu
7. 桂林	Guìlín	Guilin (a city in Guangxi Province)	Quế Lâm
8. 云南	Yúnnán	Yunnan (a province in China)	Vân Nam

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）桂林山水甲天下

The scenery of Guilin is the best in the world.

Phong cảnh Quế Lâm đẹp nhất thiên hạ

（二）上有天堂，下有苏杭

Up above there is Paradise, down here there is Suzhou and Hangzhou.

Trên có thiên đường, dưới có Hàng Châu, Tô Châu

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

（一）疑问代词的活用 The flexible use of the interrogative pronouns

Cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn

疑问代词除了表示疑问、反问之外，还表达对人或物的任指、特指和虚指。

Besides their use in questions and rhetorical questions, interrogative pronouns can be used in the general, specific and fuzzy references.

Đại từ nghi vấn ngoài việc biểu thị nghi vấn, phản vấn còn biểu đạt ý phiếm chỉ, đặc chỉ hoặc hư chỉ đối với người hoặc vật.

1. 任指（泛指） General reference chỉ chung (phiếm chỉ)

疑问代词表示任指时，“谁”表示任何人；“什么”表示任何东西；“怎么”表示任何方式或方法；“哪儿”表示任何地方；“什么时候”表示任何时间等。句中常用副词“也”或“都”与之呼应。例如：

When interrogative pronouns are used with general reference, “谁” means anyone; “什么”, anything; “怎么”, any manner or any way; “哪儿”, anywhere, etc. The adverbs “也” or “都” are often used correspondingly in the sentence, e. g.

Khi đại từ nghi vấn biểu thị phiếm chỉ, “谁” biểu thị bất kỳ người nào, “什么” biểu thị bất kể cái gì, “怎么” biểu thị bất kể phương thức nào, biện pháp nào, “哪 儿” biểu thị bất kể nơi nào, “什么时候” biểu thị bất kể thời gian nào... Trong câu thường dùng phối hợp với phó từ “也” hoặc “都”. Ví dụ:

（1）我们班的同学谁都喜欢她。

（2）天太冷，我哪儿也不想去。

（3）怎么办都行，我没意见。

（4）吃什么都可以。

（5）你什么时候来我都欢迎。

❷ 特指　Specific reference　Đặc chỉ

用两个同样的疑问代词，前后呼应，可以指同一个人、同一事物、同一时间、同一种方式等。前一个疑问代词表示任指，后一个疑问代词特指前一个所指的事物，前后两个分句或短语之间有时用“就”连接。例如：

Two identical interrogative pronouns are used in concert with each other, referring to the same person, same thing, same manner, etc. The former has a general reference, the latter refers specifically to the thing the first pronoun indicates; and the two clauses (or phrases) are sometimes linked by “就” in a sentence. The following examples will illustrate, e. g.

Dùng hai đại từ nghi vấn giống nhau, trước sau hô ứng, chỉ cùng một người, một sự vật, cùng một phương thức... Đại từ nghi vấn trước biểu thị ý phiếm chỉ, đại từ nghi vấn sau chỉ cụ thể một sự vật trong số những sự vật đã được chỉ ra ở trước, giữa hai phân câu hoặc hai đoản ngữ đó có lúc dùng “就”để nối liền. Ví dụ:

(1) 哪儿好玩就去哪儿。
(2) 怎么好就怎么办。
(3) 什么好吃就吃什么。
(4) 谁说得好我就跟谁学。
(5) 你什么时候想来就什么时候来吧。

前后两个疑问代词也可指不同的人或事物。例如：

The two interrogative pronouns may also refer to different persons or things. For examples:

Hai đại từ nghi vấn trước và sau dùng có thể chỉ hai người hoặc hai vật khác nhau. Ví dụ:

(6) 我们好长时间没见面了，一见面谁也不认识谁。
(7) 这些车哪辆跟哪辆都不一样。

❸ 虚指　Fuzzy reference　Hư chỉ

表示不确定、不知道、说不清楚或不需要说出的人或事物。例如：

The reference is uncertain, unknown, forgotten or need not be mentioned, e. g.

Biểu thị cái không xác định, không biết, không nói ra được hoặc không cần nói ra. Ví dụ:

(1) 这个人我好像在哪儿见过。
(2) 我的照相机不知怎么弄坏了。
(3) 朋友要回国了，我应该买点什么礼物送给她。

(4) 我听谁说过这件事。

(二)两个动作同时进行:一边…,一边… at the same time, simultaneously vừa... vừa

关联副词“一边……,一边……”用在动词前,表示两种以上的动作同时进行。例如:

The connective adverbs “一边…一边…” are used before verbs to indicate that two acts are proceeding at the same time, e. g.

Phó từ liên quan “一边…一边…” dùng ở trước động từ, biểu thị hai động tác trở lên cùng đồng thời tiến hành. Ví dụ:

(1) 她一边说一边笑。 (2) 我喜欢一边听音乐,一边做练习。

注意:“一边”中的“一”可以省略。同单音节动词组合时,中间不停顿。

Note: “一” can be omitted. When associated with monosyllabic verbs, there is no pause in between, e. g.

Chú ý: có thể bỏ “一” trong “一边”. Khi phối hợp với động từ đơn âm tiết thì không đọc ngắt quãng ở giữa. Ví dụ:

边听边看,边想边写,边说边笑,边喝边聊

注意: 动词所表示的动作必须是可以同时进行的,而且应该是同类的。

Note: The acts that the verbs denote must be able to occur simultaneously, and must be of the same type. We cannot say:

Chú ý: Động tác của các động từ biểu thị phải có thể tiến hành cùng một lúc, đồng thời phải là cùng loại

不能说: *我一边打篮球,一边觉得很饿。

也不能说: *我一边听老师讲,一边不懂。

(三)连续动作的顺序:先……再(又)……然后……最后……

The order of consecutive acts: 先 (first) …再/又 (then) …然后 (after that) …最后 (finally) …

Thứ tự của động tác liên tục: 先 …再/又 …然后 …最后 (... đầu tiên, tiếp đến..., sau đó..., cuối cùng...)

(1) 我先复习生词,再做练习,然后读课文,最后预习课文。

(2) 他先去西安,再去重庆,然后游览长江三峡,最后去香港。

(3) 你先填申请表,再去办护照,然后去大使馆办签证,最后再订机票。

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

hánjià	hángjiā	kǎochá	hǎo chá
wàidì	dàitì	shānshuǐ	sān suì
shǎoshù	shǒushù	mínzú	mínzhǔ
fēngsú	fēng sù	lùxiàn	lùxiàng

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

少数民族	少数人	少数学生	少数国家
游览长城	游览颐和园	游览长江三峡	游览桂林山水
学习计划	工作计划	旅行计划	计划去旅行
谁都喜欢她		怎么去都行	
哪儿都不舒服		什么地方都没去过	
一边看一边写		一边旅行一边考察	
一边听音乐一边做练习			

2 替换 Substitutions Bài tập thay thế

(1) A：我们去哪儿玩玩吧。

B：好吧。

给他送点儿什么礼物

去找谁问问路

去请谁帮帮忙

什么时候去看看她

吃点儿什么

(2) A：我们去哪儿呢？

B：你想去哪儿我们就去哪儿。

送什么礼物	她喜欢什么就送什么
怎么去	怎么去方便就怎么去
什么时候去	什么时候有空就什么时候去
派谁去	谁有能力就派谁去
借给他多少	他需要多少就借给他多少

(3) A：你想吃点儿什么？

B：什么都可以。

喝点儿什么

去哪儿

怎么去

跟谁去

要哪个

要多少

(4) A：想吃点儿什么？

B：什么好吃我就吃什么。

喝点什么	什么好喝	喝
要哪个	哪个好	要
看哪个	哪个好看	看
去哪儿	哪儿好玩	去
怎么去	怎么方便	去

(5) 他一边旅行，一边考察。

吃饭	看电视
听音乐	做练习
跳	唱
想	写
哭	说

3 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền trống

考察　除了　风俗　寒假　少数　要求　公费　零下　饭馆
计划　一边……一边……

(1) 我想利用_____去南方旅行。

(2) 他_____听音乐_____做练习。

(3) 这里有不少小_____，饭菜又便宜又好吃。

(4) 我们那儿一年四季都很暖和，气温从来没有到过_____一度。

(5) _____旅行以外，我还想_____一下中国南方的城市交通。

(6) 我们公司也_____在这儿开展业务。

(7) 我想了解中国少数民族的_____习惯。

(8) 中国有五十五个_____民族。

(9) 我们班只有两个_____留学生。

(10) 请把你的_____跟大家说说吧。

4 用括弧里的词完成句子 Complete the sentences with the words in the parentheses.

Dùng từ trong ngoặc hoàn thành câu

(1) A：她怎么样？

B：她又聪明又漂亮，班上的同学_____。（谁）

(2) A：你今天出去吗？

B：今天外边太冷，我_____。（哪儿）

(3) A：你看这件事怎么办呢？

B：_____。（怎么）

(4) A：我想去看看你，什么时候去比较合适？

B：你_____。（什么）

(5) A：来中国以后，你去过什么地方？

B：除了北京以外，我_____。（哪儿）

(6) A：我们坐火车去还是坐飞机去？

B：_____。（怎么）

5 用括号里的词语回答下列问题

Answer the following questions with the words in brackets

Dùng từ trong ngoặc trả lời câu hỏi

(1) A：你想吃点儿什么？

B：_____。（什么……什么……）

(2) A：你想让谁跟你去？

B：_____。（谁……谁……）

(3) A：我们怎么去呢？

B：_____。（怎么……怎么……）

(4) A：我们什么时候出发？

B：_____。（什么……什么……）

(5) A：我们去哪儿买？

B：_____。（哪儿……哪儿……）

(6) A：你想学哪本书？

B：_____。（哪……哪……）

6 下列情况怎么说（用疑问代词）

Rephrase the sentences（usinginterrogative pronouns）

Dùng đại từ nghi vấn gợi ý nói theo các tình huống dưới đây

（1）你们班的同学有的以后要学经济，有的要学法律，有的要学医学，有的要学历史……

（什么）

（2）我有很多朋友，有的是老师，有的是记者，有的是作家，有的是工程师，有的是大夫，有的是律师……

（什么）

（3）我喜欢看书，文学、历史、医学、经济、法律等方面的书我都喜欢看。

（什么）

（4）他来中国快一年了，只去过一次北京，别的地方还没有去过。

（除了……以外，哪儿）

7 改错句　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）哪个题容易，我就做什么题。

_____

（2）你说怎么，我就做怎么。

_____

（3）哪儿好玩儿，就我们去哪儿玩玩儿。

_____

（4）我的电脑坏了，什么也修不好。

_____

（5）我刚来中国的时候，什么汉语不会说。

_____

(6) 老师的话我一边听，一边不懂。

_____

8 读后说 Read and express Đọc và nói

吃药吃的

因为吃得好也吃得多，我越来越胖。天冷了，为了减肥，我决定去游泳。那天，我去奥林匹克体育中心游泳馆游了一会儿泳，第二天头就疼起来了。我到医院去看病。大夫说我感冒了，开了一些药让我吃。吃了感冒药就想睡觉。睡了两天以后，头不疼了，但是嗓子却疼起来了。大夫说，天气太干燥，又让我吃药。过了三天，嗓子不疼了，又咳嗽起来了，而且越咳越厉害，咳得晚上睡不着觉。大夫看了以后给我开了一些咳嗽药。没想到，当天晚上我就发起烧来了。大夫只好又给我开退烧药。他说这药很好，但是要多喝水。

药真的很好，很快就不发烧了。但是好几天没有大便了。大夫一检查说我大便干燥。这次，大夫说吃点儿中药吧。中药也很好，吃了以后，第二天就有了要大便的感觉，连忙去厕所，没想到又拉起肚子来了。去找大夫，他说我把肚子吃坏了，再开点儿治肚子的药吃吃吧。

昨天下午，一位当医生的朋友来看我。他说："你的脸色怎么这么难看，我给你开点儿药吃吃吧。"我说，不用了。我这难看的脸色都是吃药吃的。

他好像听不懂我的话，我就把这些天看病的经过跟他说了说，他听了以后大笑起来，对我说，是，是，你不能再吃药了。不过，应该去运动运动。冬天太冷，到外边运动容易感冒，到奥体中心去游游泳吧。我一听他的话，头又立刻疼了起来。

9 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

丁 兵 俗 饿 渴 辣 醋 零 线 雕 划 船 数 族

Lesson 19

第十九课

BÀI 19

有困难找警察

CÓ KHÓ KHĂN TÌM CẢNH SÁT

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）有困难找警察

（几个同学在聊天，他们谈到“有困难找警察”这句话……）

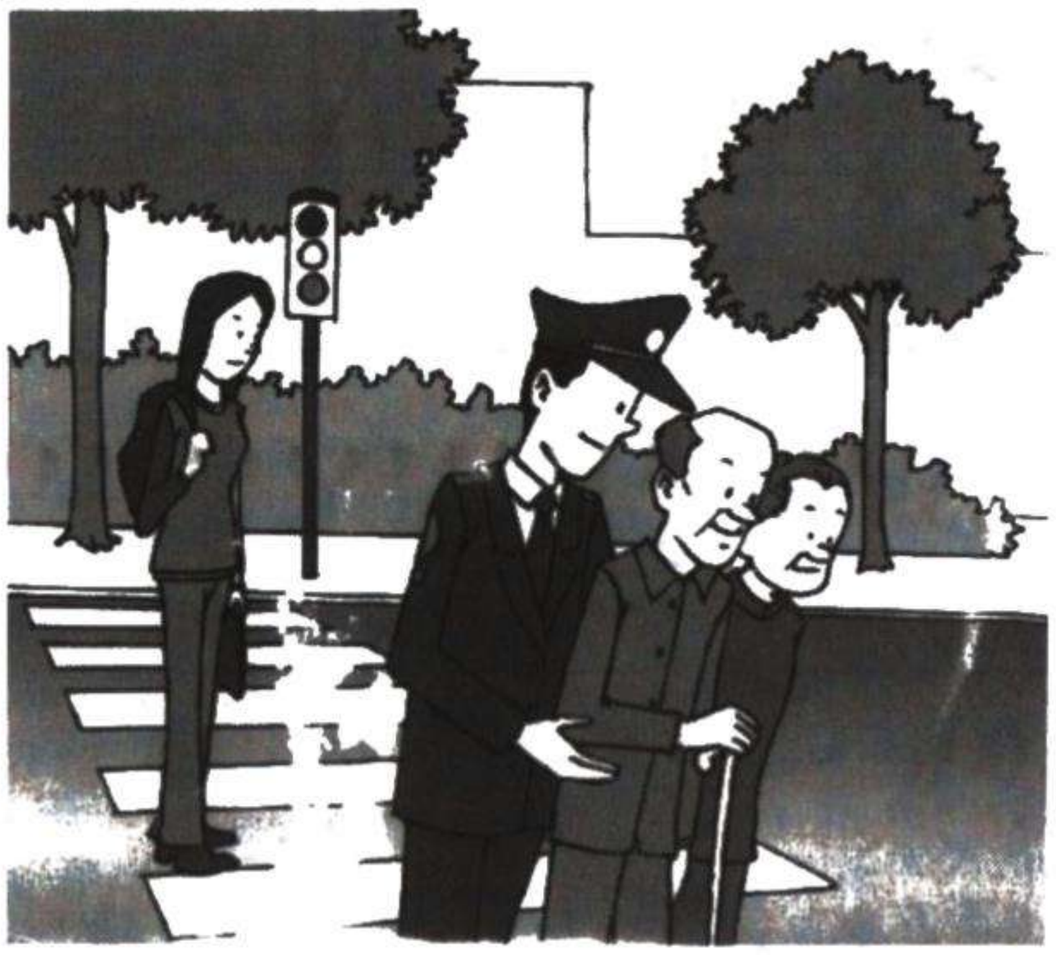
麦　克：街上到处都写着“有困难找警察”，你找过警察吗？

爱德华：没有。

大　山：昨天飞在街上遇到一件事。

麦　克：什么事？

大　山：在一个十字路口，我看见一对老夫妻，看样子是从农村来的。他们要过马路，但是看到来往的车那么多，等了半天，也没敢过来。这时，一个交通警察看见



了，就立即跑了过去，扶着这两位老人，一步一步地走过来。看到这种情景，我非常感动。

麦　克：这是警察应该做的事，有什么可感动的？



大　山：可是，有的地方，还发生过警察打人的事。

爱德华：我觉得中国的警察还是不错的。我有个同学，去年秋天去重庆旅行，不小心把钱包和护照都丢了，身上一分钱也没有了，非常着急。正在不知道怎么办的时候，他想到“有困难找警察”这句话，就去找警察。警察为他安排了住的地方，还借给他钱买了回北京的机票，又开车把他送到机场。

麦　克：真的吗？

爱德华：当然是真的！我还在报上看到这样一件事：一个四五岁的小男孩儿把球滚到大街上去了。他要跑过去拿，被警察看见了。警察就帮孩子把球捡了回来，然后把小男孩抱到路边。孩子说了一声“谢谢叔叔”，刚要走，又回来对警察说：“叔叔，我的鞋带开了。”说着就把小脚伸到警察面前，警察笑着弯下腰去，给孩子把鞋带系好。这时孩子的妈妈也跑了过来，看到这种情景，



感动得不知道说什么好。

（二）我们把松竹梅叫做“岁寒三友”

（在王老师家的客厅里，王老师正与韩国朋友朴正浩先生谈话……）

朴正浩：这幅《红梅图》画得真好！

王老师：这是一位画家朋友送的。



朴正浩：虽然是冬天，但是一看到这幅画就感到像春天一样。

王老师：梅、松、竹是中国画家最喜欢画的。中国人把松竹梅叫做“岁寒三友”。听说先生很喜欢中国画和中国书法。

朴正浩：是。我每次到中国来，看到喜欢的字画，总要买一些带回去。

王老师：我跟您一样，也非常喜欢书法和中国画。

朴正浩：我看您的字写得很漂亮。

王老师：哪里。您过奖了。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1. 句 （量）jù (cú) (classifier) (of language) sentence câu
2. 困难 （名）kùnnan (khốn nan) difficulty; trouble khó khăn

3. 警察	(名)	jǐngchá	(cảnh sát)	police	cảnh sát
4. 到处	(副)	dàochù	(đáo xứ)	at all places; everywhere	khắp nơi
5. 感动	(动、形)	gǎndòng	(cảm động)	to be moved; to move; touched	cảm động, xúc động
6. 十字路口		shí zì lùkǒu	(thập tự lộ khẩu)	intersection	ngã tư đường
7. 对	(量)	duì	(đối)	couple	đôi, cặp
8. 夫妻	(名)	fūqī	(phu thê)	husband and wife	vợ chồng
9. 看样子		kàn yàngzi	(khán dạng tử)	it seems; seem	xem dáng vẻ, hình như...
样子	(名)	yàngzi	(dạng tử)	appearance	hình dáng, kiểu
10. 农村	(名)	nóngcūn	(nông thôn)	countryside	nông thôn
11. 来往	(动)	láiwǎng	(lai vãng)	to come and go	qua lại
12. 敢	(能愿)	gǎn	(cảm)	dare	dám
13. 立即	(副)	lìjí	(lập tức)	at once	ngay, lập tức
14. 扶	(动)	fú	(phù)	to assist; to support	vực, dìu
15. 情景	(名)	qíngjǐng	(tình cảnh)	scene; sight	tình cảnh, hoàn cảnh
16. 可	(副)	kě	(khả)	to need (doing); to be worth (doing)	đáng
17. 发生	(动)	fāshēng	(phát sinh)	to happen; to take place	xảy ra, phát sinh
18. 滚	(动)	gǔn	(cổn)	to roll	lăn
19. 抱	(动)	bào	(bao, bão)	to hold; to carry in one's arms	bế, ôm
20. 鞋带	(名)	xiédài	(hài đái)	shoelace	dây giày
鞋	(名)	xié	(hài)	shoe	giày
21. 脚	(名)	jiǎo	(cước)	foot	chân
22. 伸	(动)	shēn	(thân)	to reach	duỗi ra

23. 面前	（名）	miànqián	(diện tiền)	in front of; before	trước mặt
24. 叔叔	（名）	shūshu	(thúc thúc)	uncle	chú
25. 弯	（动、形）	wān	(loan)	to bend; to curl; crooked	khom, cong
26. 腰	（名）	yāo	(yên)	waist	lưng
27. 梅	（名）	méi	(mai)	plum	cây mai
28. 图	（名）	tú	(đồ)	picture	bức tranh, bức vẽ
29. 画家	（名）	huàjiā	(họa gia)	painter; artist	họa sĩ
30. 松	（名）	sōng	(tùng)	pine	cây tùng
31. 竹	（名）	zhú	(trúc)	bamboo	cây trúc
32. 叫做	（动）	jiàozuò	(khiếu tố)	to be called; to be known as	là, gọi là
33. 岁寒三友		suì hán sān yǒu	(tuế hàn tam hữu)	the three friends in cold weather	ba người bạn mùa đông
34. 字画	（名）	zìhuà	(tự họa)	calligraphy and painting	tranh chữ
35. 过奖	（动）	guòjiǎng	(quá tưởng)	to flatter	quá khen

专名 Zhuānmíng **Proper Name** **Tên riêng**

朴正浩 Piáo Zhènghào (Phiêu Chính Hạo) Park Jungho (name of a Korean) Park Jungho

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）看样子他们是从农村来的 It seemed they were from countryside Xem ra họ từ nông thôn đến.

“看样子”，插入语。表示对客观情况的估计和推测，用法与“看上去”、“看起来”、“看来”相近。例如：

“看样子” is a parenthesis in the sentence. It indicates the speaker's estimate and appraisal of a circumstance. It usage is similar to “看上去”, “看起来” and “看来”, e. g.

“看样子” là những từ ngữ thêm vào biểu thị sự ước lượng và sự suy đoán đối với tình huống khách quan. Cách dùng gần giống “看上去”、“看起来”、“看来”. Ví dụ:

(1) 天阴了，看样子要下雨。

(2) 已经八点半了，看样子她今天不来了。

(3) A：她是哪国人？

B：看样子像美国人。

(二) 就像扶着自己的父母一样 just like assisting his own parents Giống như đang dìu bố mẹ của mình vậy

“像……一样”表示比喻或说明情况相似，可作谓语、定语、补语或状语。

“像…一样” shows an analogy or the similarity of circumstances.

It can be used as the predicate; attribute; complement or adverbial in a sentence.

“像…一样” biểu thị sự ví von hoặc giải thích tình huống tương tự, có thể làm vị ngữ, định ngữ hoặc trạng ngữ.

(1) 我们班的同学像兄弟姐妹一样。

(2) 我想买一个像你这个一样的手机。

(3) 她很漂亮，长得像她妈妈一样。

(4) 那辆车像飞一样地开了过来。

四 语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

(一) 无关联词语复句 Complex sentence without connectives Câu phức không dùng liên từ

汉语口语通常只用语序来表示小句之间的语义联系，只要语义清楚、符合逻辑，一般不用关联词，而实际上小句之间隐含着一定的逻辑关系。例如：

In spoken Chinese the semantic relationship between clauses is normally shown by the grammatical order of the sentence. If the meaning is clear and logical, connective words may be omitted wherealogical relation is inherent between the clauses, as in the following cases, e. g.

Trong khẩu ngữ Hán ngữ thường chỉ dùng trật tự từ để biểu thị quan hệ ngữ nghĩa các câu nhỏ, chỉ cần ngữ nghĩa đó rõ ràng, phù hợp logic thường không dùng liên từ mà trên thực tế giữa các câu nhỏ đã ngầm chứa quan hệ logic nhất định. Ví dụ:

表示假设关系的：

Indicating a hypothetical circumstance:

Biểu thị quan hệ giả thiết:

（1）有困难找警察。＝要是有困难就找警察。

（2）你去我就去。＝要是你去的话，我就去。

（3）下雨就不去了。＝要是下雨的话，就不去了。

表示因果关系的：

indicating a cause-effect relationship:

Biểu thị quan hệ nhân quả:

（4）不小心把护照丢了。＝因为不小心，所以把护照丢了。

（5）不小心把裤子烧破了。＝因为不小心，所以把裤子烧破了。

（二）状态补语（二） The complement of state（2） Bổ ngữ trạng thái (2)

汉语的动词词组也可用“得”连接作动词的状态补语，描写动作者（或受动者）的状态。例如：

A verb phrase may be linked by “得” with a complements of state, which functions as an adverbial to describe the state of the agent (or the recipient) of an act, e. g.

Nhóm động từ trong tiếng Hán cũng có thể dùng “得” liên kết làm bổ ngữ trạng thái của động từ, miêu tả trạng thái của chủ thể động tác (hoặc đối tượng động tác). Ví dụ:

（1）他感动得不知道说什么好。

（2）她们高兴得跳啊，唱啊。

（3）他看球赛看得忘了吃饭。

（4）他气得大叫起来。

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

jǐngchá	jīngchà	kùnnan	kōngnàn
lìjí	líqí	qíngjǐng	qīnjìn
miànqián	miǎnqiǎng	wàibīn	wàibian

（2）朗读　Read out the following phrases　Đọc thành tiếng

下课就回宿舍	起床就去跑步
放寒假就回国	没事就去玩儿
你来我就走	他去我也去
老师来了就好了	你去就知道了
让我很感动	让妈妈很着急
让她很生气	让朋友很不高兴
看样子要下雨	看样子是夫妻
看样子是中国人	看样子她不来了
不小心把护照丢了	不小心把腿摔了
不小心把照相机摔坏了	不小心把杯子碰倒了

二 替换　Substitutions　Bài tập thay thế

（1）有困难找警察。

有事来找我
有问题问老师
有事来电话
有意见跟我提

（2）这件事让我很感动。

让妈妈很着急
让朋友很不高兴
叫我很难过
叫我很生气

(3) 看样子今天要下雨。

他们是夫妻
她是欧洲人
他病得很厉害
你是个足球迷

(4) A：你们把梅松竹叫做什么？

B：我们把梅松竹叫做“岁寒三友”。

爸爸的弟弟	叔叔
苏州和杭州	人间天堂
黄河	母亲河
这	对联

(5) 看到这种情景，她感动得不知道说什么好。

着急得不知道怎么办好
遗憾得不知道说什么好
担心得不知道问谁好
难过得不知道跟谁说好

❸ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền vào chỗ trống

A. 也　立即　半天　过奖　困难　情景　岁寒三友　看样子

(1) 学习上有_____就来找我。

(2) 他不但是我们的老师，_____是我们的朋友。

(3) _____他有话要对你说。

(4) 我等了_____他也没来。

(5) 你要是给我打电话，我_____就过来。

(6) 想到我们过去在一起的_____，就好像是昨天发生的事情一样。

(7) 中国人把梅松竹叫做_____。

(8) A：你真是帮了我的大忙。

B：您_____了，这是我应该做的。

B. 要是……就……　　虽然……但是……

因为……所以……　　一……就……

(1) 我要去香港，你_____想去，_____就跟一起去吧。

(2) 你_____真喜欢她，_____应该把你想说的话告诉她。

(3) 你的病_____好了，_____还需要多休息。

(4) _____王老师对学生很好，_____同学们都很尊敬（zūnjìng：to respect）他。

(5) 我哥哥大学_____毕业_____参加工作了。

(6) _____她今天晚上要去跳舞，_____打扮得很漂亮。

(7) _____身体不好，_____不能去上课。

(8) 他就住在学校里，你_____找他，_____到他家去找吧。

❹ 按照例句做练习　Practise after the model

Làm bài tập theo mẫu

例：A：怎么了？

B：不小心把盘子摔碎了。

(1) 滑冰时把腿摔破了。

(2) 骑自行车把人撞倒了。

(3) 孩子踢球把窗户踢破了。

(4) 抽烟把衣服烧了。

(5) 不小心把护照丢了。

(6) 大风把树刮倒了。

❺ 完成句子 Complete the following sentences Hoàn thành câu

(1) 要是_____，你的听力一定会提高得更快。

(2) 要是_____，我们不会认识的。

(3) 虽然学习很忙，_____。

(4) 明天要是下雨，_____。

(5) _____，就应该到医院去检查检查。

(6) _____，但是我不知道她的名字。

(7) 她的眼红红的，看样子_____。

(8) 他屋里开着灯呢，看样子_____。

❻ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 她对中国画很感兴趣，画得不太好。

_____

(2) 我虽然觉得汉语很难，也很有意思。

_____

(3) 虽然她的身体不太好，所以她每天锻炼。

_____

(4) 因为她感冒了，但是还来上课。

_____

(5) 只要学习才能会说汉语。

_____

(6) 要是你想去，就打电话我。

_____

7 遇到下列情景时怎么说 What should you say in the following situations Bạn sẽ nói thế nào trong các tình huống dưới đây

(1) 朋友问你要是遇到不懂的问题怎么办，你怎么回答?

(2) 你的包丢了，怎么向警察报告?

A：_____。

警察：你的包是什么颜色的?

A：_____。

警察：你把包丢在哪儿了?

A：_____。

警察：你还记得那辆车的颜色吗?

A：_____。

警察：有发票（fāpiào：invoice : hóa đơn）吗?

A：_____。

警察：我们马上给你找。请把你的电话号码留下。

A：_____。

(3) 你想和朋友明天去长城，天气预报说明天有雨……

朋友：要是明天下雨怎么办?

A：_____。（要是……就……）

❽ 综合填空　Fill in the blanks　Điền trống

十字路口

天快黑了。

我骑①_____自行车，急急忙忙地往家走。到了十字路口的时候，前面红灯亮②_____。我急忙停车，但是车没停③_____，还是向前跑，我紧握车闸，还是不行，车闸坏④_____！我连忙往下跳，但是还是过了停车线。

一个警察正站在我面前，他向我敬了个礼说："先生，请你把自行车推⑤_____那边去。"他指了指路边的岗亭。

"什么，过一点儿也要罚款？"我心里很不高兴，说："只过这么一小点儿，我以后一定遵守交通规则，不再……"

"先生，请你过去！"他又敬了个礼，很礼貌。我只好把车推过⑥_____。

他从岗亭里拿⑦_____一个工具箱，取出一把钳子，说："我看你的车闸坏了，所以得给你修理⑧_____，大街上还有好多个十字路口呢！"

❾ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán



宾

寒

扶

抱

鞋

脚

Lesson 20

第二十课

BÀI 20

吉利的数字

NHỮNG CON SỐ MAY MẮN

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一） 吉利的数字

（这是联欢会上麦克和爱德华说的小相声）

麦　克：你知道中国人喜欢什么数字吗？

爱德华：不知道。



麦　克：你怎么连这么简单的问题也不知道？不过，不知道也好。

爱德华：什么话！

麦　克：以后你什么问题不知道就来问我好了。

爱德华：你知道？

麦　克：知道。世界上的事我知道一半，中国的事我没有不知道的。

爱德华：是吗？

麦　克：你没听见大家都叫我什么吗？

爱德华：叫你什么？

麦　克："中国通"。

爱德华：你才学了三个半月的汉语，怎么就成"中国通"了？

麦　克：这不是说相声吗？你怎么连这也不懂。

爱德华：谁说我不懂？相声是笑的艺术。说相声就是要大家笑，"笑一笑，十年少"嘛。

麦　克：对呀。谁听了我们的相声，谁就会笑起来，谁就会变年轻，今年二十，明年十岁。

爱德华：什么？

麦　克：你不是说"笑一笑，十年少"吗？

爱德华：别开玩笑了。你还是说说中国人喜欢什么数字吧。

麦　克：我告诉你，你可别告诉别人。这是我的伟大发现，我正准备去申请专利呢。

爱德华：你快说吧，我不会告诉别人的。

麦　克：中国人最喜欢的数字是"八"。

爱德华：八？为什么喜欢“八”？

麦　克：中国人认为这个数字最吉利。

爱德华：“八”怎么吉利呢？

麦　克：你听！我说“八、八、八”……你能听出什么音来吗？

爱德华：“八、八、八”呀！

麦　克：你真笨啊！连这都听不出来。“八”的谐音不是“发”吗？“八、八、八”就是“发、发、发”呀。

爱德华：我怎么听不出来呢？

麦　克：你的汉语水平太低。汉语的“发”是什么意思你知道不？

爱德华：不知道。

麦　克：“发”就是“发财”。现在谁不想发财呀，发了财就可以买房子，买汽车，买巧克力，买土豆……想买什么就买什么。

爱德华：你胡说什么呀！

麦　克：只要有钱就能买好多好东西。

爱德华：我想起来了。我学过，中国人喜欢“518”这个数，也喜欢“五月十八号”这一天，因为“518”的谐音是“我要发”。

麦　克：对！对！怎么？你也知道啊！

爱德华：是啊，我还知道中国人也喜欢“六”和“九”。

麦　克：为什么？

爱德华：因为……哎，你不是中国通吗？怎么又问起我来了？

麦　克：我问你，你告诉我，我懂了不就“通”了吗？

爱德华：“九”与“长久”的“久”谐音。谁不希望友谊长久，爱情长久，活得长久啊。中国人还常说“六六大顺”。所以我知道中国人也喜欢“六”和“九”。

麦　克：你不笨啊！

爱德华：你才笨呢！

（二）宴会上的规矩

麦　克：中国人在宴会上的规矩可多了。

爱德华：都有什么规矩？

麦　克：首先，要请重要的客人、老师、领导和长辈坐上座。

爱德华：这是应该的。

麦　克：上菜时，如果是鱼的话，鱼头要对着上座，让重要的客人先吃第一口。喝酒的时候，大家都要先给他敬酒。

爱德华：上次我参加了一个中国朋友的婚礼，大家都让我先吃。是不是也把我看成重要的客人了？

麦　克：是。要是你到中国人家里去做客，他们就会准备好多菜，让你怎么也吃不完。给你敬酒的时候，一定要干杯，把杯子里的酒一口喝光。

爱德华：要是不会喝酒怎么办呢？

麦　克：那也没关系。他们会说“感情有，茶当酒”。你用茶代替就行了。

爱德华：你怎么知道得这么多啊！

麦　克：中国通嘛，当然知道得比你多了。

爱德华：哈哈！又吹起来了。

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới

1 数字	（名）	shùzì	(số tự)	number	chữ số, con số
2. 连…也…		lián…yě…	(liên... dã...)	even	ngay cả... cũng...
3. 简单	（形）	jiǎndān	(giản đơn)	simple	đơn giản, dễ
4. 一半	（数）	yíbàn	(nhất bán)	one half	một nửa
5. 中国通	（名）	zhōngguótōng	(Trung Quốc thông)	Chinese-hand	người am hiểu về Trung Quốc, người thông thạo Trung Quốc
通	（名、动）	tōng	(thông)	expert; to know; to understand	am hiểu, thông thạo
6. 少	（形）	shào	(thiếu)	young; younger	trẻ tuổi
7. 别人	（代）	biérén	(biệt nhân)	others; other people	người khác, người ta
8. 伟大	（形）	wěidà	(vĩ đại)	great	to lớn, vĩ đại
9. 可	（副）	kě	(khả)	by all means	biểu thị nhấn mạnh
10. 申请	（动）	shēnqǐng	(thân thỉnh)	to apply for	xin
11. 专利	（名）	zhuānlì	(chuyên lợi)	patent	bản quyền (phát minh)
12. 认为	（动）	rènwéi	(nhận vi)	to maintain; to believe	cho rằng
13. 吉利	（形）	jílì	(cát lợi)	auspicious; propitious; lucky	tốt lành và thuận lợi
14. 音	（名）	yīn	(âm)	sound	âm thanh
15. 笨	（形）	bèn	(bát)	stupid; foolish	đần, ngu ngốc
16. 谐音	（名）	xiéyīn	(hài âm)	homophony	hài âm (âm gần giống như âm gốc)
17. 巧克力	（名）	qiǎokèlì	(xảo khắc lực)	chocolate	sô - cô - la
18. 土豆	（名）	tǔdòu	(thổ đậu)	potato	khoai tây
19. 胡说	（动）	húshuō	(hồ thuyết)	to talk nonsense	nói liều, nói bừa
20. 友谊	（名）	yǒuyì	(hữu nghị)	friendship	tình hữu nghị, tình bạn

21. 长久	（形）	chángjiǔ	(trường cửu)	permanent; long-lasting	lâu dài
22. 爱情	（名）	àiqíng	(ái tình)	love	tình yêu, ái tình
23. 活	（动）	huó	(hoạt)	to live; to be alive	sống
24. 顺	（形）	shùn	(thuận)	smooth	thuận lợi, thuận
25. 宴会	（名）	yànhuì	(yến hội)	banquet; dinner party	tiệc, bữa tiệc
26. 规矩	（名）	guīju	(quy củ)	rule or habit; custom; established standard	nền nếp, phép tắc
27. 首先	（副）	shǒuxiān	(thủ tiên)	first of all	đầu tiên
28. 重要	（形）	zhòngyào	(trọng yếu)	important	quan trọng, trọng yếu
29. 领导	（名）	lǐngdǎo	(lãnh đạo)	leader	lãnh đạo
30. 长辈	（名）	zhǎngbèi	(trưởng bối)	elder; senior	bề trên, bậc trên
31. 上座	（名）	shàngzuò	(thượng tọa)	the seat of honour	chỗ ngồi cao quý nhất
32. 敬酒		jìng jiǔ	(kính cửu)	to propose a toast	kính (mời) rượu
33. 上菜		shàng cài	(thượng thái)	to serve dishes; to lay dishes on the table	đem món ăn ra
34. 如果	（连）	rúguǒ	(như quả)	if; in case	nếu như
35. 上次	（名）	shàngcì	(thượng thứ)	last time	lần trước
下次	（名）	xiàcì	(hạ thứ)	next time	lần sau
36. 干杯		gān bēi	(can bôi)	to drink a toast; bottoms up	cạn cốc, nâng cốc
37. 代替	（动）	dàitì	(đại thế)	replace; substitute	thay thế, thay
38. 感情	（名）	gǎnqíng	(cảm tình)	feeling; emotion	tình cảm
39. 当	（动）	dàng	(đương)	to serve as; to be	làm, thay cho
40. 哈哈	（象）	hāhā	(ha ha)	(sound of laughter)	ha ha, khà khà
41. 吹	（动）	chuī	(xuy)	to boast; to talk big; to brag	thổi, thổi phồng

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）相声 Cross talk Tấu hài

中国人喜欢的一种艺术形式，用说笑话、说唱、问答等引起观众发笑，表演时常常两个人说，也可以一个人说或几个人说。

A popular performing art in China. The purpose of this art form is to make the audience laugh by jokes, singing and talking, and amusing dialogues. It is usually performed by two people, sometimes by one or by several.

Một hình thức nghệ thuật mà người Trung Quốc rất yêu thích bằng cách dùng những lời nói vui, đối thoại với nhau làm người xem cười. Khi diễn thường có hai người nói, cũng có thể có một hay nhiều người nói.

（二）什么话 What do you mean? (What kind of words are these?) Bạn có ý gì?

“什么话”可以用来表示批评和责难。意思是“你不该说这种话”。

“什么话” may be used to show unhappiness or displeasure about some words. It means “You shouldn't have said that.”

“什么话” có thể dùng biểu thị phê bình và trách móc. Ý nghĩa là “bạn không nên nói những lời như thế này”

（三）以后你有什么问题就来问我好了 Later on whenever you have a question, just come to me. Sau này có việc gì cứ đến tìm tôi

“……好了”表示同意、赞成的语气。例如：

“……好了” expressesan agreeing and approving tone.

“……好了” biểu thị ngữ khí đồng ý: Ví dụ: 你想来就来好了。

（四）笑一笑，十年少 Laugh, and you will be ten years younger. Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ

意思是：笑可以使人变得年轻。This Chinese saying means happy laughs can make people young again. Ý là: Cười có thể làm con người ta trẻ lại

（五）“六”与“九” 6 và 9

汉语的“六”的大写是“陆”（liù），也念“lù”，与汉字“禄”是谐音字，“禄”是“富贵”的意思；“九”与“久”谐音，寓意“长久”，所以，“六”与“九”也都被看作吉利的数字。

The capital form for the Chinese number "六" is "陆" (liù). It can also be read as "lù", which is a homophone of "禄". "禄" means "富贵" (rich and noble). "九" is a homophone of "久", which means "长久" (long-lasting). Consequently "六" and "九" are regarded by many people as lucky numbers.

Hình thức viết bằng chữ của số "6" trong tiếng Hán là "陆", cũng đọc "lù" và âm gần giống như chữ "lộc" có nghĩa là "phú quý"; "9" và "cửu" âm và ngụ ý như "trường cửu", cho nên."6" và "9" cũng đều xem làm con số tốt lành và thuận lợi.

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

(一) 反问句 Rhetorical questions Câu phản vấn

对已知或明显的事实，汉语常用反问句来强调肯定或否定，用来证明某事或反驳别人。反问句的意义和形式正好相反，否定形式强调肯定；肯定形式强调否定。

Of a known or obvious fact, Chinese often use rhetorical questions to emphasize affirmation or negation. This question form is used to prove something or refute a person. The meaning is opposite to its form: the negative form emphasizes affirmation; the affirmative form emphasizes negation.

Với sự thực đã biết rõ ràng, tiếng Hán thường dùng câu phản vấn để nhấn mạnh khẳng định hoặc phủ định, nhằm chứng minh sự việc nào đó hoặc phản bác người khác. Ý nghĩa và hình thức của câu phản vấn ngược hẳn nhau; hình thức phủ định nhấn mạnh khẳng định; hình thức khẳng định nhấn mạnh phủ định.

除了已学过的"不是……吗?"以外，反问句还有以下的形式：

Apart from "不是……吗?" (which we have learned), rhetorical questions have some other forms:

Ngoài "不是…… 吗?" đã học, câu phản vấn còn có các hình thức khác

❶ 没 + 动……吗? 没 + Verb…… 吗? 没 + động từ ……吗?

(1) 这件事你没听说过吗？(你应该听说过。)

(2) 你没看见吗？他就在这儿。(你应该看得见)

❷ 用疑问代词反问 Rhetorical question with interrogative pronouns
Dùng đại từ nghi vấn để phản vấn

(1) 你不告诉我，我怎么知道呢？(我不可能知道。)

(2) A：听说他去过美国。

B：他哪儿去过美国？（他没有去过美国。）

(3) 好朋友邀请我，我怎么能不去呢。（当然要去。）

(4) A：你不是不去吗？

B：谁说我不去？（我当然去。）

(5) A：她去哪儿了？

B：谁知道她去哪儿了。（我不知道。）

（二）强调意义的表达：连……也/都……　Indicating emphasis：…也/都…　Biểu đạt ý nghĩa nhấn mạnh …也/都…

汉语常用“连……也/都……”这一结构表示强调。介词“连”引出要强调的部分（一般是极端的情况），后边用“也、都”与之呼应。隐含有比较的语义，表示强调的对象尚且如此，其他的就更不用说了。例如：

Chinese often uses the construct “连…也/都…” to express an emphatic tone. The preposition “连” introduces the emphasized parts (usually an extreme case), and is followed concertedly by “也” or “都”. This construct implies a sharp contrast in meaning: if the emphasized is , the others are out of the question, e. g.

Tiếng Hán thường dùng kết cấu “连…也/都…” biểu đạt ý nghĩa nhấn mạnh: Giới từ: “连” nêu nên bộ phận cần nhấn mạnh (thường là tình huống cực đoan) sau đó dùng “也、都” để phối hợp. Ngầm mang ý nghĩa so sánh, biểu thị đối tượng nhấn mạnh mà như vậy thì những cái khác càng khỏi phải nói. Ví dụ:

(1) 来北京快半年了，她连长城也没去过。（别的风景区更没去过了）

(2) 你怎么连这么简单的问题也不会回答？（复杂的问题更不会了）

(3) A：你读过这本书吗？

B：没有，我连这本书的名字也没听说过。（不可能读过）

(4) A：你最近忙吗？

B：很忙，常常连星期日也不能休息。（平时更不能休息了。）

“连……也/都……”的“也”或“都”后边都可接否定句。后接肯定句时，通常用“连……都……”。

“也” or “都” may be followed by a negation sentence. If followed by an affirmative sentence, “连…都…” is usually used.

“也” hoặc “都” đứng sau của “连……也/都……” đều có thể là hình thức phủ định, hình thức khẳng định thường dùng “连…都…”.

(5) 连校长都参加了我们的联欢晚会。

(6) 这么简单的问题连孩子都会回答

(三) 强调肯定：二次否定 Emphasizing affirmation: double negatives
Nhấn mạnh khẳng định: hai lần phủ định

汉语在一个句子中用两个否定词来强调肯定。例如：

An affirmation may be emphasized with two negatives, e. g.

Tiếng Hán dùng hai từ phủ định trong một câu để nhấn mạnh khẳng định. Ví dụ:

(1) 中国的事我没有不知道的。(都知道)

(2) 你不能不去。(你必须去)

五 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

❶ 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

jílì	jīlì	guīju	guǐjì
jiǎndān	jiānduān	shùzì	shūzi
shēnqǐng	shénqíng	yǒuyì	yóuyù
zhǎngbèi	chángbèi	gǎnqíng	kàn qīng

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

申请留学	申请护照	申请签证
工作顺利	旅行顺利	祝你顺利
吉利的数字	吉利的话	吉利的日子
跟你开玩笑	开了一个玩笑	喜欢跟别人开玩笑
谁说我不会	谁说我没来	我怎么知道
连一个汉字也不会写	连一句汉语也不会说	
只要努力就能有好成绩	只要吃了这药你的病就能好	

❷ 替换 Substitutions Bài tập thay thế

(1) A：我不知道宴会上有什么规矩。

B：你不是中国通吗？（你应该知道。）

她叫什么名字	跟她在一个班
这个电影好不好	看过这个电影
那儿的情况	去过那儿
鲁迅是谁	学过汉语
她结婚了	她的好朋友

（2）A：你怎么连这个也不懂。

B：谁说我不懂？

这个	不知道
鲁迅的书	没读过
这个题	不会做
长城	没去过
这个电影	没看过

（3）只要有钱就能买好多好东西。

你努力	能学好汉语
我有时间	一定参加
你去	一定能找到他
用一点儿时间	能看完
报名	可以参加太极拳比赛

(4) 谁听了他的相声都会笑起来。

知道这件事	会告诉你
听到这件事	会很高兴
知道你来	会欢迎的
去过那儿	会喜欢那儿的风光
看了这个电影	会被感动

(5) A：你认识张东吗？

B：我连这个名字也没听说过。

听得懂中文广播	简单的汉语	听不懂
会书法	汉字	不会写
能喝白酒	啤酒	不能喝
去过上海	中国	没去过
会修电脑	用	不会用

③ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền trống

感情　笨　认为　领导　首先　连　申请　玩笑　长久　简单

(1) 我_____法文字也不认识，更不要说看法语书了。

(2) 这个问题很_____，谁都会回答。

(3) 有的中国人_____“八”是个吉利的数字。

(4) 他这个人就爱跟别人开_____。

(5) 我想向学校_____再延长一年。

(6) 希望我们两国人民_____地友好下去。

(7) _____让我来给大家介绍一下。

(8) 今天的晚会，很多重要的国家_____人都来了。

(9) 刚来时，我一点儿也不习惯，现在我对这儿已经有了_____，又不想离开了。

(10) 我真_____，怎么连这么简单的问题也答不出来。

❹ 划线组句 Link part A and B to form sentences Nối thành câu

(1) 只要你给我打电话	·	· 病很快就会好。
(2) 只要你努力	·	· 我就一定来。
(3) 只要汉语说得好	·	· 就一定能把汉语学好。
(4) 只要吃了这种药	·	· 就能买到好东西。
(5) 只要你告诉她	·	· 就能找到工作。
(6) 只要有钱	·	· 她就会帮助你。

❺ 用反问句完成句子 Complete the following sentences with rhetorical questions Dùng câu phản vấn hoàn thành câu đối thoại

(1) A：来中国以前，她没学过汉语。

B：_____？（谁说……）

(2) A：你没看过这个电影，你怎么知道没有意思。

B：_____？（谁说……）

(3) A：你知道这件事吗？

B：_____？（怎么……）

(4) A：我的钥匙怎么找不到了？

B：_____？（不是……吗）

(5) A：听说小张去美国留过学。

B：_____？（哪里……）

(6) A：你知道玛丽去哪儿了？

B：_____？我今天一天都没看见她。（谁……）

⑥ 用“连……也/都……”回答问题

Answer the questions with “连…也/都…”

Dùng “连…也/都…” trả lời câu hỏi

(1) A：听力考试难吗？

B：很难，_____。

(2) A：来中国以前你学过多长时间汉语？

B：_____。

(3) A：听说她结婚了。

B：胡说，_____，跟谁结婚呢？

(4) A：来中国以后你去旅行过几次？

B：_____。

(5) A：你读过鲁迅的作品吗？

B：_____。

(6) A：今天你来得早吗？

B：来得很早，我来时_____。

(7) A：她回国以后常给你写信吗？

B：_____。

(8) A：这些书你看完几本了？

B：我刚借来，_____。

❼ 遇到下列情况怎么说（用反问句）

What should you say in the following situations（using rhetorical questions）

Dùng câu phản vấn nói trong các tình huống sau

(1) 朋友在找钥匙，你看她的钥匙就在桌子上，你怎么说?

(2) 朋友问你的老师叫什么名字，你说不知道，你的朋友会怎么说?

(3) 朋友问你桂林的风景怎么样，但是你没去过，怎么说?

(4) 有人说你当过演员，但是你没有当过演员，怎么说?

(5) 有人找玛丽，但玛丽不在，她问你，但你不知道，怎么说?

❽ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 你把生词不是要预习预习吗?

(2) 只要你努力才能学好汉语。

(3) 只要汉语说得好，就我能找到工作。

(4) 连我看得懂说明书，你一定看得懂。

(5) 连她不会做这个题，我也不会。

(6) 我以前连一次也没有来过中国。

⑨ 综合填空　Fill in the blanks　Điền trống

哪个数字最吉利

看到很多朋友买了汽车，李四也买了一辆。去办理牌照的时候，营业员①_____他说，如果多交50元，车牌的最后一个号码可以随便挑。李四就多交了50块钱。

营业员说，从0到3，从5到9，您选哪个数字呀？

李四说，我自己决定不②_____，让我回去跟妻子商量商量，一会儿我再来告诉您。

营业员笑着说，您快点儿啊。

李四说，一会儿就来。

李四回到家，对妻子讲了挑号码的事。妻子说，就挑8嘛，还跟我商量什么，这几年只要带8字的东西都卖得快，这个数字最吉利。

李四说，8跟伤疤的“疤”同音，不太好，我看6比较合适，六六大顺，你看行不行。

妻子说，6和“流”谐音，流氓，流浪，多难听。我看9这个数不错，你说呢？

李四说，9好什么？九泉，人一死就说去了九泉。9又和“救”谐音，救济、救命，都是不吉利的词。还是5吧，你看5怎么样？

妻子说，5更不好了！要是倒数第二位是2、7、8的话，你念念，不就成了儿无、妻无、爸无了吗？另外，5与污染的“污”谐音，不干净。不能要5，还是7这个数合适。

李四说，7和“凄惨”的“凄”同音，也不好。

妻子说，选3行不行？

李四摇摇③_____说，三就是散，就是离婚，多不吉利呀，你想想2可以不可以？

妻子分析说，二流子、二百五，都和二有关。二和儿谐音，当儿子有低人一等的感觉。不行，不行。

李四说，那就选1吧。

妻子说，你怎么糊涂了，1是什么好数字呀！一团糟、一场空，1的贬义词太多。

李四说，没关系，在电话号码中人们不说一，说幺（yāo）。

妻子说，那就更不好了，“幺”和“夭”同音，夭折不就是死了吗？这个更不行了。

李四说，那就用0吧，0怎么看都是0，永远不会看错。

妻子说，0和“灵”同音，灵堂、灵车，都和死人④_____关系，最不吉利了。

李四说，那就只有4了，我认为这个数字不坏，四季发财，我李四从小到大，平安无事地长这么大，就是和“4”有关系。

妻子说，别说了，四就是死，谁不知道这是个倒霉的数字，我们要选这个数，人家会笑掉牙的。

李四说，0到9我们都研究过了，都不行，你说怎么办？

妻子说，从0到9，每张纸上各写一个数字，揉成纸团，抓到哪个是⑤_____吧。

李四说，这个办法不错。妻子写好后，⑥_____纸团放在一起，李四随便抓了一个，打开一看……

妻子生气地哭⑦_____。

李四又来到办牌照的地方，把纸递给营业员说，就要这个数。

营业员办完手续后又把50块钱还⑧_____了李四。

李四问，这50块钱怎么又还给我了？

营业员说，你选的这个数不加钱。

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 牌照	páizhào	license plate for an automobile	giấy phép, bằng lái xe
2. 伤疤	shāngbā	scar	sẹo, vết thương
3. 流氓	liúmáng	rogue; hooligan	lưu manh, người sống lang thang
4. 九泉	jiǔquán	the nether world	cửu tuyền, nơi chín suối
5. 救济	jiùjì	to relieve	cứu tế
6. 救命	jiù mìng	Help! to save sb. 's life)	cứu mạng
7. 污染	wūrǎn	to pollute	ô nhiễm, sự ô nhiễm
8. 凄惨	qīcǎn	wretched	thê thảm
9. 二流子	èrliúzi	loafer	kẻ đầu trộm đuôi cướp
10. 二百五	èrbǎiwǔ	a stupid person	đồ ngốc, đồ gà mờ
11. 低人一等	dī rén yì děng	inferior to others	đẳng cấp thấp, hạ đẳng
12. 糊涂	hútu	muddled	không rõ, mơ hồ, lung tung
13. 一团糟	yìtuánzāo	a complete mess	hỗn loạn, rối loạn
14. 一场空	yìchǎngkōng	all in vain	hoàn toàn vô ích, công toi
15. 贬义词	biǎnyìcí	derogatory term	từ có nghĩa xấu
16. 夭折	yāozhé	to die young	chết yểu, chết non
17. 死	sǐ	to die; dead	chết
18. 灵堂	língtáng	mourning hall	linh đường, nhà tang lễ
19. 灵车	língchē	hearse	xe linh cữu
20 揉	róu	to rub	nặn, nhào, vê (tròn)

10 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

吉 吹 申 伟 简 单 连 领 首 笨 胡 辈 哈 情 谊

附录：

部分练习参考答案

第十一课　Lesson 11　Bài 11

5. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）教室里跑出来了一个人。/麦克从教室里跑出来了。

（2）草地上坐着很多同学。/很多同学坐在草地上。

（3）我和朋友坐在车里。/车里坐着我和朋友。

（4）他坐的汽车从前边开过来了。/前边开过来一辆汽车。

（5）我们班来了一位新老师。/我们班新来了一个老师。

（6）我的汉语越来越流利了。/我的汉语越说越流利了。

（7）这个歌我越听越喜欢。

（8）他躺在沙发上睡觉呢。/他睡在沙发上。

7. **综合填空**　Filling the blanks　Điền trống

（1）得　（2）在　（3）地　（4）了　（5）着　（6）完

（7）过　（8）了

第十二课　Lesson 12　Bài 12

8. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）我把词典放在书包里了。

（2）我应该把这件礼物送给她。

（3）我用了两天的时间把这篇小说翻译成了英文。

（4）我常常在饭店吃晚饭。

（5）我把新买的画儿挂在宿舍的墙上了。

（6）我已经把那张照片寄给妈妈了。

第十三课　Lesson 13　Bài 13

7. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）请把那本画报递给我看看。/我看看那本画报，好吗？

（2）以前我见过天安门。

（3）外边很冷，快把大衣穿上。

（4）我来中国以后，很想朋友。

（5）他能把五瓶啤酒喝完。/他能喝五瓶啤酒。

（6）你知道，我很喜欢狗。

（7）我看见玛丽进宿舍去了。

（8）我来中国以前不会说汉语。

9. **综合填空**　Filling the blanks　Điền trống

（1）了　（2）把　（3）在/到　（4）来　（5）了　（6）把

（7）成　（8）去

第十四课　Lesson 14　Bài 14

6. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）我的衣服都被雨淋湿了。

（2）真对不起，你的照相机让我弄 /摔坏了。

（3）我买了他的自行车。/他把自行车卖给我了。

（4）我也差点儿被自行车撞倒。

（5）我忘把钥匙拔下来了。/钥匙我忘拔下来了。

（6）我们班有好几个同学都感冒了。

（7）我们刚到公园就下雨了。

（8）今天的作业我还没做完呢。/今天的作业我没做完。

7. **综合填空**　Filling the blanks　Điền trống

（1）在　（2）被　（3）张　（4）的　（5）把　（6）在

第十五课　Lesson 15　Bài 15

6. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）中文广播说得太快了，我听不懂。

（2）今天的作业太多了，我做到十点也没做完。

（3）你中文小说看得懂看不懂？/你看得懂中文小说吗？

（4）因为买不着 /到机票，今天我回不去。

（5）今天的作业我做得完。

（6）刚来中国时，我一句汉语也听不懂。

（7）这些菜你吃得完吃不完？

（8）这个包放不下这么多书。

8. **综合填空**　Filling the blanks　Điền trống

（1）车上　（2）得　（3）就　（4）起 16　（5）但是　（6）就

（7）怎么　（8）了

第十六课　Lesson 16　Bài 16

6. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）门太小了，这个沙发搬不进去。

（2）今天我们见得了面吗？/今天我们能见面吗？

（3）这个书柜我们两个搬不动。

（4）你要的菜太多了，我们肯定吃不了。

/你要的菜太多了，我们肯定吃不完。

（5）天太黑了，我什么都看不见。

（6）这个包放不下这么多书。

第十七课　Lesson 17　Bài 17

6. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）他照 /洗出来的照片很好看。

（2）这个词我查不出来。/这个词我没查出来。

（3）因为家里没有钱，没办法让我继续学下去了。

（4）我想不起来她叫什么名字了。

（5）他想出来了一个办法。

（6）这件事我不想告诉她，但是她已经知道了。

7. **综合填空** Filling the blanks Điền trống

（1）进 （2）起来 （3）去 （4）起 （5）出来 （6）把

（7）出 （8）起来

第十八课 Lesson 18 Bài 18

7. **改错句** Correct the sentences Sửa câu sai

（1）哪个题容易，我就做哪个。

（2）你怎么说，我就怎么做。

（3）哪儿好玩儿，我们就去哪儿玩儿。

（4）我的电脑坏了，怎么也修不好。

（5）我刚来中国的时候，什么话也不会说。

/我刚来中国的时候，一句汉语不会说。

（6）老师的话我听不懂。/老师的话我一边听，一边想。

第十九课 Lesson 19 Bài 19

6. **改错句** Correct the sentences Sửa câu sai

（1）她虽然对中国画很感兴趣，但是画得不太好。

（2）我觉得汉语虽然很难，但是也很有意思。

（3）因为她的身体不太好，所以她每天锻炼。

（4）她虽然感冒了，但是还来上课。

（5）只要好好学习，就能会说汉语。

（6）要是你想去，就给我打电话。

8. **综合填空**　Filling the blanks　Điền trống

（1）着　（2）了　（3）住　（4）了　（5）到　（6）去

（7）出来　（8）一下

第二十课　Lesson 20　Bài 20

8. **改错句**　Correct the sentences　Sửa câu sai

（1）你不是要把生词预习预习吗？

（2）只要你努力，就能学好汉语。

（3）只要汉语说得好，我就能找到工作。

（4）连我都看得懂说明书，你更能看得懂了。

（5）连她都不会做这个题，我更不会了。

（6）我以前连一次中国也没有来过。/中国我以前连一次也没有来过。

9. **综合填空**　Filling the blanks　Điền trống

（1）对　（2）了　（3）头　（4）有　（5）哪个　（6）把

（7）了　（8）给

词汇表 Vocabulary Từ vựng

唉	（叹）	ài	chà, hừ	14
爱情	（名）	àiqíng	tình yêu	20
安全	（形、名）	ānquán	an toàn	13
安全带	（名）	ānquándài	dây an toàn	13
暗	（形）	àn	tối	13
把	（介）	bǎ	cầm	12
扳	（动）	bān	lật, bẻ	13
搬	（动）	bān	di chuyển	11
办理	（动）	bànlǐ	làm, lo liệu	13
抱	（动）	bào	ôm	19
杯子	（名）	bēizi	cái cốc	13
背	（动）	bèi	cõng	16
被	（介）	bèi	bị	14
笨	（形）	bèn	đần, ngốc	20
比	（动）	bǐ	hơn (so sánh)	16
表现	（动）	biǎoxiàn	biểu hiện	15
别人	（代）	biérén	người khác	20
宾馆	（名）	bīnguǎn	nhà nghỉ	12
冰灯	（名）	bīngdēng	đèn băng	18
冰雕	（名）	bīngdiāo	điêu khắc trên băng	18
冰箱	（名）	bīngxiāng	tủ lạnh	12
兵马俑	（名）	bīngmǎyǒng	tượng binh mã	18
不好意思		bù hǎo yìsi	xấu hổ, ngại ngượng, thẹn	14
不久	（名）	bùjiǔ	không lâu	17
不要紧		bú yàojǐn	không quan trọng, không đáng lo	14
布置	（动）	bùzhì	sắp xếp, bố trí	12
擦	（动）	cā	lau chùi	12
猜	（动）	cāi	đoán	15
彩带	（名）	cǎidài	dải màu	12
彩灯	（名）	cǎidēng	đèn màu	12
插头	（名）	chātóu	phích cắm	13
长久	（形）	chángjiǔ	lâu đời	20
尝	（动）	cháng	nếm	11
成立	（动）	chénglì	thành lập	17
乘	（动）	chéng	lên, đáp (xe)	13
抽	（动）	chōu	hút, rút	17
抽烟		chōu yān	hút thuốc	14
出汗		chū hàn	đổ mồ hôi	16
出门		chū mén	ra khỏi cửa	11
传统	（名、形）	chuántǒng	truyền thống	15
船	（名）	chuán	thuyền bè	18
喘气		chuǎn qì	thở dốc, thở gấp	16
窗	（名）	chuāng	cửa, ô cửa	12
窗户	（名）	chuānghu	cửa sổ	12
吹	（动）	chuī	thổi, khoác lác	20
春节		Chūn Jié	tết âm lịch	11
答应	（动）	dāying	bằng lòng, đáp ứng	12
打扮	（动）	dǎban	trang điểm	11
打的		dǎ dí	gọi taxi	11
打扫	（动）	dǎsǎo	quét, dọn	12

呆	（动）	dāi	ở lại	17	扶	（动）	fú	nâng, dìu	19
代替	（动）	dàitì	thay thế	20	扶手	（名）	fúshǒu	tay cầm, tay vịn	13
带	（名）	dài	đem theo	13	服装	（名）	fúzhuāng	quần áo, trang phục	15
担心		dān xīn	lo lắng	15	幅	（量）	fú	bức	12
当	（动）	dàng	làm	20	福	（名）	fú	phúc	12
倒	（动）	dǎo	ngã, đổ	14	盖	（动）	gài	xây, dựng	11
到处	（副）	dàochù	khắp nơi	19	干杯		gān bēi	cạn chén	20
到底	（动）	dàodǐ	cuối cùng	16	敢	（能愿）	gǎn	dám	19
倒	（动）	dào	ngược, đảo	12	感动	（动、形）	gǎndòng	cảm động	19
的话	（助）	dehuà	(trợ từ)	15	感情	（名）	gǎnqíng	tình cảm	20
登机		dēng jī	lên máy bay	13	感想	（名）	gǎnxiǎng	cảm tưởng	11
登机牌	（名）	dēngjīpái	thẻ lên máy bay	13	搞	（动）	gǎo	làm, thực hiện	17
地位	（名）	dìwèi	địa vị	15	告诉	（动）	gàosu	bảo, kể	12
地址	（名）	dìzhǐ	địa chỉ	17	公费	（名）	gōngfèi	công phí	18
点（菜）	（动）	diǎn (cài)	gọi món ăn	18	估计	（动）	gūjì	ước tính	15
电台	（名）	diàntái	đài	17	古代	（名）	gǔdài	cổ đại	15
动	（动）	dòng	động, cử động	16	骨头	（名）	gǔtou	xương	14
动作	（名）	dòngzuò	động tác	15	故意	（副）	gùyì	cố ý	14
对	（量）	duì	cặp, đôi	19	管理	（动）	guǎnlǐ	quản lý	12
对联	（名）	duìlián	câu đối	12	管理员	（名）	guǎnlǐyuán	nhân viên quản lý	12
饿	（形、动）	è	đói	18	光	（形）	guāng	sạch, nhẵn	17
发	（动）	fā	phát, gửi	13	广播	（名）	guǎngbō	phát thanh	17
发生	（动）	fāshēng	phát sinh, xảy ra	19	规矩	（名）	guīju	quy tắc, nề nếp	20
罚	（动）	fá	phạt	14	滚	（动）	gǔn	lăn	19
饭馆	（名）	fànguǎn	quán ăn, nhà hàng	18	国际	（名）	guójì	quốc tế	17
					国外	（名）	guówài	nước ngoài	13
放假		fàng jià	nghỉ	18	过奖	（动）	guòjiǎng	quá khen	19
丰富	（形）	fēngfù	phong phú	11	哈哈	（像）	hāhā	(cười) ha ha	20
风俗	（名）	fēngsú	phong tục	18	寒假	（名）	hánjià	nghỉ đông	18
夫妻	（名）	fūqī	vợ chồng	19	汗	（名）	hàn	mồ hôi	16
夫人	（名）	fūren	phu nhân	12					

行业	（名）	hángyè	ngành, ngành nghề	12	叫做	（动）	jiàozuò	gọi là	19
好吃	（形）	hǎochī	ngon, ăn ngon	18	接着	（动）	jiēzhe	tiếp theo	16
合同	（名）	hétong	hợp đồng	17	节日	（名）	jiérì	ngày lễ tết	11
合资	（动）	hézī	góp vốn, chung vốn	17	结	（动）	jiē	ra quả	11
黑板	（名）	hēibǎn	bảng, bảng đen	12	戒烟		jiè yān	cai thuốc lá	14
胡说	（动）	húshuō	nói bừa	20	惊喜	（名）	jīngxǐ	niềm vui bất ngờ	12
花	（动）	huā	hoa	14	精彩	（形）	jīngcǎi	đặc sắc	15
画报	（名）	huàbào	họa báo	13	警察	（名）	jǐngchá	cảnh sát	19
画家	（名）	huàjiā	họa sĩ	19	敬酒		jìng jiǔ	chúc rượu	20
话剧	（名）	huàjù	kịch nói	16	纠正	（动）	jiūzhèng	sửa, chữa	16
欢乐	（形）	huānlè	vui vẻ	11	句	（量）	jù	câu	19
会场	（名）	huìchǎng	hội trường	12	剧场	（名）	jùchǎng	nhà hát kịch	14
活	（动）	huó	sống	20	决定	（动、名）	juédìng	quyết định	15
机场	（名）	jīchǎng	sân bay	14	开	（动）	kāi	mở, tổ chức	11
机票	（名）	jīpiào	vé máy bay	13	开	（动）	kāi	nở (hoa)	12
积极	（形）	jījí	tích cực	16	开关	（名）	kāiguān	công tắc	13
基础	（名）	jīchǔ	cơ sở, nền tảng	17	开玩笑		kāi wánxiào	đùa, nói đùa	18
吉利	（形）	jílì	may mắn	20	开演	（动）	kāiyǎn	diễn, mở màn	15
吉祥	（形）	jíxiáng	cát tường	12	开展	（动）	kāizhǎn	triển khai	17
计划	（动、名）	jìhuà	kế hoạch, lên kế hoạch	18	看样子		kàn yàngzi	xem ra	19
系	（动）	jì	buộc, thắt	13	考察	（动）	kǎochá	khảo sát	18
继续	（动）	jìxù	tiếp tục	17	棵	（量）	kē	cái (cây)	11
加油		jiā yóu	cố gắng	16	可	（副）	kě	(nhấn mạnh)	19
甲	（名）	jiǎ	nhất, A	18	可	（副）	kě	đáng	20
简单	（形）	jiǎndān	đơn giản	20	可不是	（副）	kěbúshì	đúng vậy	12
建	（动）	jiàn	xây dựng	11	可气	（形）	kěqì	tức, bực	14
建议	（名、动）	jiànyì	đề nghị	11	渴	（形）	kě	khát	18
交流	（动）	jiāoliú	giao lưu	17	肯定	（动）	kěndìng	chắc chắn, khẳng định	15
脚	（名）	jiǎo	bàn chân	19	空	（形）	kōng	trống, rỗng	11
叫	（介）	jiào	gọi, bảo	14	空姐	（名）	kōngjiě	tiếp viên hàng không	13

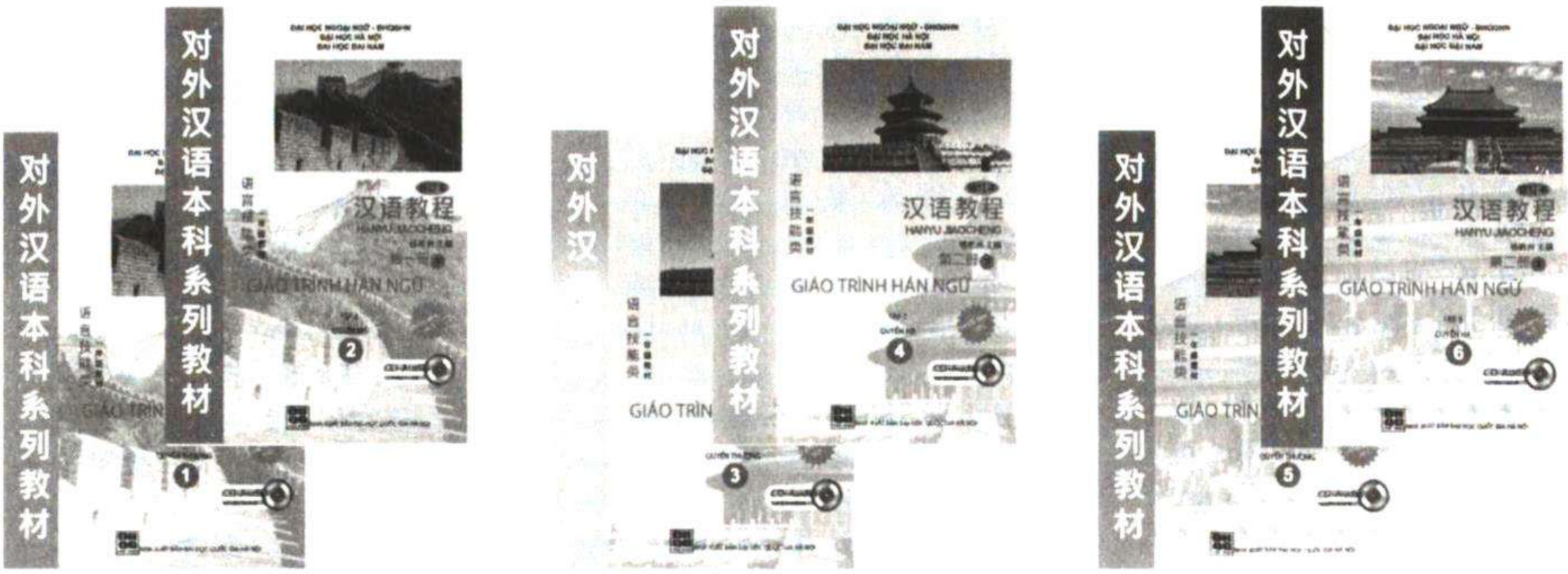
空调	（名）	kōngtiáo	điều hòa	11
恐怕	（副）	kǒngpà	lo, e ngại sẽ	16
空儿	（名）	kòngr	thời gian rảnh	17
困难	（名）	kùnnan	khó khăn	19
拉	（动）	lā	kéo	14
辣子鸡丁		làzi jīdīng	gà xào ớt	18
来往	（动）	láiwǎng	đi lại	19
缆车	（名）	lǎnchē	cáp treo	16
浪费	（动）	làngfèi	lãng phí	14
离开	（动）	líkāi	rời bỏ, rời xa	11
礼物	（名）	lǐwù	lễ vật, quà tặng	11
立即	（副）	lìjí	lập tức	19
连…也…		lián…yě…	ngay... cũng	20
联欢会	（动）	liánhuānhuì	liên hoan	11
脸谱	（名）	liǎnpǔ	mặt nạ (trong kinh kịch)	15
凉	（形）	liáng	mát, nguội, lạnh	13
了	（动）	liǎo	xong, kết thúc	15
了解	（动）	liǎojiě	hiểu, tìm hiểu	15
淋	（动）	lín	ướt	14
零下	（名）	língxià	(dưới không) âm	18
领导	（名）	lǐngdǎo	lãnh đạo	20
流	（动）	liú	chảy	14
路线	（名）	lùxiàn	tuyến đường	18
落汤鸡	（名）	luòtāngjī	(ướt như) chuột lột	14
满	（形）	mǎn	đầy, tràn	15
梅	（名）	méi	cây mai	19
面前	（名）	miànqián	trước mặt	19
民族	（名）	mínzú	dân tộc	18
内容	（名）	nèiróng	nội dung	15
农村	（名）	nóngcūn	nông thôn	19
哦	（叹）	ò	ồ	12
怕	（动）	pà	sợ, lo	16
排	（量）	pái	hàng	15
排练	（动）	páiliàn	diễn tập	16
骗	（动）	piàn	lừa, gạt	14
票	（名）	piào	vé, phiếu	13
品尝	（动）	pǐncháng	thưởng thức	12
起飞	（动）	qǐfēi	cất cánh	13
卡子	（名）	qiǎzi	cái kẹp, cái cặp	13
签	（动）	qiān	ký (tên)	17
钱包	（名）	qiánbāo	ví tiền	14
巧克力	（名）	qiǎokèlì	sô cô la	20
亲手	（副）	qīnshǒu	tự tay	12
情景	（名）	qíngjǐng	tình huống	19
让	（介）	ràng	để, để cho	14
人间	（名）	rénjiān	dân gian	15
人们	（名）	rénmen	mọi người	11
人物	（名）	rénwù	nhân vật	15
认识	（动）	rènshi	nhận thức	12
认为	（动）	rènwéi	cho rằng	20
如果	（连）	rúguǒ	nếu như	20
洒	（动）	sǎ	rắc, rơi, vãi	13
沙发	（名）	shāfā	ghế sofa	12
傻	（形）	shǎ	đần, ngốc	14
山水	（名）	shānshuǐ	sơn thủy	18
伤	（动）	shāng	bị thương	14
上菜		shàng cài	đem món ăn lên	20
上次	（名）	shàngcì	lần trước	20
上街		shàng jiē	lên phố, ra phố	14
上下班		shàng xià bān	đi làm, tan làm	15

上座	（名）	shàngzuò	chỗ ngồi trên	20
烧	（动）	shāo	cháy, thiêu	14
少数	（名）	shǎoshù	thiểu số	18
少	（形）	shào	trẻ, ít tuổi	20
舍不得	（动）	shěbude	không nỡ	11
社会	（名）	shèhuì	xã hội	15
申请	（动）	shēnqǐng	xin	20
伸	（动）	shēn	duỗi ra	19
身	（名、量）	shēn	thân	16
神话	（名）	shénhuà	thần thoại	15
声音	（名）	shēngyīn	thanh âm	12
胜利	（动）	shènglì	thắng lợi	16
圣诞节		Shèngdàn Jié	lễ Giáng sinh	11
湿	（形）	shī	ướt	14
十分	（副）	shífēn	vô cùng	15
十字路口		shí zì lùkǒu	ngã tư	19
世上	（名）	shìshàng	trên đời	16
手续	（名）	shǒuxù	thủ tục	13
首	（量）	shǒu	bài (hát)	16
首都	（名）	shǒudū	thủ đô	14
首先	（副）	shǒuxiān	đầu tiên	20
受	（动）	shòu	nhận, bị	14
受骗		shòu piàn	bị lừa	14
受伤		shòu shāng	bị thương	16
叔叔	（名）	shūshu	chú	19
熟	（形）	shú	chín, quen thuộc	17
数字	（名）	shùzì	chữ số	20
水仙	（名）	shuǐxiān	hoa thủy tiên	12
顺	（形）	shùn	thuận	20
说明	（名、动）	shuōmíng	thuyết minh	15
说明书	（名）	shuōmíngshū	sách hướng dẫn	15
司机	（名）	sījī	lái xe, tài xế	14
四合院	（名）	sìhéyuàn	tứ hợp viện	11
似的	（助）	shìde	giống	14
松	（名）	sōng	cây tùng	19
算命		suàn mìng	đoán mệnh	14
随便	（副、形）	suíbiàn	tùy tiện	11
岁寒三友		suì hán sān yǒu	ba người bạn của mùa đông	19
它	（代）	tā	nó (chỉ sự vật)	12
台词	（名）	táicí	lời thoại	16
糖醋鱼		táng cù yú	cá chua ngọt	18
掏	（动）	tāo	rút ra, móc ra	13
特色	（名）	tèsè	nét đặc sắc	12
提	（动）	tí	nêu, nhấc, xách	11
体会	（动、名）	tǐhuì	thể nghiệm	11
天上	（名）	tiānshàng	trên trời	15
天堂	（名）	tiāntáng	thiên đường	18
天下	（名）	tiānxià	thiên hạ	18
甜	（形）	tián	ngọt	11
通	（名、动）	tōng	thông hiểu	20
通过	（动）	tōngguò	thông qua	13
同意	（动）	tóngyì	đồng ý	17
偷	（动）	tōu	trộm	14
偷偷	（副）	tōutōu	lén lút, vụng trộm	15
头顶	（名）	tóudǐng	đỉnh đầu	13
透	（形）	tòu	xuyên qua	14
突然	（形、副）	tūrán	đột nhiên	17
图	（名）	tú	tranh	19
土豆	（名）	tǔdòu	khoai tây	20
腿	（名）	tuǐ	chân, đùi	14

托运	（动）	tuōyùn	gửi vận chuyển	13
外宾	（名）	wàibīn	khách nước ngoài	19
外地	（名）	wàidì	ngoại tỉnh	18
弯	（动、形）	wān	cong, khom	19
玩笑	（名）	wánxiào	nói đùa	18
危险	（形、名）	wēixiǎn	nguy hiểm	16
伟大	（形）	wěidà	vĩ đại	20
无	（动）	wú	không có	16
武打	（名）	wǔdǎ	múa võ, đánh võ	15
峡	（名）	xiá	khe (suối)	18
下	（动）	xià	xuống, hạ	15
下次	（名）	xiàcì	lần sau	20
仙女	（名）	xiānnǚ	tiên nữ	15
现代化	（动、名）	xiàndàihuà	hiện đại hóa	11
羡慕	（动）	xiànmù	ngưỡng mộ	15
相声	（名）	xiàngsheng	tấu hài	16
相信	（动）	xiāngxìn	tin tưởng	16
响声	（名）	xiǎngshēng	tiếng vang	13
小区	（名）	xiǎoqū	khu dân cư	11
小偷	（名）	xiǎotōu	tên trộm	14
小心	（形、动）	xiǎoxīn	cẩn thận	13
谐音	（名）	xiéyīn	hài âm	20
鞋	（名）	xié	giầy, dép	19
鞋带	（名）	xiédài	dây giầy	19
血	（名）	xiě	máu, huyết	14
心	（名）	xīn	tim, tâm	16
新春	（名）	xīnchūn	xuân mới	12
新年	（名）	xīnnián	năm mới	11
兴旺	（形）	xīngwàng	thịnh vượng	12
行李	（名）	xíngli	hành lý	13
幸福	（形）	xìngfú	hạnh phúc	12
性格	（名）	xìnggé	tính cách	15
演	（动）	yǎn	biểu diễn	16
演出	（动、名）	yǎnchū	diễn xuất	15
演员	（名）	yǎnyuán	diễn viên	15
宴会	（名）	yànhuì	tiệc, hội	20
样子	（名）	yàngzi	dáng, kiểu	19
腰	（名）	yāo	lưng	19
邀请	（动）	yāoqǐng	mời	17
要紧	（形）	yàojǐn	nghiêm trọng	14
业务	（名）	yèwù	nghiệp vụ	17
一半	（数）	yíbàn	một nửa	20
一边…一边…		yìbiān…yìbiān…	vừa...vừa	18
一定	（形）	yídìng	nhất định	17
一下子		yíxiàzi	loáng một cái	17
遗憾	（形）	yíhàn	đáng tiếc	11
椅子	（名）	yǐzi	cái ghế	12
艺术	（名）	yìshù	nghệ thuật	15
意见	（名）	yìjiàn	ý kiến	11
音	（名）	yīn	âm thanh	20
音响	（名）	yīnxiǎng	dàn âm thanh	12
应	（动）	yìng	nhận (lời mời)	17
应邀	（动）	yìngyāo	nhận lời mời	17
影响	（动、名）	yǐngxiǎng	ảnh hưởng	15
硬币	（名）	yìngbì	tiền xu	13
游览	（动）	yóulǎn	tham quan	18
友谊	（名）	yǒuyì	hữu nghị	20
有趣	（形）	yǒuqù	thú vị	15
遇到	（动）	yùdào	gặp phải	14
圆圈	（名）	yuánquān	vòng tròn	12

院子	（名）	yuànzi	cái sân	11
约	（动）	yuē	hẹn, hẹn ước	15
越…越…		yuè…yuè…	càng...càng	11
越来越		yuèláiyuè	càng ngày càng	11
运气	（名）	yùnqi	vận khí	14
枣	（名）	zǎo	cây táo	11
长辈	（名）	zhǎngbèi	trưởng bối	20
争取	（动）	zhēngqǔ	tranh thủ	16
只要…就…		zhǐyào…jiù…	chỉ cần,...thì	16
只有…才…		zhǐyǒu…cái…	chỉ có...mới	17
中国通	（名）	zhōngguótōng	người am hiểu về Trung Quốc	20
种	（动）	zhòng	trồng	11
重要	（形）	zhòngyào	quan trọng	20
周	（名）	zhōu	tuần, tuần lễ	18
竹	（名）	zhú	trúc	19
住宅	（名）	zhuùzhái	nhà ở	11
专利	（名）	zhuānlì	bản quyền sáng chế	20
装	（动）	zhuāng	chất lên, đựng	13
装饰	（动、名）	zhuāngshì	trang sức	11
撞	（动）	zhuàng	va, đụng	14
桌子	（名）	zhuōzi	cái bàn	12
仔细	（形）	zǐxì	cẩn thận, tỉ mỉ	12
字	（名）	zì	chữ	12
字画	（名）	zìhuà	tranh chữ	19
自信	（形）	zìxìn	tự tin	16
最好	（副）	zuìhǎo	tốt nhất	12
做客		zuò kè	làm khách	11

保罗	Bǎoluó	Paul	17
碑林	Bēilín	Bi Lâm	18
长江	Cháng Jiāng	Trường Giang	18
重庆	Chóngqìng	Trùng Khánh	18
大山	Dàshān	Đại Sơn	14
关建平	Guān Jiànpíng	Quan Kiến Bình	13
杭州	Hángzhōu	Hàng Châu	18
桂林	Guìlín	Quế Lâm	18
海伦	Hǎilún	Helen	17
李美英	Lǐ Měiyīng	Lí Mĩ Anh	16
朴正浩	Piáo Zhènghào	Park Jungho	19
三峡	Sānxiá	Tam Hiệp	18
苏州	Sūzhōu	Tô Châu	18
云南	Yúnnán	Vân Nam	18



GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

Số tập	Số trang	ISBN	Thời gian XB	Đĩa CD kèm theo
Tập 1 - thượng	157	8936049884856	2013	1
Tập 1 - hạ	231	8936049884948	2013	1
Tập 2 - thượng	172	8936049884955	2013	1
Tập 2 - hạ	168	8936049884962	2013	1
Tập 3 - thượng	190	8936049884979	2013	1
Tập 3 - hạ	218	8936049884986	2013	1





GIÁO TRÌNH DÙNG CHO GIÁO VIÊN (SỔ TAY GIÁO VIÊN)

Số tập	Số trang	ISBN	Thời gian XB
Tập 1, 2	337	8936049884993	2013
Tập 3	238	8936049885006	2013



:HẨU NGỮ HÁN NGỮ

Số tập	Số trang	ISBN	Thời gian XB	Đĩa CD kèm theo
Tập 1	148	8936049885013	2013	1
Tập 2	185	8936049885020	2013	1
Tập 3	204	8936049885037	2013	1
Tập 4	234	8936049885044	2013	1

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP II - QUYỂN HẠ

4

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896
Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39714897
Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập và sửa bài: THANH TÚ
Thiết kế sách: MCBOOKS
Trình bày bìa: HƯƠNG GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS
Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
Website: www.mcbooks.vn
ĐT:04 37921466

Mã số: 2L-342ĐH2012
In 3.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại CTy Cổ phần In Sao Việt
Số xuất bản: 1054-2012/CXB/10-175/ĐHQGHN ngày 5 tháng 9 năm 2012
Quyết định xuất bản số: 366LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN
In xong và nộp lưu chiểu năm 2013